



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Tạp chí KHOA HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI
HANOI FINANCIAL - BANKING UNIVERSITY

ISSN: 2734-9543

Tạp chí khoa học **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG** JOURNAL OF SCIENCE OF FINANCE AND BANKING

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Tiến Phong - Mê Linh - Hà Nội
Cơ sở đào tạo: 31 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
136 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Website: <http://fbu.edu.vn>

SÁCH KHÔNG BÁN

Số 11 - 2024



SỐ 11
2024

Tạp chí khoa học TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

ISSN: 2734-9543

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Phạm Phan Dũng

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN. Phạm Ngọc Ánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TSKH. Bùi Xuân Biên

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN. Hoàng Trần Hậu

PGS.TS. Trần Duy Kiều

PGS.TS. Nguyễn Thị Liên

PGS.TS. Hoàng Văn Hải

PGS.TS. Đỗ Trung Tuấn

PGS.TS. Lê Văn Ái

TS. Trương Hồng Hải

TS. Hoàng Văn Tường

TS. Phùng Văn Ổn

TS. Nguyễn Văn Sanh

TS. Trương Văn Nam

TS. Nguyễn Minh Khôi

TS. Trần Quốc Vinh

TS. Lê Quang Bính

TS. Bùi Thái Quang

BAN THƯ KÝ VÀ TRỊ SỰ

PGS.TS. Lê Văn Ái

ThS. Luật sư Đỗ Quốc Quyền

ThS. Nhữ Văn Hanh

CN. Nguyễn Thị Kim Dung

TÒA SOẠN

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

31 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng,

Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 6674 0284

Fax: 024 3793 1336

Email: Tapchikhtcnh@fbu.edu.vn

TRONG SỐ NÀY

QUẢN LÝ GIÁO DỤC

- 3** Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội triển khai kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

TS. Nguyễn Minh Khôi

- 12** Nâng cao liên chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta hiện nay

TS. Hoàng Xuân Nghĩa

ThS. Nguyễn Văn Nam

TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

- 19** Quản lý ngân sách nhà nước và hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước dưới góc độ lý thuyết

PGS.TS. Lê Văn Ái

- 30** Ước tính GDP bằng đẳng thức tiền tệ

TS. Phạm Đỗ Chí -

ThS. Phan Thanh Hà

TIỀN TỆ - TÍN DỤNG

37 Đánh giá tác động của tín dụng xanh đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại hiện nay qua mô hình định lượng với dữ liệu mảng

ThS. Hồ Ngọc Tú

KINH TẾ - LUẬT

47 Hoàn thiện hệ thống pháp luật để triển khai xây dựng thị trường Các-bon ở Việt Nam

TS. Phạm Phan Dũng

57 Pháp luật về điều kiện và thủ tục phát hành trái phiếu doanh nghiệp - thực trạng và giải pháp

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương
Sinh viên Nguyễn Thúy Hiền
và Nguyễn Vân Anh

67 Hoàn thiện pháp luật về giải thể doanh nghiệp

ThS. Nguyễn Thị Diễn

75 Hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa

ThS. Vũ Diệu Quỳnh

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

84 Bàn về “kế toán xanh” trong xu thế phát triển bền vững của doanh nghiệp

ThS. Quách Thị Thu Hằng

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

90 Mô hình “đại học số” và đề xuất giải pháp xây dựng FBU số

TS. Phùng Văn Ổn,
GS.TS. Đặng Huy Ruận

104 Rủi ro và thách thức an ninh mạng trong giao dịch điện tử của các tổ chức Tài chính - Ngân hàng tại Việt Nam

TS. Phùng Văn Ổn
ThS. Hoàng Trọng Hiếu

113 Chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập của sinh viên Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

ThS. Bùi Thị Thu Hiền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI TRIỂN KHAI KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Minh Khôi⁽¹⁾

Tóm tắt: Theo quy định của Luật Giáo dục đại học, kiểm định chất lượng là bắt buộc đối với tất cả các cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện nay được thực hiện với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT. Năm học 2023 - 2024, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội triển khai hoạt động đánh giá chất lượng 10 chương trình đào tạo gồm: 8 chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ thông tin; 2 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của ngành Tài chính - Ngân hàng và ngành Quản trị kinh doanh.

Từ khóa: kiểm định chất lượng; chương trình đào tạo; Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Abstract: According to the provisions of the Law on Higher Education, quality accreditation is mandatory for all higher education institutions and training programs. Current training program quality assessment is carried out with the set of standards for assessing the quality of training programs at all levels of higher education issued together with Circular No. 04/2016/TT-BGDĐT dated November 14/March 2016 of the Minister of Education and Training. In the 2023-2024 school year, Hanoi University of Finance and Banking deploys quality assessment activities for 10 training programs including: 8 university - level training programs in the fields of Finance - Banking and Management. Business Administration, Commercial Business, Accounting, Auditing, Economic Law, English Language and Information Technology; 2 master's degree training programs in Finance and Banking and Business Administration.

Keywords: quality accreditation; training program; Hanoi University of Finance and Banking

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 10/4/2024

Ngày phản biện: 14/4/2024

Ngày chỉnh sửa: 15/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Sự cần thiết phải kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội là nơi đào tạo nhân lực bậc cao các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho người học năng lực làm việc sau khi ra trường tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện để họ có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động Hà Nội và khu vực lân cận. Đặc biệt, nhà trường thường xuyên, liên tục coi trọng chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp và giải quyết việc làm. Hiện nay trường có 100% cán bộ, giảng viên, nhân viên đạt chuẩn nhà giáo, có khả năng giảng dạy tích cực chiếm tỷ lệ cao. Nhà trường đang đào tạo 11 ngành, trong đó đào tạo trình độ đại học có 8 ngành gồm: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ thông tin; đào tạo trình độ thạc sĩ có 3 ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Kế toán - Kiểm toán. Trường chú trọng gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo, kể cả đào tạo song bằng.

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội trong những năm qua rất coi trọng chất lượng đào tạo. Với **tầm nhìn**

đến năm 2045, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội sẽ trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong đào tạo về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ và quản lý. **Sứ mạng** của nhà trường là đào tạo và cung cấp cho xã hội những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ và quản lý; đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập. Các chương trình đào tạo (CTĐT) của nhà trường được ban hành theo định hướng ứng dụng, vì vậy, sinh viên và học viên được trang bị kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc gắn và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt các doanh nghiệp trên địa bàn. Tỷ lệ sinh viên và học viên có việc làm trên 90%, thu nhập bình quân từ 8-12 triệu đồng/tháng.

Năm 2023, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội đã được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín cấp Giấy chứng nhận là Trường Đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Theo PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh, hiệu trưởng nhà trường: “Lãnh đạo nhà trường nhận thức được việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học là khâu quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Giúp nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo. Kiểm định chất lượng cũng thể hiện tính tự chủ và chịu trách nhiệm của nhà trường

trong toàn bộ hoạt động đào tạo và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao, phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của nhà trường. Sau kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, nhà trường sẽ tiếp tục kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo...”

Chất lượng giáo dục đại học luôn nhận được sự quan tâm của các bên liên quan như sinh viên, phụ huynh, người sử dụng lao động. Có nhiều cách tiếp cận để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học như thanh tra, đánh giá, kiểm toán, kiểm định. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện nay được thực hiện với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ của giáo dục đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hoạt động kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. CTĐT bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Kiểm định chất lượng CTĐT là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học là việc thu thập, xử

lý thông tin, đưa ra những nhận định dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá đối với toàn bộ các hoạt động liên quan đến CTĐT trong cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất (CSVN) và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng và Kết quả đầu ra, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật Giáo dục đại học và của Khung trình độ Quốc gia, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, của ngành và xã hội.

Cơ sở giáo dục đại học sẽ căn cứ vào tình hình cụ thể của đơn vị mình để lập kế hoạch xây dựng CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cho từng giai đoạn và có các biện pháp thực hiện tốt kế hoạch đề ra. Đối với từng CTĐT cụ thể, cơ sở giáo dục đại học có thể lựa chọn phương án đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các CTĐT được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí. Cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT (3 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT (3 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí).

- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí).
- Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí).

Cơ sở giáo dục đại học sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nêu trên để tự đánh giá toàn bộ hoạt động liên quan đến CTĐT nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo của từng chương trình cụ thể.

Trên cơ sở báo cáo tự đánh giá của cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KĐCL giáo dục sẽ sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đó để đánh giá và công nhận hoặc không công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với các CTĐT. Các tổ chức, cá nhân khác có cơ sở để nhận định, đánh giá và tham gia phản biện xã hội đối với CTĐT của cơ sở giáo dục đại học mà họ quan tâm.

Các bước đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học, gồm 5 bước:

- Bước 1. Nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá: Đoàn đánh giá ngoài nghiên cứu báo cáo tự đánh giá và hồ sơ liên quan của cơ sở giáo dục; thu thập, xử lý các thông tin, minh chứng liên quan đến các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục.

- Bước 2. Khảo sát sơ bộ tại cơ sở giáo dục.
- Bước 3. Khảo sát chính thức tại cơ sở giáo dục.
- Bước 4. Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài, gửi cho cơ sở giáo dục để tham khảo ý kiến:
 - a) Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài phải được ít nhất là 2/3 số thành viên của đoàn nhất trí thông qua;
 - b) Đoàn đánh giá ngoài thông qua tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục gửi dự thảo báo cáo đánh giá ngoài cho cơ sở giáo dục để tham khảo ý kiến trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục nhận được dự thảo báo cáo.
- Bước 5. Hoàn thiện báo cáo đánh giá ngoài.

3. Triển khai hoạt động kiểm định chất lượng chương trình đào tạo tại Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội là một trường đại học ngoài công lập, ngay từ khi thành lập tháng 12/2010, nhà trường đã nhận thức được vai trò rất quan trọng của việc xây dựng và duy trì chất lượng các hoạt động nên đã xác định: Bảo đảm chất lượng là công tác ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của nhà trường.

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã có nhiều giải pháp mạnh mẽ trong đầu tư phát triển nguồn lực từ con người đến cơ sở vật chất (CSVC), điều chỉnh quy chế đào tạo, các quy trình, điều chỉnh các CTĐT theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra, đầu tư mạnh mẽ CSVC, trang thiết bị, giáo trình,

tài liệu.... Những hoạt động này vừa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời cũng để phục vụ triển khai công tác KĐCL cơ sở giáo dục và kiểm định CTĐT các trình độ của trường. Cùng với đó, công tác BĐCL cũng được nhà trường đẩy mạnh với hàng loạt các giải pháp quyết liệt và đồng bộ: điều chỉnh các Kế hoạch chiến lược 10 năm 2011 - 2020; xây dựng Chiến lược 5 năm 2021 - 2025, tầm nhìn 2045; xây dựng các Kế hoạch trung hạn 2021 - 2023, 2023 - 2025. Trường đã mời các chuyên gia đến tư vấn, tập huấn về công tác BĐCL, KĐCL; cử nhiều cán bộ, giảng viên đi học các lớp đào tạo về BĐCL, kiện toàn Phòng BĐCL và Thanh tra nội bộ; kiện toàn cơ cấu tổ chức, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ một số đơn vị, thành lập mới phòng Công tác Sinh viên và Phục vụ cộng đồng.

Theo lộ trình kế hoạch, sau khi thực hiện kiểm định cơ sở đào tạo đại học và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội triển khai ngay hoạt động KĐCL các CTĐT.

Ngay từ đầu năm học 2023 - 2024, nhà trường đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá 10 CTĐT, bao gồm: 08 CTĐT trình độ đại học (Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh và Luật Kinh tế) và 02 CTĐT trình độ thạc sĩ (Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh)

Để thực hiện kế hoạch trên, trường đã thành lập 10 Hội đồng Tự đánh giá, trong đó có sự phân công, phân nhiệm cụ thể

cho từng vị trí và từng nhóm công tác. Các nhóm công tác đã bắt tay vào thu thập, xử lý minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá. Trong quá trình triển khai hoạt động tự đánh giá các CTĐT, nhà trường được các chuyên gia tư vấn và hỗ trợ hoàn thành các báo cáo tự đánh giá của các CTĐT. Sau khi các báo cáo tự đánh giá các CTĐT được thẩm định, được hoàn thiện và thực hiện các thủ tục cần thiết, nhà trường đã phối hợp với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SG) triển khai hoạt động đánh giá ngoài các CTĐT theo 2 đợt:

- Đợt 1, từ tháng 3/2024 đến hết tháng 4/2024, đánh giá ngoài 04 CTĐT trình độ đại học là: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Công nghệ thông tin và 01 CTĐT trình độ thạc sĩ là Tài chính - Ngân hàng để đánh giá ngoài;

- Đợt 2, từ cuối tháng 5/2024 đến hết tháng 6/2024, đánh giá ngoài 04 CTĐT trình độ đại học là: Kinh doanh thương mại, Kiểm toán, Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh và 01 CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh.

Trong tháng 3 và tháng 4/2024, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội đã phối hợp với đoàn khảo sát phục vụ cho hoạt động đánh giá ngoài các CTĐT do Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục Sài Gòn (CEA-SG) thành lập. Đoàn đã tiến hành các hoạt động khảo sát sơ bộ, khảo sát chính thức tại nhà trường.

* Qua đợt khảo sát sơ bộ với những đánh giá ban đầu về kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại và các khuyến nghị thiết thực mà đoàn khảo sát sơ bộ chỉ ra,

nhà trường tiếp tục hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá, thu thập hệ thống minh chứng và cơ sở dữ liệu để phục vụ cho đợt khảo sát chính thức.

* Đoàn khảo sát chính thức phục vụ cho hoạt động đánh giá ngoài các CTĐT của CEA-SG có 5 ngày làm việc khách quan, công tâm, chuyên nghiệp với tinh thần trách nhiệm cao, đã hoàn thành dự thảo Báo cáo kết quả khảo sát chính thức 04 CTĐT trình độ đại học và 01 CTĐT trình độ thạc sĩ của nhà trường. Qua quá trình làm việc, nghiên cứu báo cáo TĐG, kiểm tra minh chứng, khảo sát thực tế, phỏng vấn các đối tượng liên quan, Đoàn đánh giá ngoài đã ghi nhận những điểm mạnh ở các tiêu chuẩn và nhất là đã chỉ ra những hạn chế cần cải tiến, đưa ra những khuyến nghị để nhà trường và các đơn vị có kế hoạch bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT ngành học theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để phục vụ người học tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan trong thời gian tới.

Cùng trong thời điểm này, các đơn vị trong trường cũng đang khẩn trương triển khai tự đánh giá đợt 2, gồm 04 CTĐT trình độ đại học là: Kinh doanh thương mại, Kiểm toán, Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh và 01 CTĐT thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo bộ tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài từ cuối tháng 5/2024 đến hết tháng 6/2024.

Một số bài học và kinh nghiệm qua hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Trong những năm gần đây, để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội có nhiều giải pháp quyết liệt trong xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong. Nhà trường tập trung đầu tư nhiều nguồn lực từ con người đến CSVC, điều chỉnh quy trình quy chế đào tạo, đổi mới cải cách CTĐT nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra; tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và các CTĐT.

- Quá trình triển khai thực hiện tự đánh giá các CTĐT đã giúp cán bộ, giảng viên của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội triển khai thực chất và thấm nhuần văn hóa chất lượng. Với nhận thức “*Chất lượng là một quá trình*”, nhà trường đã thực hiện nhiều cải tiến, liên tục rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra, CTĐT, đề cương chi tiết học phần theo hướng tăng tính linh hoạt, dựa trên mục tiêu đào tạo và tự chủ của nhà trường; triển khai việc vận dụng phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá người học đạt chuẩn đầu ra. Đây cũng là cơ hội cho các bộ môn nhìn lại CTĐT đã tâm huyết xây dựng, có đối sánh với các trường đại học khác từ góc nhìn khách quan, độc lập của các chuyên gia.

- Thông qua khảo sát chính thức, nhà trường đã nỗ lực để bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT. Môi trường cảnh quan, phòng thực hành và trang thiết bị được đầu tư để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa được chú trọng. Nhà trường đã quan tâm đến quy trình khiếu nại về kết quả của người học cũng như theo dõi tỷ lệ người học có việc làm để đối sánh và cải tiến chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên cũng được nhiều trường triển khai.



Lễ ký Bản ghi nhớ đợt khảo sát sơ bộ tại FBU



*Ký Biên bản kết thúc khảo sát chính thức 05 CTĐT - Đợt 1
Giữa Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn, Đoàn Đánh giá ngoài và FBU*

- Quá trình làm việc, nghiên cứu báo cáo tự đánh giá, kiểm tra minh chứng, khảo sát thực tế, phỏng vấn các đối tượng liên quan, đoàn khảo sát đánh giá ngoài đã ghi nhận những điểm mạnh ở các tiêu chuẩn và chỉ ra một số hạn chế cần cải tiến, đưa ra những khuyến nghị để nhà trường và các đơn vị có kế hoạch bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện CTĐT cho từng ngành học theo các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để phục vụ người học tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan trong thời gian tới.

- Thông qua hoạt động đánh giá ngoài CTĐT đã giúp nhà trường nhìn nhận được bức tranh toàn cảnh về các CTĐT được đánh giá để tiếp tục hoàn thiện. Sự làm việc khoa học, phong cách chuyên nghiệp, tinh thần khẩn trương và hiệu quả của các chuyên gia trong đoàn đánh giá ngoài với từng CTĐT đã giúp nhà trường nhìn nhận lại công tác thiết kế, xây dựng, phát triển, quản lý CTĐT cũng như bảo đảm các điều kiện nguồn lực, CSVC thực hiện CTĐT trong chu kỳ đánh giá 2019 - 2023. Các nhận xét, đánh giá, khuyến nghị của các chuyên gia đoàn khảo sát đánh giá ngoài nêu ra là khách quan, là cần thiết, xác đáng giúp nhà trường không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và xây dựng các điểm đặc trưng cho các CTĐT của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, từ đó nâng cao chất lượng dạy và học.

- Qua hoạt động đánh giá ngoài, nhà trường cần tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực quản trị, vị thế, uy tín, thương hiệu của mình để có cơ hội tham gia xếp loại, phân hạng các cơ sở giáo dục đại học và CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia. Để FBU

trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong đào tạo về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ và quản lý; là địa chỉ tin cậy, hấp dẫn đối với người học, với doanh nghiệp trong và ngoài nước, thời gian tới nhà trường cần tiếp tục tham chiếu khung trình độ quốc gia và tiêu chuẩn BDCL giáo dục đại học giữa Việt Nam và các quốc gia, khu vực khác trên thế giới; tham chiếu và áp dụng các bộ chỉ số chất lượng đào tạo đại học, đối sánh trình độ mà trước hết là các CTĐT chất lượng cao theo tiêu chuẩn các nước trên thế giới và khu vực.

- Một số hạn chế cần khắc phục là: một số CTĐT cần đạt những tiêu chí cốt lõi về chuẩn đầu ra, sự đầy đủ thông tin và cập nhật để cương các học phần, sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá, thư viện và nguồn học liệu, cơ chế phản hồi của các bên liên quan và việc rà soát thường xuyên để bảo đảm quá trình dạy - học, kiểm tra, đánh giá được tương thích. Do đó để bảo đảm và nâng cao chất lượng cần chú trọng xác định việc đóng góp của mỗi học phần để đạt được chuẩn đầu ra; xác định các chuẩn đầu ra rõ ràng; bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của các phương pháp đánh giá kết quả học tập; bảo đảm nguồn học liệu cập nhật và phù hợp.

- Sự cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ, giảng viên, người học của các viện/phòng/trung tâm trong việc tích cực cung cấp thông tin, minh chứng; nhiệt tình và trách nhiệm trong hợp tác, đáp ứng các yêu cầu của đoàn đánh giá ngoài các CTĐT, hoàn

thành tốt nhiệm vụ theo đúng tiến độ đề ra. Điều đáng phấn khởi là sự hỗ trợ rất nhiệt tình và trách nhiệm của các em sinh viên, học viên, cựu người học và các nhà tuyển dụng đã tạo điều kiện để nhà trường và các đơn vị hoàn thành tốt nội dung phỏng vấn của đoàn đánh giá ngoài.

- Nhìn nhận nghiêm túc những nội dung, những điểm còn hạn chế của các CTĐT, nhà trường cần chỉ đạo các đơn vị có ngành học được KĐCL cùng các bộ phận liên quan triển khai ngay các hoạt động để khắc phục tồn tại và có kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng theo khuyến nghị của đoàn chuyên gia đánh giá ngoài. Trên cơ sở rút kinh nghiệm của kiểm định chất lượng CTĐT đợt 1, lãnh đạo nhà trường cần chỉ đạo sát sao, quyết liệt các viện có CTĐT đánh giá đợt 2 cần phải nỗ lực hơn, hoàn thiện các báo cáo tự đánh giá, danh mục minh chứng, cơ sở dữ liệu của 4 CTĐT trình độ đại học ngành Kinh doanh thương mại, Kiểm toán, Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh và trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh có chất lượng và có kết quả tốt hơn.

Tài liệu tham khảo

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Nghị quyết số 01/2021/FBU-HĐTr-NQ ngày 28/01/2021 của Hội đồng trường, ban hành "Kế hoạch Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và Tầm nhìn đến 2045 của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội";

- Các Báo cáo khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức các chương trình đào tạo các trình độ đại học và thạc sĩ của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội do Đoàn đánh giá ngoài của CEA-SG thực hiện năm 2024.

NÂNG CAO LIÊM CHÍNH HỌC THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. Hoàng Xuân Nghĩa⁽¹⁾

ThS. Nguyễn Văn Nam⁽²⁾

Tóm tắt: Liêm chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu là rất cần thiết và có nội hàm phong phú. Hiện chúng ta đang phải đối mặt với sự suy giảm liêm chính học thuật. Bài viết nêu một số vấn đề lý luận và thực tiễn, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao liêm chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu tại cơ sở giáo dục đại học ở nước ta.

Từ khóa: liêm chính học thuật; cơ sở giáo dục đại học

Abstract: Academic integrity in research is essential and has a rich connotation. Currently, we are facing a decline in academic integrity. The article discusses some theoretical and practical issues, and then proposes solutions to improve academic integrity in research activities at higher education institutions in our country.

Keywords: academic integrity; higher education institutions

Ngày nhận bài: 02/3/2024

Ngày phản biện: 20/3/2024

Ngày chỉnh sửa: 31/3/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Giảng viên Viện Lý luận Cơ bản, Tel: 0376048998/ Email: hxnghiaunc@yahoo.com.vn.

2. Giảng viên Viện Lý luận Cơ bản.

1. Đặt vấn đề

Liên chính học thuật trong nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học (sau đây viết tắt là *Liên chính học thuật*) là yêu cầu cơ bản của các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), quyết định thành tựu và tiến bộ khoa học công nghệ (KHCH) nói chung và của các trường đại học nói riêng. Tuy nhiên, ở Việt Nam, do những hạn chế khách quan và chủ quan, vấn đề *Liên chính học thuật* chưa được quan tâm đầy đủ, tương xứng. Gần đây, trong các trường đại học và giới học thuật ở nước ta đã xuất hiện những bàn luận về vấn đề này.

“Về mặt ngôn ngữ học, liên chính học thuật là một từ ghép, bao gồm liên chính (integrity) và học thuật (academic). Khái niệm học thuật thường được hiểu là những hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, học tập tại các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các trường đại học (...). Theo từ điển tiếng Anh phổ thông, liên chính là tập hợp các phẩm chất đạo đức như sự trung thực, ngay thẳng, trong sạch. Còn theo Ann Nichols-Casebolts, liên chính trong nghiên cứu nghĩa là cam kết cá nhân (của nhà nghiên cứu) hướng đến các tiêu chuẩn thật thà về kiến thức và trách nhiệm cá nhân hàm chứa các tiêu chuẩn về tính tin cậy và hợp pháp”. [8]

“Liên chính học thuật là cách hành xử ngay thẳng và trong sạch trong hoạt động học thuật, gồm các hoạt động liên quan đến học tập, giảng dạy, nghiên cứu cũng như các hoạt động sáng tác, sáng tạo khác. Liên chính trong nghiên cứu khoa học là một trong những nội dung cơ bản của liên chính học thuật nói chung”. [7]

Như vậy, theo nghĩa rộng, liên chính học thuật được hiểu là liên chính trong mọi hoạt động khoa học nói chung, bao gồm từ nghiên cứu, giảng dạy và học tập khoa học cũng như quản trị tri thức. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ đề cập liên chính học thuật theo nghĩa hẹp, là liên chính trong hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học.

Liên chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu KHCH nói chung và tại các cơ sở giáo dục đại học là rất cần thiết, có vai trò đặc biệt quan trọng, bởi các lý do sau:

- Một, liên chính học thuật là yêu cầu bức thiết và đảm bảo tính chính danh, trung thực, minh bạch, chất lượng, tin cậy, cam kết về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của nhà khoa học cũng như cơ sở giáo dục đại học. Đây là yếu tố cấu thành cơ bản môi trường cho hoạt động nghiên cứu khoa học và là điều kiện, động lực phát triển KHCH trong các trường đại học. Nó là yếu tố sống còn của một nền khoa học và cộng đồng khoa học, cũng như của cá nhân các nhà khoa học. Rõ ràng KHCH không thể phát triển và gặt hái được thành tựu hay sáng tạo tri thức mới nếu thiếu môi trường chuyên nghiệp liên chính học thuật (minh bạch, trung thực, thân thiện, dân chủ và cởi mở).

- Hai, điều này đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển toàn diện các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, vì trên thực tế các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta mới chỉ chú trọng tới hoạt động giáo dục đào tạo (giảng dạy, truyền bá tri thức đã có cho sinh viên), nhưng chưa quan tâm đúng mức tới hoạt động nghiên cứu KHCH (nghiên cứu tìm tòi, phát kiến, sáng tạo tri thức mới) phục vụ

nâng cao chất lượng đào tạo và nhất là đáp ứng các yêu cầu bức xúc của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội đất nước đang đặt ra.

- *Ba*, đồng thời nhằm khắc phục một logic hay tiền lệ xấu, là các trường đại học của chúng ta có phần tách rời hoạt động nghiên cứu và mặt khác, các cơ quan nghiên cứu cũng tách rời hoạt động giảng dạy tại trường đại học. Đáng lẽ hai hoạt động và hai tổ chức này phải kết hợp, hỗ trợ tích cực cho nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển. Chúng ta, do lịch sử, các viện nghiên cứu thành lập tách rời trường đại học, còn các trường đại học cũng chưa trở thành một trung tâm nghiên cứu, phát minh, sáng tạo tri thức, chưa hỗ trợ nhiều cho công cuộc đổi mới đất nước, nên vị thế các trường đại học có phần bị suy giảm. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia trên thế giới, các viện nghiên cứu thành lập đều nằm bên trong cơ cấu các trường đại học, dựa vào đội ngũ nhân lực hùng hậu là cán bộ giảng viên của trường đại học, các kết quả nghiên cứu mới được đưa ngay vào đổi mới chương trình đào tạo và giảng dạy cho sinh viên.

2. Nội dung, yêu cầu liên chính học thuật trong hoạt động nghiên cứu tại các cơ sở đại học

Có thể khái quát một số nội dung, yêu cầu cơ bản của liên chính học thuật như sau:

- *Trung thực, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu KHCN*: Nhà khoa học phải có trách nhiệm về tính tin cậy, trung thực trong nghiên cứu, không sao chép hay copy các kết quả của người khác và đảm bảo công

trình nghiên cứu không trùng lặp, là của riêng cá nhân (người đứng tên công trình).

- *Tính phát hiện, tính mới của nghiên cứu KHCN*: Nhà khoa học phải đảm bảo tính mới, sự sáng tạo mới về tri thức khoa học hay phương pháp. Như vậy, bên cạnh sự kế thừa tất yếu (nếu có cần chú thích và ghi rõ nguồn trích), thì công trình khoa học phải nêu được các luận điểm mới, tri thức mới, phương pháp mới. Mới không chỉ so với người khác mà còn so với chính mình, tức không lặp lại cái mình đã đạt được, phải tự vượt lên chính mình. Từ đây, đòi hỏi phải chia sẻ công khai và kịp thời dữ liệu và các phát hiện ngay sau khi nhà khoa học có cơ hội để thiết lập quyền ưu tiên và quyền sở hữu trí tuệ.

- *Tôn trọng các quy định và chính sách pháp luật trong nghiên cứu KHCN*: Nhà khoa học phải nhận thức và tuân thủ đầy đủ các quy định và chính sách pháp luật của Nhà nước, của cơ quan tổ chức có thẩm quyền liên quan đến hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học

- *Quyền tác giả và quyền sở hữu trí tuệ*: Nhà khoa học có trách nhiệm về đóng góp trong mọi công bố, tài trợ, ứng dụng, báo cáo và kết quả nghiên cứu liên quan khác. Danh sách tác giả phải là những người đáp ứng được các tiêu chí về quyền tác giả phải được bao gồm đầy đủ. Đồng thời được pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền phát minh, sáng chế.

- *Bộ hồ sơ nghiên cứu KHCN minh bạch, chuẩn mực*: Nhà khoa học có nghĩa vụ lưu đầy đủ, chi tiết, rõ ràng và chính xác các kết quả mà họ đạt được trong quá trình nghiên cứu để những người khác hay cơ quan quản

lý có thể thẩm định hay lặp lại công việc đã thực hiện.

- *Phương pháp và quy trình nghiên cứu KHCN*: Để đạt được kết quả nghiên cứu và chân lý khoa học, nhà khoa học phải sử dụng phương pháp nghiên cứu hợp lý, nếu không có phương pháp và quy trình nghiên cứu đúng sẽ dễ mắc phải sai lầm. Tuân thủ quy trình nghiên cứu và các phương pháp tư duy chung cũng như các phương pháp nghiên cứu đặc thù cho những lĩnh vực và đối tượng cụ thể.

- *Môi trường và thể chế nghiên cứu phù hợp, thân thiện*: Cơ quan quản lý nhà nước, Cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ và Tổ chức chủ trì thực hiện nghiên cứu cần có biện pháp hỗ trợ, khuyến khích, tạo lập và duy trì môi trường - thể chế phù hợp, thân thiện, đề cao tính trung thực thông qua giáo dục, chính sách cụ thể và các chuẩn mực quy định nhằm xây dựng môi trường làm việc thuận lợi, hướng tới khuyến khích sự sáng tạo và trung thực trong nghiên cứu.

- *Trách nhiệm cao với xã hội của nhà khoa học*: Các nhà khoa học và tổ chức nghiên cứu cần nâng cao đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp để đem lại lợi ích nhiều nhất cho bản thân, cộng đồng và xã hội, phòng tránh những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động khoa học.

Ngoài ra, cũng cần nhận diện và hết sức tránh các biểu hiện thường gặp về vi phạm liêm chính học thuật trong nghiên cứu sau đây:

- Đạo văn hay copy ý tưởng, kết quả khoa học của người khác, lấy đó làm của mình.

- Gian lận, ngụy tạo, sử dụng sách, tài liệu, ghi chú, những thiết bị điện tử hay bất

kỳ nguồn trợ giúp nào khác trong quá trình nghiên cứu mà không kê khai đầy đủ trung thực, kể cả sử dụng lại những kết quả của chính mình mà không kê khai rõ ràng.

- Bịa đặt, làm giả, bóp méo, không tôn trọng quy trình, quy định, phương pháp, các dữ liệu hay dữ kiện nghiên cứu.

- Hỗ trợ, thông đồng, cấu kết với các hành vi gian lận.

- Hối lộ hay đe dọa người khác để đạt được kết quả khoa học, v.v...

Cần nhận thức rõ nguồn gốc, căn nguyên các lệch lạc, vi phạm liêm chính học thuật do:

- Do bản thân chủ quan nhà khoa học chưa có đủ bản lĩnh, ý thức, trình độ, năng lực (điều này rất quan trọng, quyết định việc vi phạm liêm chính học thuật).

- Do tổ chức và xã hội chưa tạo được môi trường và thể chế thuận lợi, thông thoáng cho hoạt động nghiên cứu, sáng tạo KHCN. Ví như, các quy định hay chỉ tiêu liên quan tới nghiên cứu và công trình KHCN được đề ra nặng về định lượng hay hình thức, mà thiếu gắn kết với mặt chất lượng và nội dung cần thiết khác...

- Ngoài ra, còn có các yếu tố thời đại, công nghệ, mà chúng vừa tạo ra cơ hội, công cụ mạnh mẽ cho nghiên cứu, nhưng cũng có thể gây những mặt trái, tiêu cực nhất định:

+ Phát triển mạng internet, việc tìm kiếm, chia sẻ và sao chép các tài liệu nghiên cứu, phổ cập tiếp cận tri thức đã trở nên hết sức dễ dàng, đơn giản.

+ Sự bùng nổ của nền giáo dục bậc cao khiến cho các nhà trường, học viện được mở ra nhiều có thể gây áp lực quá tải, góp phần khuyến khích sự cầu thả, gian dối.

+ Xu hướng thương mại hóa, cạnh tranh ngày càng quyết liệt của lĩnh vực giáo dục và xuất bản, trong đó có xuất bản học thuật (tạp chí, sách chuyên khảo...) cũng có thể dẫn đến sự cắt giảm các tiêu chuẩn và quy trình rà soát, kiểm tra tính liêm chính học thuật, v.v...

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao liêm chính học thuật

Chúng tôi đề xuất 6 nhóm giải pháp chính sau:

Thứ nhất, ở góc độ quản lý nhà nước, các cơ quan chủ quản về KHCN cần xác định trách nhiệm cao trước xã hội và cộng đồng, thắt chặt các quy định chung, mang tính pháp lý và nguyên tắc nhằm bảo đảm liêm chính học thuật trong nghiên cứu KHCN bằng các văn bản pháp luật chuyên ngành, hoặc những văn bản hướng dẫn cụ thể. [1, 2]

Thứ hai, ở góc độ các trường đại học, cần chú trọng việc xây dựng bộ quy tắc và hoạt động kiểm tra giám sát liêm chính học thuật, nhằm hạn chế và loại bỏ những hành vi gian lận, thiếu trung thực trong giảng dạy, nghiên cứu, qua đó giữ trọn niềm tin của xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng và thương hiệu cho nhà trường. Nhiều trường đại học trong nước đã ban hành và tuân thủ những quy định về liêm chính học thuật, như: Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, Đại học Quốc gia, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), Trường Đại học Hoa sen (TP Hồ Chí Minh), Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng... Đây có thể coi là biện pháp hiệu quả để đối phó với tình trạng suy giảm về liêm chính học thuật hiện nay. [5, 11, 12, 13]

Thứ ba, quyết định vẫn là chính bản thân các cán bộ giảng viên, nhà khoa học cần phải phấn đấu nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm đầy đủ, xây dựng năng lực, trình độ, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trước xã hội. Các giảng viên, nhà khoa học cần đề cao việc bồi dưỡng phẩm chất, tích lũy kiến thức, nắm vững và thực hành các phương pháp, quy trình nghiên cứu khoa học, tuân thủ các quy định có liên quan tới hoạt động nghiên cứu KHCN và công bố kết quả nghiên cứu (gồm Công bố quốc tế và Công bố trong nước).

Thứ tư, khuyến khích và tạo thuận lợi để các giảng viên, nhà khoa học có nhiều cơ hội tiếp cận với các kênh chính thức để xuất, giao nhiệm vụ KHCN, thực hiện các chương trình nghiên cứu và đề tài KHCN các cấp (cấp Cơ sở, Bộ, Tỉnh thành, Nhà nước, Quốc tế). Chỉ có thông qua việc tham gia hoạt động nghiên cứu KHCN và thực hiện các đề tài - nhiệm vụ KHCN, mà các giảng viên, các nhà khoa học mới có điều kiện tập dượt, thực hành nghiên cứu, hoàn thiện phương pháp, kỹ năng, kiến thức, nâng cao năng lực nghiên cứu KHCN. Từ đây, họ có điều kiện thấu hiểu, tiếp nhận, củng cố, nâng cao liêm chính học thuật.

Thứ năm, thúc đẩy việc tham gia vào mạng lưới các cơ sở học thuật trên thế giới và trong nước quan tâm đến vấn đề này. Ví dụ, mạng lưới do Trung tâm quốc tế về Liêm chính học thuật (the International Center for Academic Integrity - ICAI, thuộc Đại học Clemson University, Hoa Kỳ) chủ trì là một ví dụ. Những mạng lưới này thường tổ chức các hội nghị, hội thảo hàng năm và

theo chuyên đề để thảo luận, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về các vấn đề và giải pháp bảo đảm liêm chính học thuật. [6, 8]

Thứ sáu, sử dụng các công cụ hỗ trợ (như các phần mềm chuyên biệt) để giúp phát hiện gian lận học thuật (chủ yếu là phát hiện sự trùng lặp, đạo văn). Đây là những công cụ hữu ích trợ giúp cho các cơ sở học thuật, các nhà xuất bản, các tạp chí khoa học, cũng như các nhà nghiên cứu, học sinh, sinh viên và công chúng trong việc giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn liêm chính học thuật. Tiêu biểu trong số này có các phần mềm Turnitin, Plagiarisma, PlagTracker, CopyLeaks, Plagium, Quetext... Tuy nhiên, cũng không nên quá đề cao, hay lệ thuộc vào các công cụ này, bởi chúng vẫn có tỷ lệ sai sót và nhất là tính máy móc, thụ động.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ*, ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ*, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Các trường đại học “bắt tay” chống đạo văn, tại <http://news.hoasen.edu.vn/tin-hoa-sen/cac-truong-dai-hoc-bat-tay-chong-dao-van-3904.html>

4. Donald L. McCabe, Linda Klebe, Kenneth D. Butterfield (2001), “*Cheating in Academic Institutions: A Decade of*

Research”, *ETHICS & BEHAVIOR*, 11(3), 219-232.

5. Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hướng dẫn số 2383/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc thực hiện việc trích dẫn trong các ấn phẩm khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội*, xem tại http://ueb.vnu.edu.vn/newsdetail/VB_HD/19387/huong-dan-thuc-hien-viec-trich-dan-trong-cac-van-ban-khoa-hoc-tai-%C4%91hqghn.htm?p=2#.WiPN3bT1VE4

6. Hội nghị thế giới lần thứ hai về Liêm chính trong hoạt động nghiên cứu (the 2nd World Conference on Research Integrity), *Tuyên bố Singapore về tính trung thực trong nghiên cứu khoa học*, bản dịch của Do Tien Dzung, tại <http://www.singaporestatement.org/translations.html>, truy cập ngày 03/12/2017

7. Nguyễn Thị Nga, Hoàng Thu Trang, *Thực hiện liêm chính trong nghiên cứu khoa học tại Việt Nam hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, theo https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/815422/thuc-hien-liem-chinh-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-tai-viet-nam-hien-nay---thuc-trang-va-giai-phap.aspx, truy cập ngày 20-11-2019

8. Vũ Công Giao, *Liêm chính học thuật - Lý luận, thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trên thế giới và ở Việt Nam*//*Nghiên cứu lập pháp* số 6 (358) - tháng 3/2018

9. Vũ Công Giao - Trần Kiên, “*Trung thực trong nghiên cứu khoa học*”, in trong *Phương pháp nghiên cứu viết luận văn, luận án ngành luật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015

10. Thu Quỳnh, *Đạo đức học thuật trong khoa học xã hội và nhân văn và những khoảng trống*, theo <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Dao-duc-hoc-thuat-trong-KHXHNV-va-nhung-khoang-trong-14104>, cập nhật ngày 01-9-2019

11. Trường Đại học Bách khoa (2017), *Quy định về liêm chính học thuật của Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng*, ban hành theo Quyết định số 29/QĐ-ĐHBK, Đà Nẵng.

12. Trường Đại học Hoa sen, *Quy định về liêm chính học thuật*, ban hành theo Quyết định số 1741/QĐ-BGH, ngày 28/10/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa sen, TP Hồ Chí Minh

13. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Quy định về liêm chính học thuật*, ban hành theo Quyết định số 1786/QĐ-ĐHKTQD ngày 12/10/2021 của Hiệu trưởng trường Trường ĐHKQTĐ, Hà Nội.

14. Trịnh Minh Tuấn, <https://dantri.com.vn/tam-diem/lam-gi-de-nha-nghien-cuu-khong-phai-ban-cong-trinh-khoa-hoc-20231112153929519.htm>, truy cập ngày 13/11/2023

15. <https://en.wikipedia.org/wiki/Integrity>, truy cập ngày 01/12/2017

16. <http://www.dictionary.com/browse/integrity>, truy cập ngày 01/12/2017

QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DƯỚI GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT

PGS.TS. Lê Văn Ái

Tóm tắt: Ngân sách nhà nước (NSNN) là nguồn lực tài chính, là công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hoạt động cơ bản của NSNN bao gồm hoạt động thu và chi NSNN. Hoạt động thu, chi NSNN ngoài chịu sự chi phối bởi các quyết định của Nhà nước còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố trong nền kinh tế thị trường. Các yếu tố trong nền kinh tế thị trường có thể làm cho hoạt động thu, chi NSNN xa rời mục đích hoạt động NSNN mà Nhà nước mong muốn. Do đó, việc tăng cường quản lý NSNN là một yêu cầu tất yếu, song quản lý NSNN như thế nào để đạt hiệu quả cao luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước. Trong bài viết này chúng tôi tập trung trình bày các vấn đề có tính lý thuyết về quản lý NSNN và hiệu quả quản lý NSNN nhằm cung cấp những hiểu biết cơ bản cho người đọc về lĩnh vực NSNN.

Từ khóa: ngân sách nhà nước; quản lý ngân sách nhà nước; hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước

Abstract: The state budget is a financial resource and the most important tool of the State to carry out the task of socio-economic development of the country. Basic activities of the state budget include state budget revenue and expenditure activities. State budget revenue and expenditure activities are not only influenced by the State's decisions but also influenced by factors in the market economy. Factors in the market economy can cause state budget revenue and expenditure activities to deviate from the state's desired state budget operating purposes. Therefore, strengthening state budget management is an inevitable requirement, but how to manage the state budget to achieve high efficiency is always the top concern of the State. In this article, we focus on presenting theoretical issues about state budget management and effectiveness of state budget management to provide basic understanding for readers about the field of state budget.

Keywords: state budget; state budget management; effective state budget management

Ngày nhận bài: 02/3/2024

Ngày phản biện: 15/3/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/3/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Một số vấn đề cơ bản về quản lý NSNN

1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của quản lý NSNN

Hiểu một cách khái quát nhất: “Quản lý ngân sách nhà nước (NSNN) là hoạt động của các chủ thể quản lý NSNN thông qua việc sử dụng có chủ định các phương pháp quản lý và các công cụ quản lý để tác động và điều khiển hoạt động của NSNN nhằm đạt được các mục tiêu đã định”.

So với các lĩnh vực quản lý khác, quản lý NSNN có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Một là, chủ thể quản lý NSNN bao gồm các cơ quan lập pháp, tư pháp, hành pháp và các chủ thể thụ hưởng nguồn lực tài chính của NSNN. Trách nhiệm quản lý của các chủ thể này được quy định một cách rạch ròi theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về NSNN.

Hai là, quản lý NSNN chủ yếu lấy sự phối hợp giữa phương pháp hành chính, kinh tế và tổ chức. Cả ba phương pháp này đều rất quan trọng, song trên phương diện quản lý nhà nước, phương pháp hành chính vẫn được coi trọng hơn

Ba là, mục tiêu tối thượng của quản lý NSNN là bảo đảm cho hoạt động NSNN phục vụ lợi ích chung của đất nước, phục vụ tốt cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, đảm bảo cho hoạt động thu, chi của NSNN theo đúng

các quy định của hệ thống pháp luật về NSNN.

Với những đặc điểm trên, quản lý NSNN đóng vai trò hết sức quan trọng:

Một là, đảm bảo cho hoạt động NSNN phục vụ các chính sách vĩ mô của Nhà nước.

Mục đích chính sách vĩ mô của Nhà nước là: kìm chế lạm phát; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững; đảm bảo xã hội có đầy đủ công ăn việc làm, cải thiện đời sống; môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội ổn định, bền vững. Hoạt động thu, chi NSNN trong nền kinh tế được kiến tạo bởi các chủ thể trong nền kinh tế. Hoạt động thu, chi ngân sách trong nền kinh tế ngoài sự chi phối bởi các chính sách, chế độ của Nhà nước theo những mục tiêu Nhà nước xác định, còn bị chi phối bởi các quy luật của kinh tế thị trường. Tác động của các quy luật kinh tế thị trường đối với hoạt động thu, chi NSNN luôn ẩn chứa hai mặt tích cực và tiêu cực đan xen lẫn nhau. Nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước đối với hoạt động thu, chi NSNN trong nền kinh tế thị trường là tìm mọi biện pháp phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của các quy luật kinh tế thị trường để bảo đảm cho hoạt động thu, chi đạt được các mục tiêu vĩ mô mà Nhà nước đã đề trong từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đây là vai trò quan trọng đối với quản lý thu, chi ngân sách.

Hai là, quản lý thu, chi ngân sách đảm bảo cho hoạt động thu, chi ngân sách có hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực của Nhà nước, tuân thủ các quy định của Nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí nguồn lực, đảm bảo cho hoạt động thu, chi ngân sách công khai, minh bạch, công bằng xã hội.

Ba là, trong điều kiện mở cửa, hội nhập kinh tế toàn cầu, quản lý thu, chi NSNN vừa là cầu nối phát huy những tích cực của kinh tế đối ngoại, vừa là chặn hạn chế những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình liên kết kinh tế với các nước, nhất là trong sự vận động của nguồn lực tài chính

1.2. Một số nội dung cơ bản quản lý NSNN

Quản lý NSNN về tổng thể có các nội dung cơ bản sau đây:

Một là, quản lý thu NSNN. Thu NSNN là hoạt động động viên một phần nguồn tài chính của xã hội tập trung vào quỹ NSNN để trang trải các chi phí do Nhà nước thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Thu NSNN được thực hiện dưới hình thức bắt buộc như thuế, phí, lệ phí; hình thức vay mượn, hình thức bán một phần tài sản do Nhà nước trực tiếp quản lý. Trong các hình thức đó, hình thức thu bắt buộc (thuế, phí, lệ phí) là chủ yếu. Số thu qua hình thức bắt buộc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu NSNN. Do đó, trọng tâm của công tác quản lý thu NSNN là quản lý thu từ thuế, phí, lệ phí.

Hoạt động quản lý thu NSNN bao gồm các công việc chủ yếu sau đây:

- Tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thu NSNN bằng việc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp lý từ Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư, Chỉ thị hướng dẫn hoạt động thu NSNN. Đây là trách nhiệm của các cơ quan lập pháp, hành pháp và các cơ quan nghiệp vụ trực tiếp quản lý thu NSNN.

- Tổ chức bộ máy và nhân sự trực tiếp thực hiện công tác quản lý thu. Trong việc

tổ chức bộ máy và nhân sự trực tiếp thực hiện quản lý thu phải hợp lý, tinh gọn, bảo đảm yêu cầu hiệu lực, hiệu quả trong quản lý thu, phù hợp với xu thế cải cách, đổi mới trong hoạt động thu NSNN của thế giới và trong nước. Đây là trách nhiệm của cơ quan hành pháp.

- Xác lập và tổ chức thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thu theo hướng đổi mới: triển khai cơ chế tự khai, tự nộp; tăng cường công tác thanh, kiểm tra thuế trên cơ sở phân tích rủi ro; triệt để tận dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu...

Hai là, quản lý chi NSNN. Chi NSNN là quá trình thực hiện phân phối, sử dụng quỹ NSNN nhằm trang trải các chi phí cho bộ máy và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Chi NSNN bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Quản lý chi NSNN là quá trình thực hiện có hệ thống các biện pháp phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung nhằm phục vụ chi tiêu cho bộ máy và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Hệ thống các biện pháp quản lý chi NSNN bao gồm:

- Xác lập và tổ chức thực hiện các văn bản pháp lý (Luật, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị, Thông tư tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động chi NSNN). Đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm chính của cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Xây dựng các định mức chi làm cơ sở cho việc lập, thực hiện dự toán chi. Đây cũng là trách nhiệm của cơ quan lập pháp và hành pháp.

- Xây dựng bộ máy và nhân sự tổ chức chi NSNN. Bộ máy và nhân sự này nằm trong hệ thống các cơ quản lý tài chính nhà nước (Bộ Tài chính, các sở tài chính, phòng tài chính) và các đơn vị thụ hưởng NSNN.

- Triển khai trực tiếp hoạt động nghiệp vụ chi NSNN trong năm ngân sách bao gồm việc lập, tổ chức chấp hành và quyết toán các khoản chi NSNN...

- Nghiên cứu đổi mới phương thức chi nhằm bảo đảm hiệu quả của hoạt động chi NSNN...

Ba là, quản lý cân đối NSNN. Để bảo đảm ngân sách cân đối, trong quản lý NSNN phải thực hiện các công việc sau đây:

- Định kỳ đánh giá kết quả hoạt động thu, chi NSNN, xác định số bội chi NSNN và phân tích nguyên nhân.

- Tham mưu và kiến nghị thực hiện các giải pháp xử lý bội chi NSNN, bảo đảm thu chi NSNN cân bằng.

Bốn là, quản lý chu trình NSNN. Chu trình NSNN bao gồm: Lập dự toán thu, chi NSNN; Chấp hành dự toán thu, chi NSNN; Quyết toán NSNN. Quản lý chu trình NSNN bao gồm quản lý quá trình lập dự toán; quản lý quá trình chấp hành dự toán; quản lý quá trình quyết toán NSNN. Mỗi một công đoạn trong chu trình NSNN, mục đích, yêu cầu phương thức quản lý khác nhau, cần thiết phải nắm chắc trong quá trình quản lý chu trình NSNN.

Năm là, quản lý công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của NSNN. Hoạt động thanh tra, kiểm tra hoạt động NSNN là một yêu cầu bắt buộc. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, kiểm tra hoạt động NSNN trong từng lúc, từng nơi đôi khi cũng phát sinh

những biểu hiện tiêu cực làm ảnh hưởng đến tác động tích cực của hoạt động NSNN đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tóm lại, nội dung quản lý NSNN bao gồm 5 nội dung cơ bản như đã đề cập ở trên. Quản lý NSNN là hoạt động chủ quan của chủ thể quản lý, nhưng không thể tùy tiện mà phải bảo đảm các nguyên tắc quản lý do các cơ quan có thẩm quyền đề ra.

1.3. Các nguyên tắc cơ bản quản lý NSNN

Tùy theo đặc điểm hoạt động thu, chi NSNN của mỗi quốc gia mà người ta đưa ra các nguyên tắc quản lý NSNN khác nhau ở từng giai đoạn phát triển. Ở Việt Nam, tại Điều 8 Luật NSNN năm 2015 quy định các nguyên tắc quản lý như sau:

NSNN được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp (theo khoản 1 Điều 8 Luật NSNN 2015).

Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN. Trong đó, các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định của các luật thuế và chế độ thu theo quy định của pháp luật. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Ngân sách các cấp, đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách không được thực hiện nhiệm vụ chi khi chưa có nguồn tài chính, dự toán chi ngân sách làm phát sinh nợ khối lượng xây

dựng cơ bản, nợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.

Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; xóa đói, giảm nghèo; chính sách dân tộc; thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ và những chính sách quan trọng khác.

Việc bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước.

NSNN bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm; NSNN chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Chính phủ.

Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm. Trường hợp các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thì được NSNN hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

Kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách của từng cấp ngân sách trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

Việc lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí NSNN hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, quy định tại các nghị định và pháp luật có liên quan.

Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của NSNN.

Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn NSNN phải phù hợp với Luật đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

NSNN không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN. Đây là các nguyên tắc tổ chức hoạt động của NSNN Việt Nam, việc quản lý hoạt động NSNN của Việt Nam hiện nay bắt buộc phải tuân thủ các nguyên tắc này.

Trên đây là những vấn đề cơ bản có tính khái quát về quản lý NSNN nói chung và quản lý ngân sách địa phương nói riêng. Vấn đề quan tâm nhất của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội, cộng đồng dân cư là làm sao quản lý NSNN có hiệu quả bởi lẽ thực chất nguồn tài chính tập trung vào quỹ NSNN là phần thu nhập của họ chuyển giao cho Nhà nước quản lý và sử dụng.

2. Luận giải về hiệu quả quản lý NSNN

2.1. Khái niệm và hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý NSNN

Một cách tổng quát có thể hiểu hiệu quả quản lý NSNN là kết quả hoạt động NSNN so với chi phí bỏ ra để thực hiện công tác quản lý. Nếu kết quả hoạt động NSNN so với chi phí bỏ ra lớn hơn 1 người ta cho rằng công tác quản lý NSNN có hiệu quả, ngược lại thì không có hiệu quả. Việc xác định kết quả hoạt động NSNN và chi phí bỏ ra thực hiện công tác quản lý NSNN như thế nào để xem xét hiệu quả NSNN là một vấn đề hết sức phức tạp. Do đó, để có bức tranh tổng thể về hiệu quả quản lý NSNN, đòi hỏi chúng ta đi sâu xem xét:

- (1) Hiệu quả công tác quản lý thu NSNN;
- (2) Hiệu quả công tác quản lý chi NSNN;
- (3) Hiệu quả quản lý cân đối NSNN;
- (4) Hiệu quả quản lý chu trình NSNN;
- (5) Hiệu quả quản lý công tác thanh, kiểm tra hoạt động NSNN.

2.2. Tiêu chí xác định hiệu quả trong quản lý thu NSNN

Hiệu quả của công tác quản lý thu NSNN được xác định bởi các tiêu chí:

** Bảo đảm được yêu cầu thu đúng, thu đủ, thu kịp thời*

Thu đúng ở đây được hiểu là chỉ huy động các khoản thu đã được Nhà nước quy định trong hệ thống pháp luật, mọi khoản huy động các khoản thu ngoài quy định của luật pháp được coi là phi pháp, không được Nhà nước và đối tượng thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước chấp nhận.

Thu đủ ở đây được hiểu là thu đủ các khoản thu và mức thu phát sinh trong quá

trình hoạt động kinh tế, xã hội của các chủ thể theo quy định tại các văn bản pháp luật về thu và kế hoạch thu hàng năm do cơ quan quản lý thu quy định.

Thu kịp thời ở đây được hiểu là kịp thời huy động các khoản thu phát sinh trong thực tiễn đã được quy định không để tồn đọng.

Trong thực tế việc thực hiện tốt tiêu chí này có ý nghĩa rất quan trọng, vừa tôn vinh hệ thống pháp luật thu vừa bảo đảm được nguồn lực tài chính để thực hiện kế hoạch chi NSNN của Nhà nước. Ở một khía cạnh khác, việc thực hiện tốt tiêu chí này góp phần không nhỏ trong việc điều hành các mục tiêu vĩ mô của Nhà nước.

** Đảm bảo tính bền vững trong việc tạo lập nguồn thu*

Nguồn thu của NSNN là một phần thu nhập tài chính của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và của dân cư. Thu nhập tài chính của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và dân cư là cơ sở bảo đảm tính ổn định, bền vững của nguồn thu NSNN. Do đó, trong quản lý thu NSNN phải luôn quán triệt quan điểm nuôi dưỡng nguồn thu, có các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất, kinh doanh khi gặp khó khăn về mặt tài chính, mở rộng sản xuất kinh doanh tạo cơ sở nguồn thu bền vững lâu dài của NSNN. Chính vì vậy, việc quản lý thu NSNN nhằm bảo đảm tính bền vững của nguồn thu NSNN được coi là tiêu chí đánh giá hiệu quả của công tác quản lý NSNN.

2.3. Tiêu chí xác định hiệu quả trong quản lý chi NSNN

** Đảm bảo chi NSNN thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội*

- Mục tiêu kinh tế:

Định hướng hình thành cơ cấu kinh tế, kích thích quá trình sản xuất kinh doanh phát triển. Chính quyền sử dụng NSNN để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành các doanh nghiệp then chốt của nền kinh tế, từ đó tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực kinh tế khác phát triển.

Trong những trường hợp cần thiết, sử dụng NSNN hỗ trợ cho các doanh nghiệp ổn định hoặc vượt qua thời kỳ kinh doanh khó khăn để đảm bảo phát triển và góp phần đạt được các mục tiêu kinh tế chung đã đặt ra trong một giai đoạn cụ thể.

- Mục tiêu xã hội:

+ Công tác quản lý chi NSNN phải đảm bảo xây dựng được đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh;

+ Công tác quản lý chi NSNN phải đảm bảo phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển bền vững hệ thống giáo dục - đào tạo;

+ Công tác quản lý chi NSNN phải tạo bước phát triển mạnh mẽ về văn hóa, xã hội;

+ Công tác quản lý chi NSNN cần chú trọng cải thiện và bảo vệ chất lượng môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai;

+ Công tác quản lý chi NSNN phải đặc biệt giữ vững an ninh, chính trị và trật tự - an toàn xã hội;

+ Công tác quản lý chi NSNN phải đảm bảo phát triển mạnh sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc cho nhân dân.

** Bảo đảm chi NSNN tiết kiệm*

Để bảo đảm chi NSNN một cách tiết kiệm, công tác quản lý phải xem xét quá trình

thực hiện các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu phù hợp với từng đối tượng, tính chất công việc; xem xét đến các hình thức cấp phát áp dụng cho từng đối tượng có hợp lý hay không; phân tích ảnh hưởng từng khoản chi đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Đối với khoản chi đầu tư phát triển của NSNN có thể dùng chỉ số ICOR để đánh giá hiệu quả khoản chi đầu tư phát triển.

** Đảm bảo tính bền vững của chính sách chi tiêu NSNN*

Tính bền vững của chính sách chi tiêu của NSNN thể hiện trên hai khía cạnh: (1) Chi tiêu NSNN có tác dụng góp phần tăng trưởng kinh tế; (2) Chi tiêu NSNN hiện tại không tạo ra gánh nặng cho thế hệ tương lai. Theo đường cong Rahn (1986) cho thấy khi gia tăng chi tiêu NSNN sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên khi gia tăng đến một ngưỡng nhất định thì sẽ đem đến kết quả có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

2.4. Tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý đối với vấn đề cân đối NSNN

Tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả quản lý đối với vấn đề cân đối NSNN là bảo đảm cho hoạt động thu, chi NSNN luôn ở trạng thái cân đối, không phát sinh bội chi NSNN hoặc giảm mức bội chi NSNN theo từng giai đoạn phát triển. Thực ra đây là một tiêu chí khó thực hiện bởi lẽ khả năng huy động nguồn thu của NSNN có hạn, song nhu cầu chi tiêu của NSNN ngày một tăng. Do đó, để bảo đảm ngân sách luôn ở trạng thái cân đối đòi hỏi công tác quản lý NSNN chú trọng đến vấn đề tiết kiệm chi của NSNN, chi tiêu có trọng tâm, trọng điểm, chống lãng phí, tham nhũng...

2.5. Tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý lập, chấp hành và quyết toán NSNN

Một là, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý việc lập dự toán NSNN là:

- Bảo đảm dự toán NSNN của các cấp chính quyền được lập theo đúng yêu cầu, nội dung, biểu mẫu và thời gian quy định của Bộ Tài chính;

- Bảo đảm dự toán NSNN kèm theo báo cáo thuyết minh rõ ràng, đầy đủ, chính xác, có căn cứ tính toán;

- Bảo đảm dự toán cân đối.

Hai là, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý đối với quá trình chấp hành dự toán NSNN. Tiêu chí cơ bản để đánh giá hiệu quả đối với quản lý quá trình chấp hành dự toán NSNN là: Bảo đảm việc chấp hành dự toán phải đúng với các quy định trong dự toán. Đối với việc chấp hành dự toán thu phải tuân thủ các chỉ tiêu thu đã ghi trong dự toán vì các chỉ tiêu đó mang tính pháp lệnh, bắt buộc các cấp, các ngành phải thực hiện một cách nghiêm minh. Đối với việc chấp hành dự toán chi phải tuân thủ các quy định trong dự toán chi vì các khoản chi NSNN phải có trong dự toán NSNN được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi và chịu trách nhiệm về quyết định chi của mình, nếu chi sai phải bồi hoàn cho công quỹ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, việc thực hiện chi đảm bảo tuân thủ dự toán là tiêu chí thể hiện công tác quản lý chi có hiệu quả.

Ba là, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý đối với vấn đề quyết toán NSNN. Tiêu chí cơ bản để đánh giá hiệu quả quản lý đối với vấn đề quyết toán NSNN là bảo đảm tính trung thực của quyết toán, số liệu thu chi NSNN trong quyết toán phải đầy đủ, chính xác, không vi phạm các nguyên tắc trọng yếu quy định của Nhà nước về quyết toán NSNN. Quá trình quyết toán thu, chi NSNN phải có sự đánh giá chuẩn xác tình hình thu, chi NSNN năm hiện hành để làm cơ sở xây dựng kế hoạch thu, chi những năm tiếp theo.

2.6. Tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động NSNN

Bảo đảm cho công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động NSNN theo đúng quy định của pháp luật, không phát sinh tiêu cực, những nhiều là tiêu chí đánh giá công tác quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả.

Tóm lại, để có thể phác thảo bức tranh về hiệu quả quản lý NSNN phải đi sâu tìm hiểu các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý thu, quản lý chi, quản lý cân đối NSNN, quản lý công tác thanh, kiểm tra NSNN. Trong thực tế, hiệu quả công tác quản lý NSNN luôn chịu sự tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Nghiên cứu các yếu tố đó có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm kiếm các giải pháp tác động đến các yếu tố nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý NSNN.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác quản lý NSNN

Trọng tâm trong quản lý NSNN là quản lý thu và chi NSNN. Việc quản lý thu,

chi NSNN có đạt hiệu quả như mong muốn hay không phụ thuộc nhiều vào các nhân tố tác động đến công tác quản lý thu, chi NSNN. Cụ thể việc quản lý hoạt động quản lý thu, chi NSNN chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố sau đây:

3.1. Các nhân tố thuộc về chủ thể quản lý

Một là, *năng lực quản lý của người lãnh đạo, trình độ chuyên môn và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý.* Đây là nhân tố quan trọng, có tính quyết định tới chất lượng, hiệu quả công tác quản lý. Để có thể quản lý tốt, đội ngũ nhân viên cần có trình độ chuyên môn vững vàng, cán bộ có năng lực lãnh đạo, khả năng sử dụng người để có thể phân công nhiệm vụ phù hợp với từng nhân viên, từng bộ phận. Có trình độ mới có thể hướng dẫn các đơn vị thực thi đúng, mới có thể phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật và đưa ra được các quyết định đúng đắn. Công tác quản lý đòi hỏi đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng và đạo đức nghề nghiệp.

Hai là, *tổ chức bộ máy nhà nước quản lý ngân sách các cấp.* Nếu bộ máy nhà nước quản lý ngân sách ở các cấp được tổ chức khoa học, có sự phân công, phân cấp cụ thể sẽ làm giảm chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc. Các cơ quan quản lý có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo sẽ nâng cao hiệu quả của công tác quản lý. Vì tạo điều kiện thuận lợi cho sự tuân thủ công tác quản lý và gắn trách nhiệm giải trình đối với từng cơ quan, tránh được hiện tượng khi xảy ra hậu quả không có cơ quan nào chịu nhận trách nhiệm.

Ba là, *sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và các đơn vị trong công tác quản lý, điều hành thu, chi NSNN.* Phối hợp là sự kết hợp các hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị với nhau để cho các cơ quan, đơn vị này thực hiện tốt hơn các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, nhằm đạt được các lợi ích chung.

Bốn là, *công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.* Đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước. Công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình vừa là yêu cầu, vừa là điều kiện, động lực để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý NSNN.

3.2. Các nhân tố thuộc về khách thể quản lý (đối tượng quản lý)

Thu, chi NSNN diễn ra ở nhiều lĩnh vực, liên quan đến nhiều chủ thể và trong điều kiện môi trường luôn biến động, có nhiều chủ thể cùng tham gia vào công tác quản lý NSNN, do đó công tác quản lý ngân sách gặp nhiều khó khăn. Các đối tượng quản lý có ý thức tuân thủ pháp luật sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý. Đối tượng nộp thuế nhận thức được trách nhiệm và quyền lợi trong công tác nộp thuế, chủ động nộp thuế theo đúng quy định, không trốn thuế,... sẽ tạo thuận lợi cho công tác thu ngân sách. Các đơn vị dự toán chấp hành nghiêm kỷ luật tài khóa, đảm bảo chi tiêu tiết kiệm và hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực NSNN.

3.3. Các nhân tố thuộc về môi trường quản lý

Một là, *hệ thống các văn bản pháp luật.*

Hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan đến thu, chi ngân sách và quản lý nhà nước đối với thu, chi ngân sách như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Luật Quản lý thuế; thông tư, nghị định, nghị quyết, quyết định, chỉ thị về thu, chi ngân sách, về chức năng, nhiệm vụ của các cấp chính quyền và các cơ quan chuyên môn. Hệ thống văn bản pháp luật là nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước đối với thu, chi NSNN vì các văn bản pháp luật là cơ sở để chính quyền các cấp tổ chức thực hiện và điều hành thu, chi ngân sách, xác định được các nhiệm vụ cần thực hiện và trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền trong quá trình điều hành thu, chi ngân sách các cấp. Hệ thống văn bản pháp luật về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách mà đồng bộ, không chồng chéo, các văn bản có sự hướng dẫn thống nhất, chi tiết, dễ hiểu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự chấp hành và điều hành thu, chi ngân sách, ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý nhà nước về thu, chi ngân sách. Các quy định phù hợp với thực tiễn sẽ tạo thuận lợi cho công tác thực thi và nâng cao hiệu quả thu, chi ngân sách. Chẳng hạn, định mức chi tiêu mà lạc hậu, không còn phù hợp nhưng vẫn được duy trì áp dụng dẫn đến khó thực hiện, phát sinh các hiện tượng biến báo trong thanh, quyết toán.

Hai là, phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Về phương diện lý thuyết, mọi hoạt động quản lý NSNN đều có thể tập trung tại Trung ương. Việc quản lý NSNN do Trung ương thực hiện sẽ có ưu điểm tập

trung quyền lực về Trung ương, thể hiện được ý muốn chủ quan của chính quyền Trung ương, thời gian thực hiện chu trình quản lý NSNN nhanh chóng. Tuy nhiên, không phân cấp quản lý NSNN sẽ có nhiều hạn chế như dễ rời xa nhu cầu thực tế của địa phương, không bao quát được hết các nguồn thu của địa phương, phạm vi và đối tượng quản lý nhiều và rộng, người dân khó có thể tham gia đóng góp ý kiến và giám sát hoạt động thu, chi và quản lý NSNN; các cấp chính quyền của địa phương bị động, không chủ động trong công tác tổ chức thực hiện ngân sách, thường có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào Trung ương. Nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mỗi cấp chính quyền nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành ngân sách, nâng cao trách nhiệm giải trình, Nhà nước thực hiện phân cấp quản lý NSNN.

Phân cấp quản lý NSNN là việc phân định phạm vi trách nhiệm và quyền hạn giữa các cấp chính quyền nhà nước trong việc quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN.

Việc phân cấp quản lý NSNN theo hướng tăng thẩm quyền cho chính quyền địa phương sẽ giúp chính quyền địa phương chủ động, tích cực hơn trong quá trình quản lý và điều hành ngân sách, từ đó sẽ giảm dần sự hỗ trợ ngân sách của Trung ương cho địa phương. Có thể nói rằng ở cấp địa phương, việc phân cấp quản lý NSNN hợp lý chính là biện pháp cơ bản nhất để bồi dưỡng nguồn thu ở địa phương.

Phân cấp quản lý NSNN hợp lý sẽ khuyến khích các địa phương phấn đấu tăng thu ngân sách để đáp ứng nhiệm vụ chi.

KẾT LUẬN

Quản lý NSNN thực chất là quản lý nhà nước trong lĩnh vực hoạt động của NSNN. Mục tiêu trọng yếu của công tác quản lý NSNN là bảo đảm cho hoạt động NSNN tuân thủ nghiêm các quy định của hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tài chính ngân sách, đảm bảo cho NSNN thực sự là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước, phục vụ có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của Nhà nước. Yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý NSNN là phải có hiệu quả. Bài viết hy vọng làm rõ các vấn đề cơ bản về công tác quản lý NSNN, luận giải các vấn đề về hiệu quả quản lý NSNN cũng như trình bày tổng quát về các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý NSNN dưới góc nhìn lý thuyết theo quan điểm riêng của chúng tôi.

Tài liệu tham khảo

1. Luật NSNN năm 2015
2. Bàn về hiệu quả quản lý NSNN và các nhân tố ảnh hưởng
(https://www.google.com/search?q=b%C3%A0n+v%E1%BB%81+hi%E1%BB%87u+qu%E1%BA%A3+qu%E1%BA%A3n+l%C3%BD+n+nn&rlz=1C1CHBD_vivN939VN939&oq=&aqs=chrome.0.69i59i450l8.36288370j0j15&sou)
3. Những nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với thu - chi ngân sách địa phương
(<https://luanvanaz.com/nhung-nhan-to-anh-huong-toi-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-thu-chi-ngan-sach-dia-phuong.html>)

ƯỚC TÍNH GDP BẰNG ĐẲNG THỨC TIỀN TỆ

TS. Phạm Đỗ Chí - ThS. Phan Thanh Hà⁽¹⁾

Tóm tắt: GDP là chỉ tiêu thống kê được quan tâm tranh luận rộng rãi. Bài viết đưa ra phương pháp ước tính GDP dựa trên đẳng thức tiền tệ trong kinh tế học, sử dụng các số liệu do Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước công bố để tính cụ thể cho năm 2023 và quý 1 năm 2024. Tính toán cho thấy kết quả tăng trưởng GDP không hoàn toàn tích cực, khi tăng trưởng năm 2023 trong đà giảm so với bình quân các thập kỷ trước, còn quý 1 năm 2024 bắt đầu xu hướng âm. Điều này cần được cơ quan nhà nước chú ý trong công tác điều hành để đưa ra giải pháp phù hợp với thực tế hơn.

Từ khóa: Tổng sản phẩm trong nước (GDP); Tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2); Tốc độ vòng quay tiền (V); Mức độ thay đổi các đại lượng theo tỷ lệ phần trăm và dưới dạng thập phân; Thay đổi chỉ số giá tiêu dùng bình quân theo năm và thay đổi thực tế theo quý

Abstract: GDP is a statistical indicator that is widely debated. The article provides a method to estimate GDP based on monetary equality in economics, using data published by the General Statistics Office and the State Bank to calculate specifically for 2023 and the first quarter of 2024. Calculations show that GDP growth results are not entirely positive, as growth in 2023 is in a downward trend compared to the average of previous decades, while the first quarter of 2024 begins a negative trend. This needs to be paid attention by state agencies in management work to come up with solutions that are more suitable to reality.

Keywords: Gross domestic product (GDP); Total means of payment (money supply M2); Money turnover speed (V); Degree of change in quantities in percentage and decimal form; Change in average consumer price index by year and actual change by quarter

1. Nguyễn Phó Vụ trưởng, Vụ Tài chính - Tiền tệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày nhận bài: 02/4/2024
Ngày phản biện: 10/4/2024
Ngày chỉnh sửa: 14/4/2024
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

LỜI MỞ ĐẦU

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước là chỉ số đo nhiệt độ cơ thể nền kinh tế được cả cơ quan hoạch định chính sách cũng như các nhà đầu tư quan tâm. Chỉ tiêu này được Quốc hội thông qua trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm 2021-2025 bình quân là 6,5-7% và trong Kế hoạch năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 đều là 6-6,5%.

Kết thúc năm 2023, Tổng cục Thống kê đã ước tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 5,05%. Đây là kết quả khá cao so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Nhưng với kết quả GDP của năm 2023 như vậy thì bình quân 3 năm 2021-2023 là 5,21%, vẫn thấp hơn mức tăng trưởng trung bình của thập niên 2011-2020 là 5,87%. Như vậy GDP trung bình của giai đoạn 2021-2025 đang trên đà giảm so với các thập niên đổi mới (cao nhất là 7,6% trong giai đoạn 1991-2000).

Bài viết này trình bày các kết quả tính toán ước GDP năm 2023 và quý 1/2024, xác định mức độ cao thấp của ước tính theo năm và theo quý. Điều này giúp định hướng chính sách cụ thể cho năm 2024: khi kinh tế chưa hoàn toàn phục hồi, Nhà nước nên đưa ra chính sách hỗ trợ, tạo thuận lợi nhiều hơn cho doanh nghiệp, người dân.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT ƯỚC GDP - ĐẲNG THỨC TIỀN TỆ

Đẳng thức tiền tệ dùng để ước GDP như sau

$$M \times V = P \times Y; \tag{1}$$

hay $V = (P \times Y)/M \tag{2}$

Trong đó:
M là tổng phương tiện thanh toán, hay cung tiền M2 (đây là con số thống kê đáng tin cậy nhất trong 4 thông số của đẳng thức)

V là tốc độ vòng quay tiền,
P là giá cả,
Y là sản lượng.

Lấy log hai vế của đẳng thức (1), ta có:
 $\ln M + \ln V = \ln P + \ln Y \tag{3}$
Lấy đạo hàm hai vế đẳng thức (3), ta có

$$dM/M + dV/V = dP/P + dY/Y$$

Tức là: % thay đổi M + % thay đổi V = % thay đổi P + % thay đổi Y $\tag{4}$

(Tài liệu tham khảo 3)

Nếu biểu diễn % thay đổi các đại lượng Y, M, V, P bằng chữ thường thì:

$$m + v = p + y \tag{5}$$

hay $y = m + v - p \tag{6}$

1. Kết quả tính toán

Ước tính GDP năm 2023:
Có thể đối chiếu ước tính GDP năm 2023 của Tổng cục Thống kê theo các cách như sau: (1) Dựa trên số liệu GDP theo quý; (2) GDP tính theo giá cố định năm 2010; (3) Theo đẳng thức tiền tệ. Cách 1 và 2 đều dựa trên số liệu do Tổng cục Thống kê đưa ra. Với cách 3, ngoài số liệu do Tổng cục Thống kê công bố về GDP theo giá hiện hành còn sử dụng số liệu do Ngân hàng

Nhà nước công bố về tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2). Cụ thể các tính toán như sau.

1) Theo Tổng cục Thống kê thì năm 2023 GDP quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47% và quý IV ước tăng 6,72%. (Tài liệu tham khảo 1). Như vậy tăng trưởng cả năm 2023 ước là **4,96%**.

2) Ước GDP năm 2023 theo giá cố định năm 2010 là 5.820.716 tỉ VND. GDP năm 2022 theo giá cố định năm 2010 là 5.545.140 tỉ VND (Tài liệu tham khảo 2). Như vậy ước tăng trưởng GDP năm 2023 theo giá cố định năm 2010 là 4,96%.

3) Ước GDP bằng đẳng thức tiền tệ: Việc tính % thay đổi Y (tỷ lệ thay đổi hay tốc độ tăng GDP) năm 2023 theo các bước như sau:

i) Tỷ lệ thay đổi giá là tỷ lệ thay đổi chỉ số giá CPI được Tổng cục Thống kê công bố cho năm 2023 là 3,25%, dưới dạng thập phân là 0,0325.

ii) Thay đổi cung tiền M2: đến tháng 3/2024 NHNN công bố cập nhật nhất là 11 tháng năm 2023 tăng 7,92%. (Tài liệu tham khảo 4)

Với mức tăng trung bình của 11 tháng là 0,72%/tháng thì có thể suy diễn cho 12 tháng là 8,64% (hay 0,0864). Nhưng vì tháng 12 thường có mức tăng cao nhất trong năm nên có thể suy đoán mức tăng 12 tháng cao hơn trung bình 11 tháng, khoảng 9%/năm (dưới dạng thập phân là 0,0900), thậm chí là 10% (hay 0,1000).

iii) Khi kinh tế khó khăn, thông thường mọi người đều dè dặt trong chi tiêu, đầu tư, do đó tiền thường quay vòng chậm lại.

Năm 2022, theo Tổng cục Thống kê, GDP giá hiện hành là 9.513.000 tỉ đồng (Tài liệu tham khảo 5); Theo NHNN, tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2) là 14.226.792 tỉ đồng (Tài liệu tham khảo 6). Như vậy, tốc độ vòng quay tiền V là 0,6687 lần.

Năm 2023 GDP giá hiện hành là 10.221.800 tỉ đồng (Tài liệu tham khảo 7); M2 ước 12 tháng tăng 9% là 15.507.203 tỉ đồng; tốc độ vòng quay tiền V là 0,6592 lần. Nghĩa là tỷ lệ thay đổi vòng quay tiền (v) năm 2023 so với năm 2022 là -0,0142 (giảm 1,42%)

Nếu năm 2023 M2 ước 12 tháng tăng 10% là 15.649.471 tỉ đồng thì tốc độ vòng quay tiền V là 0,6532 lần. Nghĩa là tỷ lệ thay đổi vòng quay tiền (v) năm 2023 so với năm 2022 là -0,0232 (giảm 2,32%)

iv) Ước thay đổi GDP năm 2023 theo đẳng thức (6)

- Nếu cung tiền năm 2023 tăng 9% thì:
 $y = m + v - p = 0,0900 + (-0,0142) - 0,0325 = 0,0433$

Hay GDP thực tăng 4,33 %

- Nếu cung tiền năm 2023 tăng 10% thì:

$y = m + v - p = 0,1000 + (-0,0232) - 0,0325 = 0,0443$

Hay GDP thực tăng 4,43%

Như vậy, theo đẳng thức tiền tệ thì GDP năm 2023 ước tăng 4,33-4,43%.

2. Ước tính GDP quý I/2024

Theo Tổng cục Thống kê thì đến tháng 3/2024 chỉ số giá tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước hay $p = 0,0377$; Tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 25/3/2024 đạt 0,26%

(Tài liệu tham khảo 8). Số cập nhật hơn đến 27/3/2024 do NHNN đưa ra là 0,61% (Tài liệu tham khảo 9).

Chỉ số giá quý 1/2024 tăng 3,77%/năm so với cùng kỳ năm trước nên thay đổi giá cả thực trong quý 1/2024 là $(0,0377)/12 \times 3 = 0,0094$

Theo định nghĩa của IMF về cung tiền thì $M = NDA + NFA$

Trong đó:

NDA là giá trị tài sản trong nước ròng (dư nợ tín dụng).

NFA là giá trị tài sản ngoại tệ (dự trữ ngoại hối) ròng.

Do con số NFA không được NHNN công bố cập nhật như tăng trưởng tín dụng nên tốc độ tăng trưởng cung tiền được ước tính như sau: trong giai đoạn 2019-2023 tốc độ tăng trưởng tín dụng từ tháng 3 cho đến hết năm đều cao hơn tốc độ tăng trưởng cung tiền; riêng năm 2020 vì đại dịch covid và các tháng 1 - 2 là tháng tết nên là ngoại lệ (Phụ lục). Vì vậy, có thể giả thuyết trường hợp tốt hơn thông thường là quý 1/2024 tăng trưởng cung tiền bằng tăng trưởng tín dụng, tức là cung tiền quý 1/2024 tăng 0,61% hay $m = 0,0061$.

Vòng quay tiền tệ được giả thuyết là hầu như không thay đổi trong quý 1/2024 vì thời gian một quý là khá ngắn để doanh nghiệp thay đổi đáng kể cách thức kinh doanh, tức là giả thuyết theo hướng tích cực với $v = 0$.

Như vậy đẳng thức (6) có thể giản lược thành $y = m - p$ (7)

Đẳng thức (7) có thể sử dụng để ước sơ bộ tăng trưởng GDP theo quý. Như vậy tăng trưởng GDP thực quý 1/2024 có thể ước sơ bộ là: $y = 0,0061 - 0,0094 = -0,0033$

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

Cả 3 cách tính đều cho kết quả GDP năm 2023 tăng thấp hơn số ước 5,05%, trong đó cách tính trung bình theo quý và GDP theo giá cố định năm 2010 đều cho kết quả giống nhau (GDP năm 2023 tăng 4,96%), đều thấp hơn số ước 5,05% nhưng không nhiều. Cách tính theo đẳng thức tiền tệ cho kết quả thấp hơn đáng kể (GDP năm 2023 chỉ tăng khoảng 4,33-4,43%).

Mức tăng GDP thực cho quý 1/2024 là -0,0033 có nghĩa GDP cả năm giảm 0,0132 hay giảm 1,32%/năm. Đây chỉ là số ước nên có thể chưa chính xác nhưng phản ánh xu hướng là GDP đang giảm, chứ không tăng trưởng 5,66%. Con số này cách xa thực tế quý 1/2024, khi doanh nghiệp và người dân hạn chế vay tín dụng, mặc dù NHNN đã giảm mạnh lãi suất điều hành và yêu cầu các ngân hàng thương mại giảm lãi suất huy động để giảm lãi suất cho vay.

Kinh tế năm 2023 và quý 1/2024 đang hồi phục là đánh giá cần cân nhắc thận trọng hơn, khi quý 1/2024 tình hình trở nên kém tích cực hơn so với năm 2023. Chương trình Phục hồi và Phát triển Kinh tế cần được tiếp tục triển khai: lựa chọn những biện pháp hỗ trợ có hiệu quả, dễ triển khai để gia hạn và bổ sung những biện pháp hỗ trợ mới. Điều này không dễ dàng khi chính sách tài khóa và tiền tệ đều gần như hết dư địa.

Để hỗ trợ tăng trưởng, NHNN đã 4 lần giảm lãi suất điều hành trong năm 2023 và giữ nguyên cho đến nay. Mức này đã thấp hơn các lãi suất của Fed nên nếu NHNN tiếp tục giảm lãi suất điều hành thì rủi ro chênh lệch lãi suất VND và USD tăng lên, gây bất ổn cho tỷ giá hối đoái. Lãi suất huy

động của các ngân hàng thương mại đã giảm mạnh, xuống mức thấp nhất trong vòng 20 năm qua (Tài liệu tham khảo 10), mặc dù lãi suất cho vay chưa giảm xuống mức doanh nghiệp mong đợi. Năm 2023 dù lãi suất giảm mạnh nhưng huy động của ngân hàng thương mại vẫn tăng, đến quý 1/2024 thì huy động vốn của các tổ chức tín dụng giảm 0,76% so với cuối năm 2023. Đó là dấu hiệu tiền bắt đầu chuyển từ kênh tiết kiệm ngân hàng sang các kênh đầu tư khác. Về tín dụng thì dù lãi suất giảm nhưng tăng trưởng tín dụng chậm chạp: 3 quý đầu năm 2023 là 5,62%, đến tháng 11 năm 2023 là 7,92%, dù cả năm vẫn đạt 13,5%; hai tháng đầu năm 2024 thì tín dụng thậm chí giảm đi 0,72% so với cuối năm 2023. Như vậy, dù lãi suất tiếp tục giảm nhưng tín dụng vẫn khó tăng. Doanh nghiệp không vay tín dụng để duy trì hoặc mở rộng hoạt động thì kinh tế khó có thể tăng trưởng.

Vậy chính sách tài khóa có còn dư địa không? Liệu có thể mở rộng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và các chính sách miễn, giảm, hoãn thuế phí tương tự như năm 2020-2023 hay không? Tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển đã được ưu tiên hơn, tập trung vốn cho các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, bao gồm cả số tăng thu của các năm cho đầu tư cơ sở hạ tầng. nhưng khó có thể tăng quá một mức nhất định. Các biện pháp miễn giảm gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp đã áp dụng gồm: gia hạn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, cùng với nhiều khoản

phí, lệ phí và tiền thuê đất. Tổng quy mô các gói giải pháp hỗ trợ trong năm 2020 là 129.000 tỉ đồng, năm 2021 là 145.000 tỉ đồng, năm 2022 là 233.000 tỉ đồng và năm 2023 là 196.000 tỉ đồng. Năm 2023 tổng số đã miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất cho doanh nghiệp và người dân khoảng 193,4 nghìn tỉ đồng. Trong đó, miễn, giảm khoảng 78,4 nghìn tỉ đồng; gia hạn khoảng 115 nghìn tỉ đồng. (Tài liệu tham khảo 11). Một số biện pháp như giảm thuế giá trị gia tăng có thể tiếp tục được gia hạn.

Ý kiến dư địa chính sách tài khóa còn nhiều là kỳ vọng việc giảm nghĩa vụ thuế sẽ được bù đắp bằng tăng nguồn thu trong tương lai, nhờ sản xuất kinh doanh phát triển. Trên thực tế thu ngân sách các năm 2020-2023 đều vượt dự toán. Tuy nhiên các tính toán ở trên cho thấy tăng trưởng kinh tế không tiếp tục phục hồi như mong đợi. Mặt khác, năm 2024 có khoản chi đặc biệt là thực hiện cải cách tiền lương. Ngoài việc tăng lương cho đội ngũ cán bộ đang làm việc, ngân sách còn phải tăng chi đóng bảo hiểm xã hội cho họ và tăng chi các chính sách xã hội.

Trọng tâm điều hành cần tập trung cho biện pháp căn cơ là cải cách thể chế (cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, luật pháp) nhiều hơn nữa. Đó là cắt giảm chi phí liên quan đến lao động, gồm phí công đoàn và phí bảo hiểm xã hội bằng phương pháp tính thu nhập thuận lợi cho người nộp phí; giảm chi phí ngoài thuế như chi phí dịch vụ công, thủ tục hành chính bằng quy định và niêm yết rõ ràng mức thu phí đủ để bù đắp chi phí và điều chỉnh cập nhật định kỳ;

lành mạnh hóa thị trường chứng khoán, sửa đổi quy định về phát hành trái phiếu thuận lợi cho doanh nghiệp để giảm chi phí vốn trung dài hạn; giảm chi phí vận tải bằng giải pháp công nghệ thông tin giúp hợp lý hóa lưu lượng vận tải như các công ty công nghệ đang làm đối với vận chuyển hành khách trong đô thị.

Việc sửa đổi bổ sung luật pháp cần đem lại thuận lợi hơn cho doanh nghiệp và người dân, lường trước các vấn đề chuyển đổi phát sinh để đảm bảo tính ổn định và khả năng dự đoán của hệ thống pháp luật,

trước mắt là sửa các luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế thu nhập cá nhân. Thuế tối thiểu toàn cầu 15% được áp dụng từ ngày 1/1/2024 nhưng Nghị định thành lập và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư còn chưa được thông qua và chưa rõ đối tượng, các biện pháp hỗ trợ. Vấn đề tổ chức bộ máy như phân cấp phân quyền giữa trung ương - địa phương, sắp xếp bộ máy đảm bảo biên chế, chức năng nhiệm vụ hợp lý là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn.

Phụ lục. Tăng trưởng tín dụng và cung tiền giai đoạn 2019-2023

2019	Th 1	Th 2	Th 3	Th 4	Th 5	Th6	Th7	Th8	Th9	Th10	Th11	Th12
Tăng trưởng tín dụng %	1,9	1,07	3,13	4,46	5,78	7,36	7,48	8,16	9,4	10,03	11	13,65
Tăng trưởng M2%	2,99	1,78	2,89	3,63	5,37	7,11	7,04	8	9,46	10,06	11,54	14,78
2020												
Tăng trưởng tín dụng %	0,1	0,17	1,31	1,41	2	3,65	4,05	4,82	6,08	6,79	8,41	12,17
Tăng trưởng M2%	1,74	0,94	1,72	1,95	3,36	5,15	5,58	7,02	8,63	9,3	10,93	14,53
2021												
Tăng trưởng tín dụng %	0,76	0,66	2,95	4,17	4,95	6,44	6,92	7,45	7,88	8,76	10,8	13,61
Tăng trưởng M2%	0,76	0,97	1,97	2,92	3,7	4,43	4,80	5,34	6,34	6,58	7,68	10,66
2022												
Tăng trưởng tín dụng %	2,49	2,65	5,97	7,24	8,09	9,44	5,55	9,98	11,05	11,62	12,01	14,18
Tăng trưởng M2%	2,59	1,81	3,45	3,50	3,33	3,78	3,18	2,68	3,21	3,08	3,55	6,15
2023												
Tăng trưởng tín dụng %	0,1	0,82	2,58	3,03	3,27	4,73	4,54	5,57	6,96	7,41	9,19	13,5
Tăng trưởng M2%	0,79	0,32	1,32	1,71	2,05	3,71	2,91	4,04	5,62	5,96	7,92	

KẾT LUẬN

Các tính toán dựa trên đẳng thức tiền tệ cho thấy năm 2023 tăng trưởng GDP đã chậm lại nhưng đến quý 1 năm 2024 thì bắt đầu xu hướng giảm, mặc dù nhiều chính sách tiền tệ và tài khóa đã được ban hành để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Mặc dù đa số các ý kiến của tổ chức trong nước và quốc tế đều dự báo tích cực về năm 2024 nhưng tình hình quý 1 cho thấy thay đổi không theo hướng tích cực; Việc điều hành kinh tế cần thận trọng hơn. Các chính sách tài khóa tiền tệ đem lại kết quả nhanh chóng nhưng đã gần hết dư địa nên cần chú trọng các giải pháp cải cách thể chế tạo nền tảng lâu dài cho tăng trưởng kinh tế. Để đạt mục tiêu tăng trưởng của kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 như Đại hội đảng 13 đề ra thì mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh phải được ưu tiên, dù là trong chính sách tài khóa tiền tệ hay các giải pháp thể chế.

Tài liệu tham khảo

1. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023>
2. <https://finance.vietstock.vn/du-lieu-vi-mo/43/thu-nhap.htm>
3. Nhà xuất bản Worth Publishers, N. Gregory Mankiw, Macroeconomics, xuất bản lần thứ 5

4. https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/pttt/tpptt?_afrLoop=473166960442

5. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/12/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>

6. https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/pttt/tpptt?_afrLoop=48554050300534023&_adf.ctrl-state=lowpgnfr5_45#%40%3F_afrLoop%3D48554050300534023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dyskqtkdfg_9

7. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>

8. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024-119240329093423763.htm>

9. <https://tuoitre.vn/tim-dung-diem-nghen-de-khoi-thong-nguon-von-ra-thi-truong-2024040514002788.htm>

10. <https://vneconomy.vn/mat-bang-lai-suat-ve-muc-thap-nhat-trong-vong-20-nam.htm>

11. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/dau-an-quan-trong-trong-dieu-hanh-ngan-sach-nam-2023-656724.html>

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG XANH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI HIỆN NAY QUA MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG VỚI DỮ LIỆU MẢNG

ThS. Hồ Ngọc Tú⁽¹⁾

Tóm tắt: Từ khi cải cách mở cửa nền kinh tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong tăng trưởng kinh tế, thu nhập và việc làm. Tuy nhiên, các vấn đề về môi trường đang có ảnh hưởng tiêu cực tới xã hội và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Ngân hàng xanh thông qua cấp tín dụng xanh cho các dự án sản xuất và các hoạt động kinh doanh là một trong các giải pháp về tài chính của Nhà nước để chuyển dịch nền kinh tế bền vững hơn. Dư nợ tín dụng xanh đã tăng trưởng liên tục từ 2017 đến nay nhưng quy mô dư nợ tín dụng vẫn nhỏ trong tổng tín dụng nền kinh tế. Nguyên nhân dư nợ tín dụng xanh vẫn còn thấp có thể là do hiệu quả lợi nhuận từ các khoản nợ tín dụng xanh kém hấp dẫn. Trong nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình định lượng để đánh giá tác động của tín dụng xanh đối với hiệu quả hoạt động của các NHTM hiện nay và đề xuất một số giải pháp.

Từ khóa: tín dụng xanh; tỷ lệ nợ xấu; hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Abstract: Since reforming and opening up the economy, Vietnam has achieved purposes of economic growth, income and employment. However, environmental problems are having a negative impact on society and long-term economic growth. Green bank through issuing green credit for projects and business activities is a solution to transform the sustainable economy. Green banking and the focus on promoting green credit in the banking system are a purpose to transform the green and sustainable economy growth. Although green credit outstanding has grown continuously from 2017 to present, the green credit outstanding to total loan is significantly small. The green credit outstanding is still low due to inefficiency of performance from green loan. In the study, a quantitative model will be used to evaluate the impact of green credit on the performance of commercial banks and propose some recommendations for Viet Nam.

Keywords: green credit; non-performing loan ratio; bank performance efficiency

1. Viện Chiến lược & Chính sách tài chính, Bộ Tài chính (NCS tại Đại học OSAKA Nhật Bản).

Ngày nhận bài: 02/3/2024

Ngày phản biện: 30/3/2024

Ngày chỉnh sửa: 10/3/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Một số lý thuyết về tín dụng xanh và nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia

Lý thuyết về tín dụng xanh

Khái niệm về tín dụng xanh là việc tín dụng trong hệ thống ngân hàng được phân bổ và ưu tiên cho vay đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế thân thiện với môi trường thúc đẩy chuyển dịch nền kinh tế hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững. Vai trò của tín dụng xanh đóng góp quan trọng hỗ trợ nguồn tài chính cho đầu tư và kinh doanh, thay đổi hành vi của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh. Trên thực tế, tín dụng xanh là lĩnh vực cho vay khá mới đối với các nước đang phát triển và việc thúc đẩy tín dụng xanh bị ràng buộc trong mối liên hệ với hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại (NHTM). Theo cơ chế thị trường thì để thúc đẩy được tăng trưởng tín dụng xanh cần gắn liền với kết quả lợi nhuận cho vay và rủi ro tín dụng.

Về mối quan hệ giữa tín dụng xanh và kết quả hoạt động của ngân hàng có ba giả thuyết được đặt ra. Giả thuyết thứ nhất được đưa ra đó là khi các NHTM tăng cường mở rộng tín dụng xanh có tác động tích cực đến môi trường. Ngược lại, môi trường tốt hơn có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Các rủi ro thời tiết và môi trường ảnh hưởng đến thu nhập và tăng trưởng kinh tế, qua đó tác động đến rủi ro tín dụng ngân hàng và lợi nhuận của ngân hàng (H.K. Park và J.D.

Kim, 2020). Ở các nước đang phát triển, ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quy mô nền kinh tế. Thời tiết và môi trường có tác động đáng kể đến sản lượng nông nghiệp cũng như chất lượng tín dụng do các ngân hàng có danh mục đầu tư lớn về nông nghiệp.

Theo giả thuyết thứ hai, tín dụng xanh được xem là giải pháp cho mở rộng quy mô kinh doanh và tìm kiếm nguồn lợi nhuận mới. Hơn nữa, tín dụng xanh còn là chiến lược để các ngân hàng tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Ngân hàng trung ương có thể có động cơ khuyến khích phát hành tín dụng xanh của các NHTM bằng cách điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp hơn (Y.H. Lian, J. Gao, T. Ye, 2022).

Theo giả thuyết thứ ba đưa ra thì tín dụng xanh có thể tạo ra tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Các dự án xanh có lợi nhuận thấp và không thể áp dụng được lãi suất cho vay cao với các dự án này. Các NHTM cấp các khoản tín dụng xanh thay thế cho vay đối với lĩnh vực có mức độ ô nhiễm cao có thể làm giảm lợi nhuận của ngân hàng trong ngắn hạn. Tín dụng xanh làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng khi đầu tư vào nhân viên và nguồn lực vật chất (B. Scholtens và L. Dam, 2007).

Nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa tín dụng xanh và hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại một số quốc gia

Theo nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia, tác động của tín dụng xanh đến hiệu quả hoạt động của các NHTM còn chưa rõ ràng, có thể phụ thuộc vào chính sách ngân hàng xanh và tình hình kinh tế của các quốc gia.

Tại Trung Quốc, tín dụng xanh cải thiện hiệu quả hoạt động của các NHTM. Đặc biệt, tín dụng xanh có tác động tích cực đến ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản) và biên lãi ròng NIM (Y.H. Lian, J. Gao, T. Ye, 2022). Bên cạnh đó, tín dụng xanh đã cải thiện khả năng sinh lời của ngân hàng ở Trung Quốc, nhưng có mối quan hệ nghịch đảo hình chữ U giữa tỷ lệ tín dụng xanh và khả năng sinh lời (X.L. Song, X. Deng và R.X. Wu, 2019). Một nghiên cứu khác cho Trung Quốc chứng minh rằng tín dụng xanh có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng trong ngắn hạn nhưng tác động này lại tích cực trong dài hạn (X.Y. Yan, 2023). Tín dụng xanh mang lại lợi ích cho các ngân hàng lớn nhưng lại tác động tiêu cực đến hiệu quả chi phí của ngân hàng do rủi ro tín dụng cao hơn. Do đó, tín dụng xanh có tác động tiêu cực đến lợi nhuận vì doanh thu tăng không bù đắp được chi phí cao hơn (J. E. Galan và Y. Tan, 2022).

Tại Bangladesh, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng phát hành nhiều tín dụng xanh hơn sẽ kiếm được nhiều lợi nhuận hơn và ổn định về mặt tài chính (S. Yasmin, I. Akhter, 2021). Tại Việt Nam, dư nợ tín dụng xanh vẫn còn nhỏ do các dự án xanh đòi hỏi đầu tư dài hạn và khoản vay lớn. Bên cạnh đó, tài sản thế chấp cho các dự án xanh rất khó đánh giá, điều này có thể dẫn đến rủi ro cao hơn trong việc cấp tín dụng xanh. Vì vậy, lợi nhuận và quy mô dư nợ tín dụng xanh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

2. Thực trạng thực hiện chính sách tín dụng xanh ở hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 2012 đến nay

Thực hiện chính sách tín dụng xanh hiện nay và một số kết quả đạt được

Chính sách tăng trưởng xanh ở Việt Nam được chủ trương thực hiện từ năm 2012. Chính phủ coi tăng trưởng xanh là mục tiêu quốc gia trong dài hạn. Trong các chính sách tăng trưởng xanh, ngân hàng xanh có vai trò quan trọng để phát triển nền kinh tế xanh. Ngân hàng trung ương đã ban hành các chính sách khuyến khích tín dụng xanh nhằm quản lý rủi ro môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng hướng tới tăng trưởng bền vững. Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng đã được ban hành nhằm thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững, tập trung vào các mục tiêu nhằm tăng cường năng lực của các tổ chức tín dụng trong nước, mở rộng và phát triển các sản phẩm xanh.

Hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đã được ban hành trong cấp tín dụng cho 15 ngành kinh tế có rủi ro cao nhất đối với môi trường và xã hội. Đây là công cụ để tổ chức tín dụng xác định rủi ro môi trường và xã hội khi thẩm định khoản vay cho các dự án, hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành có rủi ro môi trường và xã hội cao, làm căn cứ để các NHTM cho vay nhiều trong các ngành có rủi ro môi trường và xã hội cao.

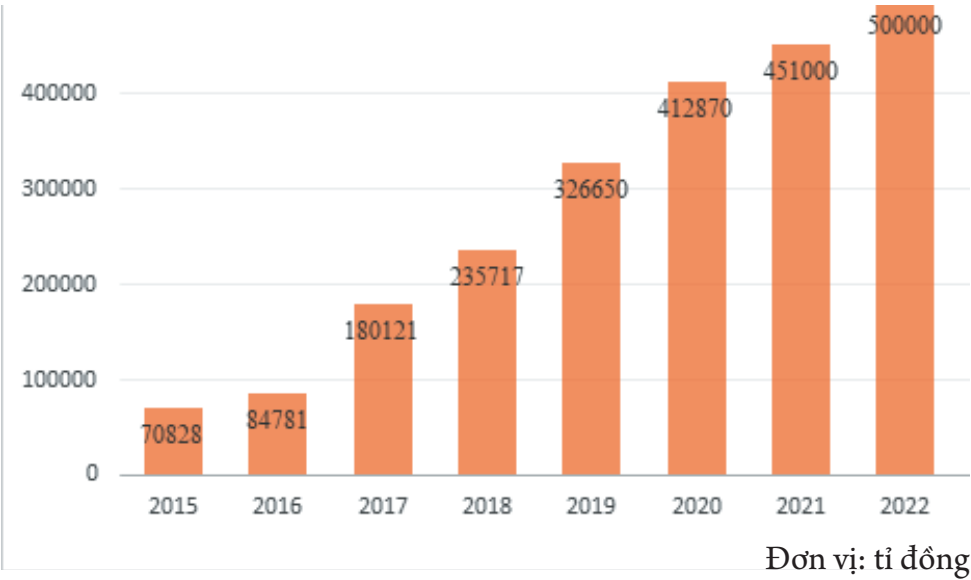
Việt Nam đã huy động vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và các nhà tài trợ song phương, đa phương để nâng cao năng lực tài chính cho các tổ chức tín dụng thực

hiện tín dụng xanh. Đặc biệt, ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á) đang hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu khung pháp lý, xây dựng quy định về ngân hàng xanh và ban hành các văn bản hướng dẫn các tổ chức tín dụng tài trợ cho các dự án năng lượng xanh và đề xuất các mô hình tiếp cận vốn vay nước ngoài cho các dự án năng lượng xanh. ADB cũng hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng các mô hình và cơ chế tài chính đổi mới về cơ sở hạ tầng cũng như cách tiếp cận các sáng kiến mới về tài chính xanh và đổi mới. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước đã hợp tác với các tổ chức quốc tế như Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) để xuất các chương trình, dự án tài trợ cho các dự án xanh trong lĩnh vực sử dụng hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo, xử lý và tái chế chất thải.

Hiện nay, khoảng một nửa số NHTM đã bắt đầu xây dựng chiến lược ngân hàng

xanh trong hoạt động kinh doanh. Một số NHTM đã đặt ra mục tiêu cụ thể cho việc phát triển ngân hàng xanh trong trung và dài hạn. Vấn đề phát triển ngân hàng xanh bao gồm: i) tìm giải pháp tăng trưởng tín dụng xanh; ii) tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan về rủi ro xã hội và môi trường, xây dựng các quy định nội bộ về quản lý rủi ro xã hội và môi trường trong hoạt động của ngân hàng; iii) hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhằm thúc đẩy phát triển tín dụng xanh và ngân hàng xanh. Các ngân hàng SACOMBANK, SHB, BIDV, MB, OCB, SEABANK và VPBANK đã đưa ra chiến lược chi tiết về ngân hàng xanh nhằm tăng tỷ lệ tín dụng xanh trên tổng tín dụng, nâng cao năng lực tài chính để cung cấp tín dụng xanh với lãi suất ưu đãi, áp dụng tiêu chuẩn ngân hàng xanh và khuyến khích đối với các dự án công nghệ, khoa học sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Hình 1: Dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2015-2022



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Trong hệ thống tài chính xanh ở Việt Nam, tín dụng xanh đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài chính cho việc phát triển nền kinh tế xanh. Giai đoạn 2017 - 2022, dư nợ tín dụng xanh đạt tăng cả về quy mô và tỷ lệ so với tổng dư nợ tín dụng khi dư nợ cho vay lĩnh vực xanh tăng trưởng trung bình hơn 23%/năm. Đến cuối tháng 6/2023, dư nợ tín dụng cho lĩnh vực kinh tế xanh đạt gần 528.300 tỉ đồng (chiếm khoảng 4,2% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế), tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm tỷ trọng cao nhất là 47%, tiếp theo là nông nghiệp xanh chiếm trên 30% (Nguyễn Thị Anh Ngọc, 2023).

Gần 1/3 số NHTM đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro xã hội, môi trường trong cấp tín dụng. Có 11 NHTM có bộ phận riêng quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Hầu hết các NHTM đều đã thực hiện đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội. Đánh giá rủi ro xã hội và môi trường được thực hiện theo hai giai đoạn: (i) Đánh giá rủi ro trước khi cấp tín dụng; (ii) Kiểm tra, giám sát và báo cáo rủi ro xã hội, môi trường sau cấp tín dụng nhằm đảm bảo kiểm soát rủi ro. Đánh giá rủi ro dựa trên báo cáo của khách hàng, khảo sát (Nguyễn Thị Hoa, 2022).

Những điểm còn hạn chế

- Dư nợ tín dụng xanh vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế. Các NHTM chưa tập trung nhiều cho vay lĩnh vực xanh do thời gian cho vay dài hạn, rủi ro cao hơn trong khi nguồn vốn huy động của các NHTM chủ yếu là ngắn hạn. Hơn nữa, các dự án xanh đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu

tư lớn khiến động lực của các NHTM khi cấp tín dụng xanh thấp hơn so với cho vay các lĩnh vực khác. Các NHTM thường sẽ ưu tiên cho vay các dự án, hoạt động kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao và thời gian cho vay ngắn và trung hạn.

- Lãi suất cho các dự án xanh thường thấp hơn so với các dự án khác để thu hút các đầu tư phát triển. Tuy nhiên, chi phí quản lý và thẩm định tín dụng xanh có thể cao hơn chi phí cấp tín dụng trung bình của các ngành khác do lĩnh vực kinh tế xanh là lĩnh vực mới và năng lực của đội ngũ nhân viên ngân hàng còn yếu và chưa đủ. Do đó, lợi nhuận từ dư nợ tín dụng xanh có thể thấp đáng kể so với cho vay các lĩnh vực khác.

- Quy định và tiêu chuẩn định giá tín dụng xanh còn vẫn còn mới và có thể khác nhau giữa các NHTM. Đặc biệt, rất khó có được công cụ phù hợp để đánh giá tác động môi trường của các dự án xanh. Trên thực tế, rủi ro từ môi trường không lớn đối với hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trong ngắn hạn. Tuy nhiên, các NHTM có thể chưa nhận thức được rủi ro do biến đổi thời tiết và ô nhiễm đối với ngành ngân hàng, đặc biệt là rủi ro về môi trường trong tín dụng cho nông nghiệp trong dài hạn. Một số nghiên cứu đã chứng minh rủi ro do biến đổi thời tiết và ô nhiễm có tác động đáng kể đến kinh tế và xã hội Việt Nam trong dài hạn.

Nhìn chung, có nhiều nguyên nhân khiến tín dụng xanh chưa thực sự là lĩnh vực cho vay hấp dẫn đối với các NHTM ở Việt Nam. So với các lĩnh vực khác trong nền kinh tế, hoạt động kinh tế xanh có thể được coi là kém hiệu quả về lợi nhuận và rủi

ro cao hơn. Rủi ro tín dụng xanh cao cũng khiến các NHTM phải sử dụng nhiều vốn hơn để giải quyết các khoản nợ xấu trong hệ thống ngân hàng.

3. Phân tích định lượng về hiệu quả mang lại với hệ thống ngân hàng khi áp dụng chính sách tín dụng xanh

Mô hình nghiên cứu và dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với mô hình sử dụng dữ liệu mảng. Trong mô hình chọn tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) làm biến phụ thuộc đại diện cho kết quả hoạt động kinh doanh ở mỗi ngân hàng thương mại. Dư nợ tín dụng xanh tại các NHTM là biến độc lập và các biến động lập khác (EPS, tỷ lệ nợ xấu). EPS là một chỉ số đại diện cho khả năng sinh lời trên mỗi cổ phiếu. Các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam coi EPS là một chỉ số tài chính trong báo cáo tài chính hàng quý. EPS cao hơn có tác động tích cực đến ROA và ngược lại. Ngoài ra, tỷ lệ nợ xấu cao hay thấp sẽ có tác động đến ROA.

Trong mô hình với dữ liệu bảng, chúng ta có thể sử dụng mô hình fixed effects model hoặc random effects model. Mô hình với dữ liệu mảng có ưu điểm hơn so với các mô hình kinh tế lượng khác là có thể làm giảm vấn đề nội sinh. Về số liệu, sự khác biệt về đặc điểm giữa các NHTM dẫn đến vấn đề nội sinh nếu dùng mô hình hồi quy với chuỗi thời gian. Kết quả là các hệ số trong mô hình có thể bị ước lượng sai lệch hay mô hình hồi quy các kết quả không chính xác. Hơn nữa, khi dữ liệu là không cân bằng thì mô fixed effects model là phương

pháp hiệu quả để ước lượng. Mô hình với dữ liệu mảng có thể thêm các thông tin về các yếu tố tác động chưa thể quan sát trong dữ liệu như đặc điểm, thời gian qua thuật toán của mô hình.

Phương trình ước lượng của mô hình là:
$$y_{it} = X_{it}\beta + v_i + u_{it}, i = 1, 2, \dots, n, t = 1, 2, \dots, T$$

Theo đó, i thể hiện dữ liệu tại ngân hàng cụ thể, và t là thời gian. Có n quan sát cho mỗi thời điểm t . u_{it} chỉ phần dư với tính chất $E(u_{it}) = 0$, $V(u_{it}) = \sigma^2 u$ and $Cov(u_{it}, u_{js}) = 0$ for i, j and t, s . v_i là tác động của các đặc trưng và thời gian không quan sát được trong mô hình fixed effects model. Trong mô hình random effects model $E(v_i|X) = 0$ với mọi i , $Cov(v_i, v_j|X) = 0$ với $i \neq j$, $Cov(v_i, u_{jt}|X) = 0$ với mọi i, j , và t .

Chúng tôi sử dụng kiểm định Hausman để kết luận mô hình fixed effects và random effects models thì mô hình nào hiệu quả hơn. Chúng tôi đưa ra giả định dưới đây:

- H_0 : X_{it} và u_{it} độc lập
 - H_1 : X_{it} and u_{it} phụ thuộc
- với $u_{it} = v_i + u_{it}$.

Random effects model được sử dụng dưới giả thuyết H_0 trong khi fixed effects model được sử dụng dưới cả giả thuyết H_0 và H_1 . Tuy nhiên, random effects model hiệu quả hơn fixed effects model dưới giả thuyết H_0 .

Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính quý tại các NHTM và Ngân hàng Nhà nước. Chúng tôi thu thập dữ liệu của bảy NHTM bao gồm BIDV, Agribank, HDBank, VietinBank, MB Bank, Vietcombank và VP Bank. Các ngân hàng này đóng vai trò quan trọng nhất trong dư nợ tín dụng xanh.

Bảng 1: Số liệu thống kê sử dụng cho mô hình trong giai đoạn 2017-2023

Biến	Định nghĩa	Đơn vị	Nguồn
ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản	%	Báo cáo tài chính hàng quý tại mỗi ngân hàng
Dư nợ tín dụng xanh	Tổng dư nợ tín dụng cấp cho lĩnh vực kinh tế xanh	VND	Báo cáo tài chính hàng quý tại mỗi ngân hàng
EPS	Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	VND	Báo cáo tài chính hàng quý tại mỗi ngân hàng
Tỷ lệ nợ xấu	Tổng nợ xấu trên dư nợ tín dụng	%	Báo cáo tài chính hàng quý tại mỗi ngân hàng và ngân hàng Nhà nước

Bảng 2: Thống kê các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
ROA	26	0.4173145	0.2297567	0.1118	0.962376
Dư nợ tín dụng xanh	26	29476.27	20675.92	1500	71000
EPS	26	3608.846	1181.134	1568	6333
Tỷ lệ nợ xấu	26	1.49	0.9375713	0.63	5.74

Kết quả mô hình

Trong mô hình, tồn tại đa cộng tuyến hoàn hảo giữa hai biến EPS và dư nợ tín dụng xanh. Điều này có thể giải thích do dư nợ tín dụng cao hơn sẽ làm tăng lợi nhuận sau thuế, EPS và ngược lại. Vì vậy, trong nghiên cứu đã bỏ biến EPS trong mô hình ước lượng. Nghiên cứu đã sử dụng cả mô hình fixed effects model và random effects model để đánh giá tác động của tín dụng xanh đến ROA.

Trong mô hình fixed effects model, nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho thấy tín dụng xanh có tác động tích cực đến

ROA ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Hệ số góc của biến dư nợ tín dụng xanh trong mô hình fixed effects model rất nhỏ khi giá trị chỉ bằng 2,66e-06, tức là khi dư nợ tín dụng xanh tăng 100 nghìn tỉ thì ROA chỉ tăng thêm 0,266%. Do đó, chúng ta có thể kết luận tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh đã có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM qua chỉ số ROA. Mặc dù, tăng trưởng quy mô tín dụng xanh ảnh hưởng tích cực tới kết quả hoạt động của lĩnh vực ngân hàng nhưng quy mô tín dụng xanh vẫn còn nhỏ trong tổng dư nợ. Điều này có thể được giải thích do các lĩnh vực

cho vay khác mang lại hiệu quả tốt hơn đối với hệ thống ngân hàng so với cho vay tín dụng xanh. Do đó, nguồn vốn tín dụng cấp cho lĩnh vực xanh bị cạnh tranh bởi các lĩnh vực khác.

Bên cạnh đó, trong cả mô hình fixed effects model và random effects model, chỉ ra chưa có bằng chứng về mối tương quan giữa tỷ lệ nợ xấu và ROA. Hiện nay, tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM vẫn ở mức an toàn dưới 2%, do đó sẽ không ảnh hưởng đáng kể tới ROA. Ngoài ra, các NHTM thường dành một tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng đủ để xử lý nợ xấu và đây cũng có thể là lý do làm cho tỷ lệ nợ xấu không tác động làm biến động chỉ số ROA. Nợ xấu trong các khoản tín dụng xanh có thể không có tác động đáng kể đến ROA do nợ xấu trong lĩnh vực xanh

còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng nợ xấu. Tuy nhiên, chúng ta cần có một nghiên cứu khác để chứng minh giả định này, còn trong nghiên cứu này chúng ta phân tích tác động của nợ xấu trong tất cả các khoản tín dụng.

Nghiên cứu cũng sử dụng kiểm định Hausman cho giả định H0 và H1. Kết quả là kiểm định không bác bỏ giả định H0 và kết luận không có mối tương quan giữa Xit và eit ($E(X.e) = 0$). Do đó, mô hình random effects model hiệu quả hơn mô hình Fixed effects model. Tuy nhiên, mô hình Fixed effects model vẫn là mô hình dự báo không chệch về hệ số góc của biến dư nợ tín dụng xanh cho nghiên cứu này. Ngoài ra, từ các hệ số góc trong 2 mô hình random effects model và Fixed effects model có giá trị gần giống nhau.

Bảng 3: Ước lượng mô hình dữ liệu bảng về tác động của dư nợ tín dụng xanh đến ROA ở các NHTM

Biến phụ thuộc: ROA

Biến giải thích	Fixed effect	Random effect
Dư nợ tín dụng xanh	2.66e-06* (1.45e-06)	2.05e-06 (1.49e-06)
Tỷ lệ nợ xấu	0.0911893 (0.0810909)	0.0099024 (0.0433027)
Số quan sát	26	26
Số nhóm	7	7

Ghi chú: * Cho biết hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

4. Một số kiến nghị chính sách

Từ kết quả của mô hình fixed effects model, chúng ta có thể kết luận rằng hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA) có thể được thúc đẩy qua việc mở rộng cho vay tín dụng xanh. Mặc dù dư nợ tín dụng xanh đã tăng trưởng liên tục trong nhiều năm nhưng dư nợ tín dụng hiện nay vẫn đang còn thấp. Nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị để đẩy mạnh hơn cho vay tín dụng xanh:

Đối với ngân hàng thương mại

- So với các ngành khác, lợi nhuận từ các khoản cho vay tín dụng xanh thấp hơn hoặc không hiệu quả bằng vì lãi suất thấp và thời hạn cho vay lâu. Đặc biệt là tín dụng cho các lĩnh vực gây ô nhiễm môi trường như công nghiệp thép, khai thác khoáng sản, xi măng có thể lợi nhuận từ các khoản cho vay trong lĩnh vực này cao hơn so với lĩnh vực tăng trưởng xanh. Các ngành công nghiệp thải ra lượng khí thải lớn có thể nên phải chịu lãi suất cho vay cao hơn. Giải pháp này làm giảm nhu cầu vay vốn cho ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và giảm cạnh tranh vay vốn với khu vực xanh.

- Ô nhiễm môi trường, biến đổi thời tiết và hiện tượng nóng lên toàn cầu không phải là vấn đề trong ngắn hạn nhưng có tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh ngân hàng trong dài hạn. Đặc biệt, ngành nông nghiệp rất dễ bị tổn thương do môi trường bị ô nhiễm và thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến dư nợ tín dụng của ngành nông nghiệp. Ngân hàng trung ương cần nâng cao nhận thức về tác động của môi trường ô nhiễm và thời tiết khắc nghiệt đối với hệ thống ngân hàng trong dài hạn nhất là đối với tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp.

Đối với Ngân hàng Nhà nước

- Thông thường, khi các NHTM thiếu vốn có thể vay tiền từ ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương có thể áp dụng lãi suất chiết khấu hoặc lãi suất tái cấp vốn thấp hơn đối với các NHTM đi tiên phong cho vay tín dụng xanh. Đây là giải pháp nhằm giảm chi phí đầu vào và khuyến khích cho vay tín dụng xanh cũng như góp phần nâng cao ROA và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

- Chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá được xem là hai chính sách tài chính ở tầm vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, dự địa chính sách tài khoá cho tăng trưởng xanh bị giới hạn hơn so với chính sách tiền tệ bởi quy mô các khoản ưu đãi về thuế hay chi ngân sách cho tăng trưởng xanh sẽ thấp hơn nhiều so với quy mô tín dụng từ hệ thống ngân hàng. Do đó, chính sách tiền tệ thúc đẩy tăng trưởng xanh nên đóng vai trò quan trọng đối với chiến lược xanh hoá nền kinh tế tại Việt Nam.

5. Kết luận

Trong nghiên cứu đã đưa ra giả định về mối quan hệ giữa dư nợ tín dụng xanh và ROA để phân tích hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thông qua tín dụng xanh. Nghiên cứu sử dụng mô hình fixed effects model và random effects với dữ liệu mảng được thu thập từ 7 NHTM đang chiếm phần lớn dư nợ tín dụng xanh của toàn hệ thống ngân hàng. Kết quả từ mô hình chứng minh rằng dư nợ tín dụng xanh có tác động tích cực đáng kể đến ROA, nhưng các khoản nợ xấu không có tác động đáng kể về mặt thống kê đến ROA. Từ kết quả mô hình có thể kết luận rằng tín dụng

xanh có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Trên thực tế, dư nợ tín dụng xanh vẫn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng dư nợ tín dụng mặc dù có tác động tích cực đến ROA. Chúng tôi giả định rằng các khoản vay dành cho khu vực khác hiệu quả hơn khu vực kinh tế xanh và đó là lý do tại sao dư nợ tín dụng xanh khá nhỏ và không hấp dẫn đối với các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu cạnh tranh về khả năng trong cấp tín dụng giữa các ngành kinh tế có thể được tiến hành trong nghiên cứu tiếp theo cho Việt Nam. Nghiên cứu nợ xấu trong tín dụng xanh đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng là chủ đề cần nghiên cứu để ước tính tổng thể các khía cạnh tác động của tín dụng xanh đến kết quả hoạt động trong hệ thống ngân hàng. Hạn chế của nghiên cứu này là dữ liệu trong mô hình không lớn và chưa phân tích được sự khác biệt về mối quan hệ giữa tín dụng xanh và ROA trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài liệu tham khảo

B.Scholtens and L. Dam, 2007. Banking on the Equator. Are Banks that Adopted the Equator Principles Different from Non-Adopters? *Journal of World Development* Vol. 35, No. 8, pp. 1307–1328.

H.K. Park and J.D. Kim, 2020. Transition towards green banking: role of financial regulators and financial institutions. *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility* (2020) 5:5, pp.1-25.

J. E. Galan and Y. Tan, 2022. Green light for green credit? Evidence from its impact on bank efficiency. *International Journal of Finance & Economics*.

Ministry of the Environment, Japan and the Ministry of Natural Resources and Environment, Vietnam (2022). Task 1 updating information on green finance in line with private sector's transparency and climate action.

S.Yasmin, I.Akhter, 2021. Determinants of green credit and its influence on bank performance in Bangladesh. *International Journal of Business, Economics and Law*, Vol. 25, Issue 2.

Virginia Harper Ho, 2018. Sustainable finance & China's green credit reforms: A test case for bank monitoring of environmental risk. *Cornell International Law Journal* Vol. 51.

X.L. Song, X. Deng, and R.X. Wu, 2019. Comparing the influence of green credit on commercial bank profitability in China and abroad: Empirical test based on a dynamic panel system using GMM. *International Journal of Financial Studies*, 64, pp.1-16.

X.Y. Yan, 2023. Exploring the impact of green credit business on the profitability of commercial banks. Finance and Investment Department, Hebei Finance University.

Y.H. Lian, J. Gao, T. Ye, 2022. How does green credit affect the financial performance of commercial banks? Evidence from China. *Journal of Cleaner Production* Volume 344, 131069.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT ĐỂ TRIỂN KHAI XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG Các-bon Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Phan Dũng

Tóm tắt: Việt Nam đã tham gia ký kết, gia nhập nhiều điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu, trong đó có ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), ký và phê chuẩn Nghị định thư Kyoto; ký và phê chuẩn Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Theo đó, Việt Nam đã nêu rõ các kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính. Để đạt được mục tiêu giảm phát thải, cần xây dựng và phát triển thị trường Các-bon trong nước, vừa giúp Việt Nam đạt được mục tiêu đề ra trong cam kết về ứng phó với khí hậu theo cách tạo ra cơ chế khuyến khích giảm phát thải vừa tạo cơ hội cho các doanh nghiệp, tổ chức tích cực tham gia thị trường và tạo thu nhập tài chính. Thị trường Các-bon sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch hơn và khuyến khích giảm phát thải nhiều hơn so với mục tiêu đề ra.

Từ khóa: thị trường Các-bon; pháp luật về thị trường Các-bon

Abstract: Vietnam has signed and acceded to many international treaties on climate change, including signing the United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC), signing and ratifying the Decree Kyoto letter; Sign and ratify the Paris Agreement on climate change. Accordingly, Vietnam has clearly stated its plans to reduce greenhouse gas emissions. To achieve the goal of reducing emissions, it is necessary to build and develop a domestic Carbon markets, while helping Vietnam achieve the goals set out in its climate response commitments in a way that creates incentive mechanisms. Reducing emissions also creates opportunities for businesses and organizations to actively participate in the market and generate financial income. The Carbon markets will encourage businesses to invest in cleaner technology and encourage emissions reductions beyond the target.

Keywords: Carbon markets; Carbon markets law

Ngày nhận bài: 02/4/2024

Ngày phản biện: 10/4/2024

Ngày chỉnh sửa: 14/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Sự cần thiết phải xây dựng thị trường Các-bon ở Việt Nam

Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 với 68 nhiệm vụ; trong đó việc xây dựng, phát triển thị trường Các-bon được quy định tại Nhiệm vụ 1. Các nhiệm vụ thực hiện giai đoạn 2016-2020: 1.4 “Xây dựng, phát triển thị trường Các-bon trong nước và các cơ chế hợp tác khác về giảm phát thải khí nhà kính theo Điều 6 Thỏa thuận Paris. Triển khai thí điểm tại các lĩnh vực có tiềm năng”. Nhiệm vụ này đã được giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ liên quan triển khai thực hiện với thời hạn hoàn thành trong năm 2018. Tuy nhiên, đến nay, thị trường Các-bon trong nước chưa được hình thành do nhiều nguyên nhân. Những nguyên nhân chính có thể kể đến là chưa có quy định về mức trần phát thải, thiếu cơ chế thương mại, cơ chế phân bổ hạn mức phát thải.

Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường (2020), trong đó quy định chi tiết việc xây dựng và phát triển thị trường Các-bon trong nước. Đồng thời, các quy định có liên quan cũng đã được ban hành nhằm triển khai các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính và thiết lập thị trường Các-bon hướng tới các mục tiêu, cam kết

(NDC) mà Việt Nam đã ký kết. Đơn cử, Nghị định 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon, trong đó đề ra nhiệm vụ tổ chức và phát triển thị trường Các-bon cụ thể hơn như các bên tham gia vào thị trường Các-bon trong nước, lộ trình hình thành thị trường,....

Theo Tuổi trẻ online (ngày 17/4/2024) Việt Nam đã nhận được khoản thanh toán trị giá 51,5 triệu USD (khoảng 1.200 tỉ đồng) từ Ngân hàng Thế giới (World Bank) khi bán được 10,3 triệu tín chỉ Các-bon rừng. Việt Nam cũng chuyển nhượng cho tổ chức LEAF/Emergent 5,15 triệu tín chỉ Các-bon rừng (5,15 triệu tấn CO₂) tại vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong giai đoạn 2022-2026, với giá tối thiểu 10 USD/tấn. Thị trường tín chỉ Các-bon năm 2024 được dự báo tiếp tục phát triển mạnh mẽ, với tiềm năng tăng trưởng cao. Việc nhận được khoản tiền từ chuyển nhượng hơn 10 triệu tín chỉ Các-bon rừng và tiếp tục bán thêm được hàng triệu tín chỉ Các-bon rừng với giá cao hơn đã cho thấy sự quan tâm lớn của các tổ chức trong và ngoài nước đối với các dự án Các-bon tại Việt Nam. Đây cũng là những bước đệm vững chắc để Việt Nam tham gia sâu vào thị trường tín chỉ Các-bon toàn cầu.

Tuy nhiên, thị trường Các-bon là lĩnh vực mới ở Việt Nam. Bài viết này sẽ nghiên cứu, đánh giá về các quy định hiện hành của Việt Nam có liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính (KNK) và thị trường Các-bon, xác định khoảng trống pháp lý và nêu ra các quy định cần thiết cho việc thiết lập và vận hành thị trường Các-bon.

2. Đánh giá hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến thành lập và phát triển thị trường Các-bon trong nước

2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chung liên quan đến hình thành và phát triển thị trường Các-bon

Trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều VBQPPL liên quan đến hình thành và vận hành thị trường Các-bon với các cấp độ pháp lý khác nhau:

i) Ở cấp độ luật bao gồm: Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (2010), Luật Tài nguyên nước (2012), Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Bảo vệ môi trường (2014, 2020).

ii) Ở cấp độ nghị định bao gồm: Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon; Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

iii) Ở cấp độ quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao: Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 về Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020; Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 Phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ

Các-bon ra thị trường thế giới; Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH; Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030; Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 Phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu; Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

iv) Ở cấp độ thông tư, bao gồm: Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường về ứng phó với BĐKH.

2.2. Quy định pháp luật về chính sách tài chính liên quan đến hình thành và phát triển thị trường Các-bon:

Mặc dù cho đến nay, chưa có một VBQPPL thống nhất quy định về cơ chế tài chính cho thị trường Các-bon, tín chỉ Các-bon được tạo ra từ các dự án giảm, hấp thu phát thải tại Việt Nam như tín chỉ Các-bon được tạo ra từ các dự án/chương trình Cơ chế phát triển sạch (CDM-Clean Development Mechanism); Cơ chế tín chỉ chung (JCM- Joint Crediting Mechanism)... vẫn đang được mua bán, trao đổi trên thị trường Các-bon tự nguyện. Phổ biến nhất là mua bán loại tín chỉ Các-bon được tạo ra từ các dự án/chương trình CDM.

Để điều chỉnh hoạt động của các dự án đầu tư theo cơ chế CDM, quy định chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư vào các hoạt động giảm nhẹ phát thải, cũng nghĩa vụ tài chính liên quan đến nguồn thu từ chuyển nhượng Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính (CER - Certified Emission Reduction) được chứng nhận do Ban Thư ký UNFCCC cấp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; Liên Bộ Tài chính và Tài nguyên Môi trường đã ban hành Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg nêu trên và Thông tư liên tịch số 204/2010/TTLT-BTC-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT.

Đối với dự án theo Cơ chế Tín chỉ chung (JCM), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban

hành Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT quy định việc xây dựng, thực hiện dự án theo Cơ chế Tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản. Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT này quy định về điều kiện, lĩnh vực được thực hiện Cơ chế tín chỉ chung, quy trình xây dựng, đăng ký, thực hiện dự án Cơ chế tín chỉ chung, đăng ký và phê duyệt dự án, thực hiện và cấp tín chỉ cho dự án... mà không có quy định về quản lý tài chính.

Như vậy, VBQPPL của Việt Nam hiện hành mới chỉ có quy định về chính sách tài chính đối với dự án/chương trình CDM, xác định sở hữu đối với tín chỉ Các-bon tạo ra từ các dự án/chương trình CDM và nghĩa vụ tài chính của chủ sở hữu tín chỉ Các-bon đối với nguồn thu từ việc bán tín chỉ Các-bon thu được từ các dự án/chương trình CDM⁽¹⁾.

Đánh giá chung: quy định của pháp luật về thị trường Các-bon của Việt Nam là tương đối đầy đủ để thị trường Các-bon có

1. Các quy định về tài chính liên quan đến Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính (CER) đã được nêu ra tại một số VBQPPL như: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2008); Luật thuế GTGT (2008); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (2013); Luật Phí và lệ phí (2015); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (2016); Nghị định số 209/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT; Quyết định 130/2007/QĐ-TTg của TTCP về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; Thông tư liên tịch số 204/2010/TTLT-BTC-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT; Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT.

Ngoài ra, quy định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thị trường Các-bon đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (2020); Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

thể được hình thành và hoạt động. Thể hiện trên một số nội dung cơ bản như:

- Lộ trình phát triển thị trường Các-bon trong nước được chia thành 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn 1 đến hết năm 2027 và (ii) Giai đoạn 2 từ năm 2028. Giai đoạn đến hết năm 2027 có vai trò quan trọng trong việc hình thành và vận hành thị trường Các-bon trong nước. Đây là giai đoạn Việt Nam cần xây dựng hành lang pháp lý cũng như thí điểm trao đổi tín chỉ Các-bon để thị trường Các-bon sẵn sàng đi vào hoạt động chính thức trong giai đoạn tiếp theo.

- Các trụ cột chính tham gia thị trường Các-bon:

+ Hàng hóa trên thị trường: tại Việt Nam, hàng hóa được phép trao đổi, mua bán trên thị trường Các-bon được quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về giảm thiểu phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon, bao gồm: (i) Tín chỉ Các-bon và (ii) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính (KNK).

+ Đối tượng tham gia thị trường: theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, đối tượng tham gia thị trường bao gồm:

(i) Các cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành được phân bổ hạn ngạch; Hiện có 1912 cơ sở thuộc 06 lĩnh vực (năng lượng; giao thông vận tải; xây dựng; các quá trình công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất; chất thải) phải thực hiện kiểm kê KNK theo danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính nêu tại Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Các chương trình, dự án tạo tín chỉ Các-bon theo cơ chế trao đổi và bù trừ tín chỉ Các-bon trong nước và quốc tế và;

(iii) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ Các-bon trên thị trường Các-bon.

+ Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong xây dựng và vận hành thị trường Các-bon: theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (2020), Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ thì việc thành lập, quản lý và giám sát thị trường Các-bon đang được giao cho các bộ, cơ quan cùng phối hợp thực hiện. Nhiệm vụ chính được giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính. Các bộ, cơ quan ngang bộ (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các tỉnh, cơ quan, đơn vị liên quan khác) đều có những nhiệm vụ riêng trong phạm vi thẩm quyền, chức năng của mình để thực hiện vai trò chủ trì hay phối hợp, cung cấp các thông tin cần thiết trong việc nghiên cứu xây dựng và phát triển thị trường Các-bon.

- Về cơ chế quản lý thị trường Các-bon trong nước cũng đã được ban hành để làm tiền đề. Theo đó, các đơn vị chịu trách nhiệm vận hành và giám sát thị trường Các-bon trong nước đã được phân công như sau:

+ Kiểm kê KNK: yêu cầu về kiểm kê KNK đã được quy định, cụ thể, nghĩa vụ của cơ quan đầu mối thực hiện nhiệm vụ này (là Bộ Tài nguyên và Môi trường) và các cơ quan khác, quy định về thẩm định

kết quả kiểm kê KNK cấp lĩnh vực và kinh phí cho hoạt động này đã được xác định cụ thể.

+ Việc xác nhận tín chỉ Các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính trong nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện. Hoạt động này phát sinh các thủ tục và chi phí để thực hiện, đã được quy định cụ thể.

+ Phân bổ/đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính: Thủ tướng Chính phủ sẽ ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tỷ lệ hạn ngạch phát thải để dự trữ và đấu giá cho giai đoạn 2026 - 2030 và hàng năm.

- Một số cơ chế quản lý khác đã được quy định như: đăng ký các chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi và bù trừ Các-bon; trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên thị trường Các-bon...

2.3. Khoảng trống trong quy định pháp luật liên quan đến thành lập và phát triển thị trường Các-bon

Hiện đang còn một số khoảng trống pháp lý và đặt ra những thách thức đối với việc giải quyết những vấn đề phức tạp và yêu cầu của một thị trường Các-bon hiệu quả.

- Về các loại tín chỉ Các-bon được giao dịch: Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định nhiệm vụ của Bộ TN&MT trong việc xác nhận các loại tín chỉ Các-bon được giao dịch trên thị trường Các-bon trong nước mà chưa có quy định cụ thể về tiêu chí đánh giá, xác định tín chỉ Các-bon đủ điều kiện để được giao dịch trên thị trường. Để bảo đảm công khai, minh bạch, không tạo thành cơ chế xin-cho, tránh mọi sự tùy tiện, cần thiết phải có quy định pháp luật rõ ràng, cụ thể về điều kiện, tiêu chí đánh giá, xác định tín

chỉ Các-bon đủ điều kiện để được giao dịch trên thị trường.

- Về đối tượng tham gia thị trường: hiện Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đang quy định các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ Các-bon trên thị trường Các-bon được tham gia thị trường. Tuy nhiên, cũng chưa có quy định cụ thể như thế nào là các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ Các-bon hoặc cũng chưa có quy định cụ thể về tiêu chí đánh giá, xác định tổ chức, cá nhân được đầu tư, kinh doanh trên thị trường.

- Về trao đổi tín chỉ Các-bon: pháp luật hiện hành mới chỉ giao nhiệm vụ thành lập sàn giao dịch tín chỉ Các-bon mà chưa có quy định chi tiết về việc này. Cụ thể, cơ quan quản lý trao đổi tín chỉ Các-bon, cơ quan đăng ký và người tham gia trao đổi, chức năng, quyền và nghĩa vụ của mỗi đơn vị chưa được quy định đầy đủ. Ngoài ra, các cơ chế như quản lý, giám sát, cơ chế tài chính, quy định xử phạt, quy định tham gia trao đổi tín chỉ Các-bon và phương pháp tính chỉ số của sàn giao dịch cũng chưa được quy định.

- Mức trần phát thải: Việc đặt hạn mức đòi hỏi phải tính đến một số vấn đề như loại mức trần; mức độ giảm phát thải dự kiến; cách tiếp cận thiết lập mức trần (từ trên xuống hoặc từ dưới lên); sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thiết lập mức trần.

Tuy nhiên, khung pháp lý hiện nay thiếu dữ liệu cụ thể nêu rõ loại mức trần.

Có hai loại mức trần phổ biến: i) Mức trần tuyệt đối (đặt ra giới hạn trả trước về lượng phát thải được phép trong mỗi giai đoạn tuân thủ). Đây là cách tiếp cận được sử dụng phổ biến nhất cho đến nay và mang lại sự chắc chắn về mức giảm phát thải từ Hệ thống giao dịch phát thải (ETS-Emissions trading system); và ii) Mức trần dựa trên cường độ phát thải (Loại này quy định số lượng hạn ngạch được cấp trên một đơn vị đầu ra hoặc đầu vào, chẳng hạn như đơn vị sản xuất hoặc GDP, kilowatt giờ điện hoặc tấn nguyên liệu thô. Theo mức trần dựa trên cường độ, lượng phát thải tuyệt đối được phép theo mức trần có thể tăng hoặc giảm tùy theo hoạt động kinh tế. Một số ETS thí điểm của Trung Quốc sử dụng loại mức trần dựa trên cường độ).

Ngoài ra, pháp luật Việt Nam vẫn chưa xác định mục tiêu và chi phí liên quan đến mức trần. Mục tiêu về mức trần rất quan trọng đối với Chính phủ vì nó thể hiện mục tiêu, yêu cầu mà Chính phủ mong muốn giảm lượng phát thải khí nhà kính. Do đó, để xem xét mục tiêu mức trần, các cơ quan có thẩm quyền cần quyết định dựa trên một số vấn đề chính như cam kết của chính phủ, mục tiêu của chính phủ, phạm vi ngành, sự cân bằng giữa mục tiêu giảm phát thải và chi phí hệ thống,... Việc quản lý mức trần vẫn chưa được áp dụng vì mức trần chưa được đặt ra.

- Cơ chế tài chính: pháp luật chưa quy định rõ ràng, cụ thể về cơ chế tài chính về thuế, phí, lệ phí đối với CER cũng như về xử phạt liên quan đến giảm nhẹ phát thải KNK. Cụ thể, các biện pháp xử phạt, phạt tiền được áp dụng đối với hành vi không

nộp báo cáo kiểm kê KNK, báo cáo giảm nhẹ phát thải KNK cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định; cung cấp thông tin không chính xác, không đầy đủ trong các báo cáo nêu trên; không lập báo cáo kiểm kê KNK, báo cáo giảm nhẹ phát thải KNK; thẩm định các báo cáo thuộc các lĩnh vực không được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

- Tín chỉ Các-bon và hạn ngạch phát thải: hiện nay chưa có quy định nào quy định tín chỉ Các-bon và hạn ngạch phát thải có phải là một loại tài sản hay không. Trong Luật Bảo vệ Môi trường (2020), chúng được định nghĩa là quyền phát thải nhưng vẫn được mua bán trên thị trường. Đồng thời, quy định hiện nay cũng không quy định bản chất của tín chỉ Các-bon và hạn ngạch phát thải giống với chứng khoán. Việc thiếu rõ ràng về bản chất của tín chỉ Các-bon và hạn ngạch phát thải sẽ gây khó khăn cho việc lựa chọn luật áp dụng, đặc biệt khi có vấn đề phát sinh.

- Quyền sở hữu tín chỉ Các-bon: theo Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính áp dụng cho các dự án đầu tư CDM, tín chỉ Các-bon từ các dự án sẽ thuộc sở hữu của chủ dự án và chủ sở hữu có quyền bán chúng. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa quy định rõ ràng đối với các dự án thuộc sở hữu nhà nước; dự án thực hiện từ vốn vay hoặc ngân sách nhà nước hoặc ngân sách địa phương, tín chỉ Các-bon sẽ thuộc sở hữu của nhà nước hay chủ dự án.

- Các quy định xử phạt liên quan đến thị trường Các-bon: tại Nghị định số 06/2022/ND-CP quy định cuối mỗi

giai đoạn cam kết, cơ sở phải thanh toán phần phát thải khí nhà kính vượt quá hạn mức phát thải khí nhà kính được phân bổ sau khi đấu giá, chuyển nhượng, cho vay, sử dụng tín chỉ Các-bon để bù trừ. Ngoài khoản thanh toán, lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn mức phát thải khí nhà kính được phân bổ sẽ được cân đối với hạn mức phát thải khí nhà kính được phân bổ trong giai đoạn cam kết tiếp theo. Tuy nhiên, quy định trên không nêu rõ khoản tiền này có được coi là hình thức xử lý vi phạm hành chính hay không. Đồng thời, đối với các hành vi vi phạm trong mua bán tín chỉ Các-bon, hạn ngạch có thể áp dụng theo quy định về xử lý vi phạm hành chính trong giao dịch thương mại hay không? Hiện nay, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật xử phạt vi phạm hành chính chưa quy định rõ ràng.

3. Đề xuất hoàn thiện pháp luật để hình thành và phát triển thị trường Các-bon

3.1. Nguyên tắc hoàn thiện pháp luật để hình thành và phát triển thị trường Các-bon

Như đã đề cập ở trên, thị trường Các-bon của Việt Nam hiện đang trong quá trình hình thành và phát triển nên các quy định pháp luật chỉ quy định những vấn đề cơ bản của thị trường như giao nhiệm vụ hình thành hoặc đưa ra định nghĩa về các thành phần của thị trường Các-bon. Vì vậy, khoảng trống pháp lý liên quan đến thị trường Các-bon là tương đối lớn. Đồng thời, việc hình thành thị trường Các-bon vẫn là một nhiệm vụ lớn nên cần có thời gian và nhiều yêu cầu

cần xem xét để hoàn thiện thị trường Các-bon. Các yêu cầu này phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với các cam kết quốc tế (như Nghị định thư Kyoto 2005, Thỏa thuận Paris) mà Việt Nam đã tham gia. Các cam kết quốc tế mà Việt Nam cam kết cũng là mục tiêu, nhiệm vụ quốc gia mang tính ràng buộc đối với Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần nội hóa pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ trong nước, hướng tới các mục tiêu đã cam kết. Các quy định của Việt Nam cần phải căn cứ vào các cam kết quốc tế để thực hiện đúng hướng và mục tiêu đã cam kết.

- Phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam. Bối cảnh kinh tế, xã hội là một trong những yếu tố quan trọng nhất, quyết định chính sách có khả thi và phù hợp hay không. Cơ quan lập pháp có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước nhưng vẫn phải có chọn lọc, vì bối cảnh của mỗi nước là khác nhau. Vì vậy, cần phải hiểu rõ bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước để lựa chọn các chính sách, quy định phù hợp nhằm đảm bảo đối tượng bị điều chỉnh có thể tuân thủ hiệu quả và hiệu quả.

- Tiếp thu và phát triển từ các quy định hiện hành có liên quan. Pháp luật dựa trên nguyên tắc kế thừa và phát triển. Những quy định còn phù hợp vẫn có thể được thực hiện, thậm chí còn được nghiên cứu và cụ thể hóa sâu hơn. Điều đó có vai trò tiết kiệm thời gian trong việc xây dựng các quy định pháp luật nhưng cũng mang lại hiệu quả do lựa chọn các quy định hiện hành.

- Tránh trùng lặp, mâu thuẫn giữa các quy định. Nguyên tắc xây dựng VBQPPL là không để xảy ra sự trùng lặp, xung đột pháp

lý. Bởi vì sự trùng lặp dẫn đến hệ thống pháp luật trở nên chồng chéo, phức tạp, đồng thời, sự mâu thuẫn sẽ khiến việc áp dụng, tuân thủ của các chủ thể liên quan trở nên khó khăn và có thể dẫn đến không khả thi.

- Đảm bảo tính khả thi, dễ dàng áp dụng cho các cơ quan, đơn vị liên quan. Tính khả thi là mục tiêu mà bất kỳ nhà lập pháp nào cũng hướng tới. Chỉ những quy định khả thi mới có thể được thực hiện một cách hiệu quả.

- Đảm bảo phạm vi áp dụng cho các đối tượng tham gia thị trường, các ngành và các tình huống có thể phát sinh trên thị trường. Trước khi xây dựng VBQPPL, cơ quan lập pháp cần xác định, dự đoán trước các đối tượng liên quan như cá nhân, tổ chức tham gia thị trường, hàng hóa mua bán trên thị trường và các tình huống có thể phát sinh liên quan đến thị trường để hạn chế phạm vi điều chỉnh. Điều này nhằm tránh lỗ hổng pháp lý, tránh việc các chủ thể liên quan không có quy định cụ thể để áp dụng hoặc trường hợp phát sinh vấn đề không có cơ chế xử lý.

3.2. Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý để hình thành và phát triển thị trường Các-bon

- Nghiên cứu bối cảnh kinh tế - xã hội, thị trường ở Việt Nam, gắn với việc rà soát các cam kết quốc tế của Việt Nam như về NDC, cam kết đạt mức “0% ròng” vào năm 2050; giảm lượng khí thải mê-tan toàn cầu; tham gia Tuyên bố Glasgow về Rừng và Sử dụng Đất và Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi than sang năng lượng sạch để đặt ra các mục tiêu, kế hoạch thực hiện cụ thể.

- Học hỏi kinh nghiệm của các nước về hình thành thị trường Các-bon, đặc biệt là các nước có hoàn cảnh, bối cảnh kinh tế - xã hội tương tự Việt Nam để có cái nhìn tổng quan về thị trường Các-bon sẽ áp dụng tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, xác định các đối tượng tham gia và các vấn đề liên quan đến thị trường Các-bon.

- Tham vấn các cá nhân và tổ chức dự kiến tham gia thị trường Các-bon về nhu cầu của họ để xác định quy mô thị trường và các phương án thực hiện.

- Từ thiết kế tổng thể của thị trường Các-bon và các kế hoạch đặt ra để thực hiện các cam kết quốc tế, Việt Nam cần rà soát các quy định hiện hành để xác định các lỗ hổng pháp lý. Từ đó đưa ra các quy định để lấp đầy những khoảng trống đó và điều chỉnh các quy định để đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra.

- Rà soát, hệ thống hóa các văn bản QPPL hiện hành và các văn bản QPPL dự kiến xây dựng, ban hành để tránh trùng lặp, thiếu thống nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Bảo vệ môi trường (2014, 2020)
2. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon;
3. Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

4. Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH;

5. Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

6. Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030;

7. Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 Phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội

nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

8. Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

9. Báo cáo rà soát đánh giá hệ thống pháp luật để triển khai xây dựng thị trường Các-bon và sàn giao dịch tín chỉ Các-bon. 2023. Phạm Phan Dũng, Dự án UNOPS.

10. <https://tuoitre.vn/moi-ban-doc-tham-du-hoi-thao-thi-truong-tin-chi-carbon-20240416161932504.htm>

PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương⁽¹⁾

Sinh viên Nguyễn Thúy Hiền và Nguyễn Vân Anh⁽²⁾

Tóm tắt: Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp góp phần quan trọng trong việc hình thành nguồn vốn của các doanh nghiệp, tạo nguồn lực cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế. Trong những năm qua, thị trường trái phiếu Việt Nam cũng có những bước thăng, trầm, có những bước đột phá nhưng cũng không thiếu các hành vi vi phạm pháp luật. Điều này xuất phát từ việc các quy định về điều kiện và thủ tục phát hành trái phiếu doanh nghiệp còn có những hạn chế, bất cập. Bài viết tập trung làm rõ 3 nội dung: 1) khái quát chung về hoạt động phát hành trái phiếu của doanh nghiệp; 2) thực trạng pháp luật về điều kiện và thủ tục phát hành trái phiếu doanh nghiệp; 3) đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định cũng như nâng cao hiệu quả của công tác thực hiện pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Từ khóa: trái phiếu doanh nghiệp; phát hành trái phiếu; pháp luật

Abstract: Corporate bond issuance activities make an important contribution to the formation of capital for businesses, creating resources for businesses to invest in production and business, contributing to economic development. In recent years, the Vietnamese bond market has also had ups and downs, breakthroughs, but also no shortage of violations of the law. This stems from the fact that regulations on conditions and procedures for corporate bond issuance still have limitations and inadequacies. The article focuses on clarifying 3 contents: 1) general overview of bond issuance activities of enterprises; 2) current legal status on conditions and procedures for corporate bond issuance; 3) propose a number of solutions to improve regulations as well as improve the effectiveness of implementing the law on corporate bond issuance.

Keywords: corporate bonds; release stock; law

1, 2. Viện Pháp luật Kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 18/3/2024

Ngày phản biện: 30/3/2024

Ngày chỉnh sửa: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) là hoạt động huy động vốn để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư; tăng quy mô vốn hoạt động; cơ cấu lại nguồn vốn của chính doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Hoạt động phát hành TPDN có vai trò to lớn đối với nền kinh tế, doanh nghiệp phát hành trái phiếu và cả những người mua trái phiếu. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp phát hành trái phiếu gồm có công ty cổ phần (CTCP)⁽¹⁾, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (CT TNHH MTV)⁽²⁾ và công ty trách nhiệm hữu hạn (CT TNHH) hai thành viên trở lên.⁽³⁾

1. Thực trạng pháp luật về điều kiện và thủ tục phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1.1. Khung pháp lý hiện hành về phát hành TPDN của Việt Nam hiện nay về cơ bản đã hoàn chỉnh, tăng cường tính công khai, minh bạch trên thị trường TPDN, góp phần giảm thiểu các rủi ro của thị trường, đảm bảo tính thống nhất của quản lý hoạt động phát hành TPDN ra công chúng và TPDN riêng lẻ của các loại hình doanh

nh nghiệp theo thông lệ quốc tế; thúc đẩy phát triển thị trường TPDN. Thể hiện cụ thể trên một số kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, khung pháp lý hiện hành về phát hành TPDN khá đầy đủ và ngày càng hoàn thiện.

Theo đó, hoạt động phát hành TPDN được điều chỉnh bởi hệ thống các văn bản như Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019; Nghị định 153/2020/NĐ-CP chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán... Những văn bản này đã góp phần tạo nền tảng pháp lý vững chắc để doanh nghiệp huy động vốn hiệu quả từ các tổ chức cá nhân trong xã hội. Đặc biệt, sự ra đời của Nghị định 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ trong thời điểm TPDN tăng trưởng nóng ảnh hưởng mạnh đến sự ổn định và phát triển của thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế nói chung đã góp phần tăng cường tính công khai, minh bạch trong huy động vốn TPDN giúp ổn định thị trường và nền kinh tế. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu có trách nhiệm thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời cho nhà đầu tư; các thông tin phải rõ ràng theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Doanh nghiệp phát hành phải chịu trách nhiệm trước pháp

1. Khoản 1 Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu...”.

2. Khoản 4 Điều 74 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được phát hành trái phiếu”.

3. Khoản 4 Điều 46 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được phát hành trái phiếu”.

luật về nội dung và tính chính xác, trung thực của thông tin công bố...⁽¹⁾

Thứ hai, khung pháp lý hiện hành về phát hành TPDN ngày càng hoàn thiện góp phần thúc đẩy hoạt động phát hành TPDN mạnh mẽ.

Trên cơ sở hệ thống quy định pháp luật về cơ bản khá đầy đủ và từng bước được tiếp tục hoàn thiện tạo nền tảng cho hoạt động phát hành TPDN ở Việt Nam ngày càng được phát triển mạnh mẽ, góp phần không nhỏ cho sự phát triển của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Từ năm 2009 - 2019, quy mô toàn thị trường đạt trung bình 3 tỉ USD, nhưng đến năm 2020 đạt mốc 12,36 tỉ USD (tăng gấp 4 lần). Quy mô thị trường TPDN tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ vào năm 2021 khi quy mô đạt 26,26 tỉ USD, cao gấp hai lần so với năm 2021 và gấp hơn 8 lần so với giai đoạn mười năm trước đó. Quy mô thị trường TPDN của Việt Nam tiếp tục phát triển rất mạnh vào năm 2022 khi đạt 30,89 tỉ USD. Tính theo tỷ lệ phần trăm trên GDP, quy mô thị trường TPDN Việt Nam có sự phát triển tương ứng. Năm 2022, quy mô thị trường này chiếm 7,67% GDP, cao gấp 2,5 lần so với năm 2009 và gấp 4,4 lần so với năm 2019 - là năm mà thị trường TPDN

có sự sụt giảm đáng kể trước khi đột phá phát triển mạnh mẽ ở những năm sau đó. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng của thị trường TPDN Việt Nam rất ấn tượng và có tiềm năng phát triển hơn nữa trong thời gian tới khi vượt qua Indonesia và Philippines để đứng thứ 4 sau Malaysia, Singapore và Thái Lan.⁽²⁾

1.2. Bên cạnh các kết quả quan trọng đã đạt được, qua nghiên cứu đánh giá khung pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về phát hành TPDN cho thấy vẫn còn một số hạn chế, bất cập chủ yếu sau:

1.2.1. Bất cập của khung pháp luật về phát hành TPDN

Một là, pháp luật chưa có quy định cụ thể để ràng buộc trách nhiệm của một số tổ chức trung gian, cung cấp dịch vụ phát hành TPDN.

Pháp luật Việt Nam mới chỉ có quy định về tổ chức, hoạt động và trách nhiệm của một số tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ phát hành trái phiếu như: các tổ chức có trách nhiệm xác định tư cách nhà đầu tư; tổ chức đấu thầu, bảo lãnh và đại lý phát hành TPDN; tổ chức tư vấn về hồ sơ chào bán trái phiếu; đại diện người sở

1. Xem thêm Điều 18 Nghị định 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

2. Nguyễn Thị Mai Huyền, Nguyễn Đăng Hải Yến, Ngô Sỹ Nam, Thực trạng thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam và đề xuất một số giải pháp phát triển, (2023), website: https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet?centerWidth=80%25&dDocName=SBV572314&leftWidth=20%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=npbfti32e_9&_afLoop=41731750834029466%#40%3F_afLoop%3D41731750834029466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV572314%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Da3yrwu7hd_4, truy cập ngày 05/01/2024.

hữu trái phiếu...⁽¹⁾. Trong khi đó, các tổ chức trung gian, cung cấp dịch vụ phát hành TPDN theo thông lệ quốc tế, bao gồm: tổ chức tư vấn phát hành/tư vấn hồ sơ chào bán và phân phối trái phiếu; đại lý đăng ký lưu ký, quản lý chuyển nhượng và thanh toán trái phiếu; tổ chức đại diện người sở hữu trái phiếu; đại lý/ tổ chức nhận và quản lý tài sản bảo đảm; công ty xếp hạng tín nhiệm; tổ chức tư vấn pháp lý độc lập; tổ chức kiểm toán; các tổ chức cung cấp dịch vụ khác trên thị trường như tổ chức định giá trái phiếu, cung cấp thông tin về giá trái phiếu trên thị trường để các nhà đầu tư tham khảo trước khi quyết định đầu tư... Tuy nhiên thực tế cho thấy, một số tổ chức khác đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hạn chế rủi ro, tăng cường tính minh bạch của thị trường TPDN như tổ chức xếp hạng tín nhiệm; tổ chức định giá trái phiếu; tổ chức tư vấn pháp lý độc lập... chưa được ràng buộc trách nhiệm cụ thể trong các văn bản pháp luật.

Hai là, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về cơ chế kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức tham gia vào hoạt động phát hành TPDN.

Nghị định số 65/2022/NĐ-CP đã bổ sung nhiều quy định cụ thể hơn về trách nhiệm tổ chức đấu thầu, bảo lãnh và đại lý phát hành trái phiếu của các tổ chức này như: phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cho nhà đầu tư; không cung cấp thông tin sai sự thật, không cung cấp thông tin dễ gây hiểu lầm về trái phiếu cho

nhà đầu tư; không được chào mời, hỗ trợ nhà đầu tư không thuộc đối tượng nhà đầu tư mua TPDN phát hành riêng lẻ...⁽²⁾ Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam vẫn chưa quy định đồng bộ và cụ thể cơ chế kiểm tra, giám sát cụ thể đối với các tổ chức này trên cơ sở buộc các tổ chức này phải tuân thủ pháp luật cũng như thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình.

Đồng thời, pháp luật cũng chưa có các quy định cụ thể về cơ chế kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức trung gian khác trong hoạt động phát hành trái phiếu như tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu; đại diện người sở hữu trái phiếu. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng nhiều đơn vị trung gian cung cấp dịch vụ phát hành TPDN bất chấp các quy định của pháp luật vì lợi nhuận và đã bị xử phạt. Có thể kể đến một số vụ việc: 1) Công ty cổ phần Chứng khoán Beta bị phạt 125 triệu đồng do vi phạm quy định về nhận lệnh và thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác định, CTCP Chứng khoán Beta không ghi nhận lại đầy đủ thông tin tại thời điểm nhận lệnh, lưu giữ bằng chứng chứng minh việc đặt lệnh đối với giao dịch của khách hàng; 2) CTCP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam vừa bị xử phạt 235 triệu đồng, trong đó, 175 triệu đồng là tiền phạt cho hành vi báo cáo có nội dung sai lệch. Qua kiểm tra, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác định, công ty đã báo cáo nội dung sai lệch về tỷ lệ an toàn tài chính tại các thời điểm 30/6/2021,

1, 2. Xem thêm khoản 14 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

31/12/2021, 30/6/2022, 31/12/2022 và 30/6/2023. Ngoài phạt tiền, công ty còn bị buộc báo cáo lại thông tin chính xác theo quy định.⁽¹⁾

Ba là, chế tài đối với các hành vi vi phạm trong hoạt động phát hành TPDN chưa đủ sức răn đe.

Theo đó, mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong phát hành trái phiếu là 1,5 tỉ đồng⁽²⁾. Mức phạt tối đa 70.000.000 đồng được áp dụng với hành vi vi phạm công bố thông tin; Mức phạt 100.000.000 đồng được áp dụng với hành vi không thực hiện đăng ký, lưu ký trái phiếu chào bán, phát hành riêng lẻ hoặc thực hiện đăng ký, lưu ký trái phiếu chào bán, phát hành riêng lẻ không đúng thời hạn theo quy định. Mức phạt 300.000.000 đồng được áp dụng với hành vi không đảm bảo việc chào bán, phát hành trái phiếu riêng lẻ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật; không đảm bảo các thông tin trong hồ sơ chào bán, phát hành trái phiếu riêng lẻ chính xác, trung thực, có thể kiểm chứng được, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung có thể ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư; không rà soát đối tượng tham gia mua trái phiếu phát hành riêng lẻ đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật...⁽³⁾

Bốn là, pháp luật chưa có quy định để bảo đảm quyền của các trái chủ.

Điều này được thể hiện trước tiên ở việc pháp luật hiện hành chưa đặt ra quy định để bảo đảm quyền sở hữu tài sản của nhà đầu tư do thiếu quy định yêu cầu các doanh nghiệp phát hành TPDN phải có tài sản bảo đảm tạo nguy cơ mất an toàn đối với những nhà đầu tư trái phiếu trong việc thu hồi lại tiền gốc đã đầu tư và lãi phát sinh khi đến hạn thanh toán. Trong khi đó, khi các nhà đầu tư mua trái phiếu thì về bản chất đã hình thành mối quan hệ vay nợ với bên vay là doanh nghiệp phát hành trái phiếu và bên cho vay là các nhà đầu tư như đã trình bày ở mục 1. Đặc biệt, do đặc thù của hoạt động phát hành trái phiếu là việc vay nợ với quy mô vốn lớn, số lượng chủ nợ là rất nhiều, do đó, áp lực lên chính bản thân doanh nghiệp phát hành nếu không có tài sản bảo đảm cho “khoản vay” đặc biệt này cũng là rất lớn. Vì vậy, việc đặt ra nghĩa vụ có tài sản bảo đảm tương ứng với giá trị lượng trái phiếu phát hành đối với doanh nghiệp phát hành trong các quy định điều chỉnh hoạt động phát hành TPDN là vô cùng cần thiết để bảo vệ quyền sở hữu tài sản của nhà đầu tư cũng như để giảm áp lực thanh toán cho bản thân doanh nghiệp phát hành.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chưa có quy định về tiêu chuẩn, yêu cầu bắt buộc đối việc xếp hạng tín nhiệm đối với các doanh nghiệp phát hành trái phiếu và cả các loại trái phiếu trên thị trường. Thực tế, việc

1. Việt Linh, *Hai công ty chứng khoán bị "sờ gáy"*, (2023), website: <https://tienphong.vn/hai-cong-ty-chung-khoan-bi-so-gay-post1597457.tpo>, truy cập ngày 05/01/2023.

2. Xem thêm khoản 2 Điều 5 Nghị định 156/2020/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán.

3. Xem thêm Điều 8 Nghị định 156/2020/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán.

xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp và tín nhiệm đối với các loại trái phiếu trên thị trường đóng vai trò vô cùng quan trọng, tạo sự minh bạch cho hoạt động phát hành trái phiếu của doanh nghiệp và cũng là cơ sở quan trọng để tránh trường hợp các nhà đầu tư bị lừa đảo, mất cả gốc và lãi khi đầu tư vào thị trường trái phiếu. Trong điều kiện thị trường trái phiếu nói riêng và thị trường chứng khoán nói chung cần có sự minh bạch thì việc xếp hạng tín nhiệm sẽ tạo cơ sở vững chắc góp phần phát triển hoạt động phát hành trái phiếu hơn nữa.

1.2.2. Bất cập, hạn chế trong việc thực hiện các quy định của pháp luật điều chỉnh hoạt động phát hành TPDN

Một là, ý thức tuân thủ pháp luật của các chủ thể liên quan đến hoạt động phát hành trái phiếu còn tồn tại những hạn chế nhất định. Trên thực tế, việc các doanh nghiệp vì lợi ích của mình, mà bỏ qua các quy định pháp luật để đạt bằng được mục tiêu huy động vốn trên thực tế khá phổ biến. Thực trạng trên không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư mà còn tạo nên những tác động tiêu cực đến thị trường trái phiếu và nền kinh tế. Điều này được thể hiện rõ qua quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi khoản 2 Điều 5 Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế, đã quy định về việc huy động vốn phải sử dụng đúng mục đích. Cụ thể như sau: “Mục đích phát hành trái phiếu là để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, cơ

cấu lại nợ của chính doanh nghiệp hoặc mục đích phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Doanh nghiệp phải nêu cụ thể mục đích phát hành tại phương án phát hành theo quy định tại Điều 13 Nghị định này và công bố thông tin cho nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu. Việc sử dụng vốn huy động từ việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp phải đảm bảo đúng mục đích theo phương án phát hành và nội dung công bố thông tin cho nhà đầu tư”. Tuy nhiên, thực tế xuất hiện nhiều trường hợp doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu nhỏ, kết quả sản xuất kinh doanh thấp, thua lỗ nhưng vẫn phát hành khối lượng lớn TPDN với mục đích huy động vốn cho công ty mình; phát hành TPDN nhưng sử dụng sai mục đích, mức lãi suất trái phiếu cao khiến doanh nghiệp đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán, vỡ nợ. Ví dụ điển hình cho tình trạng này là vụ việc 09 lô trái phiếu bị hủy của ba công ty con thuộc tập đoàn Tân Hoàng Minh gồm: CT TNHH Đầu tư bất động sản Ngôi sao Việt, CTCP Cung điện Mùa Đông và CTCP Đầu tư và Dịch vụ khách sạn Soleil Tân Hoàng Minh có trị giá hơn 10.000 tỉ đồng. Theo thông tin từ các công ty chứng khoán tư vấn phát hành trái phiếu cho tập đoàn Tân Hoàng Minh, có hai lô trái phiếu với tổng trị giá 1.600 tỉ đồng được bán hoàn toàn cho CT TNHH Thương mại Dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh. Việc mua bán trái phiếu giữa nội bộ các công ty thành viên đang cho thấy hiện tượng nguy hiểm không chỉ ở câu chuyện Tân Hoàng Minh mà nhìn rộng ra cả thị

trường TPDN. Lý do hủy 09 lô trái phiếu như đã được đề cập là vì có hành vi công bố thông tin sai sự thật, che giấu thông tin trong hoạt động phát hành trái phiếu riêng lẻ. Căn cứ vào dữ liệu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ở lô trái phiếu phát hành vào 16/12/2021, dù huy động tới 3.230 tỉ đồng nhưng CTCP Cung điện Mùa Đông lại không nêu rõ mục đích phát hành. Trong khi đó Công ty Ngôi sao Việt đã trúng đấu giá lô đất vàng tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm nhưng sau đó bỏ cọc vài ngày trước sự việc này.⁽¹⁾

Hai là, việc thực thi pháp luật trong hoạt động phát hành trái phiếu riêng lẻ vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Điều này được thể hiện rõ nét qua thực trạng vẫn còn nhiều doanh nghiệp vốn chủ sở hữu nhỏ, khả năng thanh khoản thấp nhưng vẫn huy động được một lượng trái phiếu lớn từ các nhà đầu tư riêng lẻ. Trong khi đó các quy định của pháp luật hiện hành đã đưa ra yêu cầu về rất nhiều loại giấy tờ, tài liệu cũng như thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền như đã trình bày ở mục trên. Thực trạng trên cho thấy, hoạt động quản lý và kiểm soát trước khi phát hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phát huy được chức năng tiền kiểm của cơ quan nhà nước đối với kênh huy động vốn bằng trái phiếu trên thị trường, đồng thời tính hiệu quả chưa cao.

Ba là, vẫn tồn tại thực trạng nhiều doanh nghiệp lợi dụng, câu kết với các đơn vị tư vấn, phát hành trái phiếu, đơn vị kiểm toán, gian dối phát hành trái phiếu, lách các quy định của pháp luật để huy động vốn phi pháp, sử dụng không đúng mục đích phát hành, sử dụng để xử lý các vấn đề tài chính khẩn cấp và đảm bảo thanh khoản cho công ty như: đảo nợ ngân hàng, thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn, chi hoa hồng để phục vụ huy động vốn, đem đi đầu tư các hoạt động kinh doanh khác... tiềm ẩn nhiều sai phạm trong phát hành trái phiếu, phát sinh nhiều rủi ro cho nhà đầu tư và an ninh, tài chính tiền tệ ngay khi nhà đầu tư bỏ tiền ra mua trái phiếu riêng lẻ này, vì bản chất doanh nghiệp đã có dấu hiệu mất thanh khoản ngay từ thời điểm phát hành trái phiếu.

2. Giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật và cơ chế thực thi pháp luật về điều kiện và thủ tục phát hành TPDN

2.1. Hoàn thiện, bổ sung các quy định điều chỉnh hoạt động phát hành TPDN

Một là, nghiên cứu bổ sung các quy định nhằm ràng buộc trách nhiệm của một số tổ chức trung gian, cung cấp dịch vụ phát hành TPDN. Theo đó, Việt Nam cần bổ sung các quy định về trách nhiệm của một số tổ chức trung gian tham gia và hoạt động phát hành TPDN như tổ chức tư vấn pháp lý độc lập, tổ chức xếp hạng tín nhiệm; tổ chức định giá trái phiếu... Điều này không

1. Bông Mai, *Vụ hủy 9 đợt chào bán trái phiếu: Nhóm Tân Hoàng Minh từng giới thiệu hấp dẫn ra sao?* (2022), website: <https://tuoitre.vn/vu-huy-9-dot-chao-ban-trai-phieu-nhom-tan-hoang-minh-tung-gioi-thieu-hap-dan-ra-sao-20220404230934566.html>, truy cập ngày 08/01/2023.

chỉ giúp các tổ chức trung gian này hoạt động hiệu quả, có trách nhiệm mà còn góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển của thị trường TPDN ở Việt Nam.

Hai là, bổ sung các quy định cụ thể về cơ chế kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức tham gia vào hoạt động phát hành TPDN. Theo đó, Việt Nam cần đặt ra các quy định để có thể quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra chặt chẽ các khâu: tư vấn phát hành; quản lý tài khoản, tài sản đảm bảo; đại lý phát hành; kiểm tra việc sử dụng vốn huy động được (bắt buộc phải được đưa vào tài khoản và giải ngân cho các kế hoạch huy động vốn). Đồng thời, để việc kiểm tra, giám sát đạt được hiệu quả cao, Việt Nam cũng cần bổ sung quy định về cơ quan chuyên trách có trách nhiệm quản lý, kiểm soát, hậu kiểm mục đích phát hành trái phiếu của doanh nghiệp đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Ba là, tăng cường và nâng mức chế tài đối với các hành vi vi phạm trong hoạt động phát hành TPDN chưa đủ sức răn đe. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước cần nâng mức chế tài xử lý đối với những hành vi vi phạm quy trình, thủ tục phát hành trái phiếu riêng lẻ đã được luật quy định đến mức có thể bảo đảm sự tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm. Có thể kể đến như việc cần sửa đổi bổ sung các quy định về chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm theo hướng tăng nặng chế tài hành chính, bổ sung chế tài hình sự để có cơ sở áp dụng các biện pháp mạnh tay, xử lý hình sự đối với các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ phát hành TPDN cố

tình vi phạm để răn đe. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng giúp bảo đảm tính phòng ngừa và răn đe hành vi vi phạm của pháp luật về trái phiếu trên thị trường.

Bốn là, bổ sung các quy định để bảo đảm, bảo vệ quyền của các trái chủ. Theo đó, trước hết cần bổ sung quy định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ về tỷ lệ an toàn giữa tài sản chủ sở hữu và tổng giá trị lượng trái phiếu phát hành nhằm góp phần bảo đảm khả năng thanh khoản công ty phát hành và giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư. Đồng thời, cần nhắc đến việc bổ sung quy định yêu cầu về vốn pháp định như một điều kiện với các doanh nghiệp phát hành trái phiếu với mức vốn pháp định tương ứng với quy mô trái phiếu phát hành. Cùng với đó, cũng cần bổ sung quy định cụ thể về việc xếp hạng doanh nghiệp phát hành trái phiếu và loại trái phiếu; xem xét để bổ sung các quy định xác định tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xếp hạng, thẩm quyền xếp hạng, công bố kết quả đánh giá tín nhiệm... Những thay đổi trên sẽ là cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư TPDN và quan trọng hơn nữa, những thay đổi trên trong các quy định của pháp luật cũng góp phần không nhỏ trong việc xây dựng một thị trường trái phiếu công khai, minh bạch, an toàn và hiệu quả ở Việt Nam.

2.2. Hoàn thiện cơ chế thực thi pháp luật đối với hoạt động phát hành TPDN

Một là, tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp để có thể nhanh chóng phát hiện sớm các hành vi vi phạm và xử lý kịp thời, hạn chế tối đa rủi ro cho

các trái chủ. Đây cũng là cơ sở quan trọng giúp nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các doanh nghiệp phát hành trái phiếu, góp phần tạo sự lành mạnh thị trường.

Hai là, nâng cao năng lực của các cán bộ trong các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hoạt động phát hành TPDN thông qua việc tăng cường đào tạo, đào tạo lại nguồn cán bộ. Bởi lẽ chỉ khi chủ thể quản lý hoạt động phát hành trái phiếu có đủ năng lực trình độ thì mới có thể đưa ra các biện pháp quản lý tốt, nâng cao hiệu quả của hoạt động phát hành TPDN.

Ba là, nâng cao ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp trong hoạt động phát hành trái phiếu. Bởi lẽ, chỉ khi bản thân các doanh nghiệp phát hành có thể nhận thức rõ trách nhiệm của mình thì các doanh nghiệp mới có thể thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiểu tối đa các vi phạm, từ đó góp phần thúc đẩy thị trường TPDN phát triển. Để có thể thực hiện được điều này, bên cạnh việc nâng mức chế tài đối với các hành vi vi phạm, thì việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trái phiếu góp phần nâng cao nhận thức pháp luật của những người đứng đầu, quản lý trong các doanh nghiệp phát hành trái phiếu đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Kết luận: Các quy định điều chỉnh hoạt động phát hành TPDN ở Việt Nam bên cạnh các những ưu điểm như có khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh thì vẫn còn tồn tại khá nhiều các điểm hạn chế trong các quy định về trách nhiệm của các tổ chức trung gian; các quy định

về chế tài đối với hành vi vi phạm... Do đó, để có hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động phát hành TPDN, bên cạnh các giải pháp hoàn thiện pháp luật thì còn cần áp dụng đồng thời các giải pháp để nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, nâng cao trình độ của chính các cán bộ trong các cơ quan quản lý nhà nước.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Chứng khoán năm 2019.
2. Luật Doanh nghiệp năm 2020.
3. Nghị định 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.
4. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
5. Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.
6. Bông Mai, *Vụ hủy 9 đợt chào bán trái phiếu: Nhóm Tân Hoàng Minh từng giới thiệu hấp dẫn ra sao?* (2022), website: <https://tuoitre.vn/vu-huy-9-dot-chao-ban-trai-phieu-nhom-tan-hoang-minh-tung-gioi-thieu-hap-dan-ra-sao-20220404230934566.html>, truy cập ngày 08/01/2023
7. Nguyễn Thị Mai Huyền, Nguyễn Đặng Hải Yến, Ngô Sỹ Nam, *Thực trạng thị trường TPDN Việt Nam và đề xuất một số giải pháp phát triển* (2023), website:

https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet?centerWidth=80%25&dDocName=SBV572314&leftWidth=20%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=npbfti32e_9&_afrLoop=41731750834029466#%40%3F_afrLoop%3D41731750834029466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV572314%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Da3yrwu7hd_4,

8. Việt Linh, Hai công ty chứng khoán bị “sờ gáy” (2023), website: <https://tienphong.vn/hai-cong-ty-chung-khoan-bi-so-gay-post1597457.tpo>, truy cập ngày 05/01/2023.

HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

ThS. Nguyễn Thị Diễn

Tóm tắt: Giải thể doanh nghiệp là việc doanh nghiệp chấm dứt sự tồn tại, hoạt động kinh doanh do đã đạt được những mục tiêu mà doanh nghiệp đã đặt ra hoặc doanh nghiệp bị giải thể theo quy định của pháp luật. Việc một doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường ảnh hưởng tới quyền lợi của nhiều bên liên quan, do đó Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã có những quy định cụ thể về các trường hợp, điều kiện, trình tự thủ tục để doanh nghiệp được giải thể. Bài viết phân tích thực trạng quy định pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập để làm cơ sở kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Từ khóa: giải thể; chấm dứt hoạt động; điều kiện giải thể; Luật Doanh nghiệp năm 2020

Abstract: Enterprise dissolution is the termination of an enterprise's existence and business activities because it has achieved the goals it has set or the enterprise is dissolved according to the provisions of law. The withdrawal of a business from the market affects the interests of many stakeholders, therefore, the 2020 Enterprise Law has specific regulations on cases, conditions, and procedures for businesses to withdraw from the market. is dissolved. The article analyzes the current state of legal regulations on enterprise dissolution, evaluates the results achieved, limitations and shortcomings as a basis for recommendations to improve the law on this issue.

Keywords: dissolution; termination of operations; dissolution conditions; Enterprise Law 2020

Ngày nhận bài: 18/3/2024

Ngày phản biện: 30/3/2024

Ngày chỉnh sửa: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vòng đời của một doanh nghiệp (DN) trong quá trình kinh doanh thường chia làm nhiều giai đoạn, bao gồm: giai đoạn

“gieo hạt” khởi động, phát triển, ổn định, mở rộng, suy thoái và cuối cùng là tan rã. Trong đó, tan rã là giai đoạn mà chủ thể DN phải chấm dứt hoạt động, rút lui khỏi thị trường. Việc chấm dứt sự tồn tại của DN thông thường được thực hiện dưới nhiều cách thức khác nhau và phổ biến hiện nay là giải thể và phá sản.

Không giống như phá sản, là thủ tục tố tụng tại Tòa án thì giải thể chỉ là thủ tục hành chính để DN chấm dứt hoạt động theo ý chí của DN hoặc là do chủ thể có thẩm quyền quyết định. Một vấn đề quan trọng khi DN giải thể là cần xử lý được những khoản nợ và cũng như xử lý các mối quan hệ kinh doanh, lao động,... hình thành trong quá trình DN hoạt động trước khi chấm dứt, đặt ra vấn đề cần có một cơ chế pháp lý chặt chẽ để kiểm soát hoạt động giải thể doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp năm 2020 tuy có những quy định cụ thể về các trường hợp, điều kiện, trình tự thủ tục để DN được giải thể nhưng đã bộc lộ những hạn chế nhất định, cần sớm được sửa đổi, hoàn thiện nhằm bảo quyền lợi của những người có liên quan tại công ty như: người lao động, chủ nợ, đối tác kinh doanh, cơ quan nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chính DN giải thể.

KHÁI QUÁT VỀ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

Hiện nay, pháp luật hiện hành chưa đưa ra khái niệm cụ thể về giải thể DN mà chỉ đưa ra các dấu hiệu pháp lý để xác định giải thể doanh nghiệp. Theo *Từ điển Luật học* của Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp): Giải thể doanh nghiệp “là thủ tục chấm dứt sự tồn tại của DN với

tư cách là một chủ thể kinh doanh bằng cách thanh lý tài sản của DN để trả nợ cho các chủ nợ”. Theo đó, có thể hiểu giải thể DN là việc DN chấm dứt sự tồn tại, hoạt động kinh doanh do đã đạt được những mục tiêu mà DN đã đặt ra hoặc DN bị giải thể theo quy định của pháp luật. Việc giải thể phải đáp ứng những điều kiện và tuân theo những trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

1. Các trường hợp giải thể doanh nghiệp

Theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 có bốn trường hợp giải thể DN như sau:

Thứ nhất, kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn. Điều lệ công ty là bản cam kết của các thành viên về việc thành lập và hoạt động của công ty. Nếu các thành viên khi thành lập công ty mà có thỏa thuận về thời hạn hoạt động của công ty thì thời hạn này phải được ghi trong điều lệ công ty. Khi kết thúc thời hạn hoạt động đó, mà công ty không có quyết định gia hạn thì công ty phải tiến hành thủ tục giải thể.

Thứ hai, theo nghị quyết, quyết định của chủ DN đối với DN tư nhân, của Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

Kế thừa Luật Doanh nghiệp các năm 2005 và 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định trường hợp giải thể theo quyết định của chủ sở hữu doanh nghiệp.

Các nước trên thế giới cũng đều ghi nhận trường hợp này xuất phát từ quyền tự do kinh doanh. Chủ sở hữu DN vì lý do nào đó mà không muốn tiếp tục hoạt động kinh doanh thì họ hoàn toàn có quyền quyết định việc giải thể DN của mình. Tùy thuộc vào từng loại hình DN mà chủ thể có quyền quyết định việc giải thể DN là khác nhau: với DN tư nhân là chủ DN tư nhân, với công ty hợp danh là Hội đồng thành viên, với công ty cổ phần là Đại hội đồng cổ đông, với công ty TNHH 2 thành viên trở lên là Hội đồng thành viên, với công ty TNHH 1 thành viên là chủ sở hữu công ty.

Thứ ba, công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Nếu như hai trường hợp ở trên là tự nguyện giải thể, thì trái lại, trường hợp giải thể này là bắt buộc. Một trong những điều kiện pháp lý bắt buộc để công ty tồn tại là phải có đủ số lượng thành viên tối thiểu. Đối với mỗi loại hình công ty, pháp luật quy định số thành viên tối thiểu là khác nhau: công ty TNHH 2 thành viên trở lên là phải có tối thiểu 2 thành viên, công ty cổ phần là 3 cổ đông, với công ty hợp danh là 2 thành viên hợp danh. Trong quá trình hoạt động, vì lý do nào đó, công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật. Khi đó, pháp luật không bắt buộc DN phải giải thể ngay mà cho phép công ty được bổ sung thêm thành viên hoặc chuyển đổi sang loại hình DN khác phù hợp. Nếu quá thời hạn đó công ty không kết nạp thêm được thành viên mà cũng không làm thủ tục chuyển đổi sang

loại hình DN khác thì công ty sẽ bị giải thể.

Thứ tư, DN bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký DN là sự chứng nhận cho sự tồn tại của DN và để DN tiến hành các hoạt động kinh doanh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 212, Luật Doanh nghiệp năm 2020, DN sẽ bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, (nghĩa là Nhà nước rút lại sự công nhận tư cách của DN) trong các trường hợp sau: 1) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký DN là giả mạo; 2) DN do những người bị cấm thành lập DN theo quy định tại khoản 2 Điều 17; 3) DN ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế; 4) DN không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản; 5) Trường hợp khác theo quyết định của Tòa án, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật.

2. Điều kiện giải thể doanh nghiệp

Khoản 2 Điều 207 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về điều kiện giải thể doanh nghiệp như sau: “Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.”

Như vậy, để được giải thể, DN phải thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau: 1) DN bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác; 2) DN không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan Trọng tài.

Luật Doanh nghiệp năm 2020 kế thừa Luật Doanh nghiệp năm 2014 khi bổ sung thêm điều kiện giải thể DN là DN không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan Trọng tài nhằm bảo toàn tài sản của DN khi có tranh chấp và bảo vệ quyền và lợi ích của những chủ thể liên quan đến doanh nghiệp. Chẳng hạn: doanh nghiệp A tranh chấp với doanh nghiệp B. Trong khoảng thời gian hai bên tranh chấp, doanh nghiệp A tiến hành giải thể, tài sản của doanh nghiệp A sẽ được đem đi thanh toán các khoản nợ của DN hoặc là có phương án đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Nếu Tòa án ra quyết định cho doanh nghiệp A phải bồi thường cho doanh nghiệp B khi mà A đã giải thể xong thì khi đó, A không còn tài sản để trả cho B dẫn đến doanh nghiệp B bị thiệt hại.

3. Một số bất cập, hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành về giải thể doanh nghiệp

Một là, thiếu sự thống nhất trong quy định giữa Luật Doanh nghiệp 2020 và Luật Đầu tư 2020 về thời hạn hoạt động của DN là điều kiện giải thể. Như đã phân tích ở phần trên, khi kết thúc thời hạn hoạt động theo điều lệ công ty quy định mà công ty không có quyết định gia hạn thì công ty phải tiến hành thủ tục giải thể. Trong thực tế, nhiều điều lệ công ty không ghi thời gian

hoạt động bởi đây không phải nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp 2020, nên sẽ không xuất hiện trường hợp giải thể khi kết thúc thời hạn được ghi trong điều lệ công ty.

Bên cạnh đó, có một số trường hợp thời hạn hoạt động lại được ghi trong giấy chứng nhận đầu tư (Điều 40 Luật Đầu tư 2020). Riêng dự án đầu tư có vốn nước ngoài mà thành lập tổ chức kinh tế (doanh nghiệp) sẽ có thời hạn hoạt động và thời hạn này được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chứ không phải ghi trong điều lệ công ty. Vì vậy, quy định của pháp luật về trường hợp giải thể này vẫn chưa bao quát được tất cả các trường hợp giải thể của DN có thời hạn hoạt động, dẫn đến sự không đồng nhất giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Hai là, bất cập trong quy định giải thể công ty hợp danh khi không đủ số lượng thành viên tối thiểu trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 117 Luật Doanh nghiệp 2020, công ty hợp danh phải đảm bảo có ít nhất 2 thành viên hợp danh, vậy trong trường hợp công ty chỉ còn lại 1 thành viên hợp danh trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình DN thì phải giải thể. Trong khi đó, quy định về vấn đề tổ chức lại DN từ Điều 202 đến Điều 205 Luật Doanh nghiệp 2020 không có nội dung nào cho phép công ty hợp danh được phép chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, đây cũng là mô hình duy nhất không được phép chuyển đổi sang bất cứ loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hay DN tư nhân. Với quy định như vậy, vô

hình trung công ty hợp danh phải giải thể khi không có đủ số lượng thành viên hợp danh tối thiểu mà không cho cơ hội để DN được tiếp nhận thêm thành viên mới.

Ba là, mâu thuẫn trong quy định về triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông đối với trường hợp giải thể công ty cổ phần theo quyết định của đại hội đồng cổ đông.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 209 Luật Doanh nghiệp 2020, trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công ty phải triệu tập họp để quyết định giải thể. Đối với trường hợp công ty cổ phần, thẩm quyền ra quyết định giải thể DN thuộc về đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, thời gian cần thiết để công ty cổ phần triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông theo quy định là nhiều hơn thế. Cụ thể, để triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông, người triệu tập họp của công ty cổ phần phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc nếu điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn. Như vậy, chỉ tính riêng thủ tục mời họp thì thời hạn để tổ chức cuộc họp đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần đã vượt quá thời hạn được nêu tại Điều 209 Luật Doanh nghiệp 2020.

Tại điều 71 của Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, có hướng dẫn cụ thể hơn về trường hợp giải thể DN do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký DN nhưng lại không đề cập đến việc triệu tập cuộc họp để ra quyết định giải thể công ty. Về nguyên tắc ưu tiên áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có giá

trị pháp lý cao hơn, trường hợp này, yêu cầu về việc triệu tập cuộc họp để ra quyết định giải thể công ty trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký DN được quy định trong Luật Doanh nghiệp vẫn được áp dụng. Hay nói cách khác, quy định tại Điều 209 Luật Doanh nghiệp 2020 dường như đang mâu thuẫn với quy định về triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông trong công ty cổ phần của chính luật này và không thể áp dụng trên thực tế.

Bốn là, thiếu quy định về việc DN phải gửi quyết định giải thể cho cơ quan bảo hiểm xã hội (BHXH). Tại khoản 3 Điều 208 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong doanh nghiệp”. Quy định này cho thấy, Luật Doanh nghiệp 2020 chỉ quy định DN phải gửi quyết định giải thể DN đến cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, riêng cơ quan bảo hiểm xã hội (BHXH), Luật Doanh nghiệp hiện hành không có quy định. Trong khi đó, BHXH là một cơ quan rất quan trọng, họ cần nắm được thông tin DN giải thể để thuận tiện trong việc giám sát nghĩa vụ đóng BHXH cho người lao động, truy thu số tiền nợ BHXH cũng như việc cơ quan này sẽ xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ BHXH đối với doanh nghiệp, góp phần đảm bảo điều kiện giải thể về đảm bảo thanh toán đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 207.

Năm là, chưa có cơ chế xử lý cụ thể đối với trường hợp DN không tiến hành thủ

tục giải thể khi thuộc diện bắt buộc. Khi rơi vào trường hợp giải thể bắt buộc tức là trường hợp này DN phải làm thủ tục chấm dứt hoạt động theo ý chí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự vi phạm pháp luật của DN trong quá trình thành lập và hoạt động của DN đó, dẫn đến bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp. Tại Điều 209 Luật Doanh nghiệp 2020 đã quy định rõ: “Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký DN hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, DN phải triệu tập họp để quyết định giải thể”. Như vậy, nếu sau thời hạn này DN không tiến hành giải thể DN thì cơ chế xử lý hành vi không tiến hành giải thể DN theo quy định là như thế nào? Khoản 6 Điều 209 mới chỉ quy định trách nhiệm chung chung cho người quản lý công ty “phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại do việc không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại Điều này”.

Tại Điều 58 Nghị định 122/2021/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư quy định ba nhóm hành vi vi phạm về giải thể sẽ bị xử phạt hành chính từ 20 đến 30 triệu đồng nhưng không bao gồm hành vi không tiến hành thủ tục giải thể khi thuộc diện bắt buộc. Cụ thể:

(1) Không thực hiện thủ tục giải thể khi kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

(2) Không thực hiện thủ tục giải thể khi công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định trong thời hạn

06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

(3) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trước khi nộp hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp”.

Do đó, trên thực tế nhiều trường hợp DN không tiến hành làm thủ tục giải thể khi có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký DN của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng chưa có quy định để xử lý hành vi này.

4. Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật về giải thể doanh nghiệp

Một là, để đảm bảo sự thống nhất trong quy định giữa Luật Doanh nghiệp 2020 và Luật Đầu tư 2020 về thời hạn hoạt động của DN trong giải thể doanh nghiệp, điểm a khoản 1 Điều 2017 Luật Doanh nghiệp nên được sửa thành “Kết thúc thời hạn hoạt động mà không có quyết định gia hạn”. Với quy định như vậy thì có thể bao quát cả trường hợp thời hạn hoạt động của DN được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không phải điều lệ doanh nghiệp.

Hai là, sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 theo hướng mở rộng cơ hội cho DN được tiếp nhận thêm thành viên mới khi số lượng không còn đáp ứng đủ theo quy định của luật. Tại điểm c khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “Trường hợp công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi

loại hình DN thì phải tiến hành giải thể doanh nghiệp”.

Như đã phân tích ở phần trên, đối với loại hình công ty hợp danh thì điều khoản này không phù hợp vì mô hình này không được phép chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Trường hợp công ty hợp danh không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định thì đối chiếu theo khoản 1 Điều 186 Luật Doanh nghiệp 2020, công ty hợp danh có thể “tiếp nhận thêm thành viên hợp danh và việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận”. Để đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng điều khoản nêu trên đối với mọi loại hình DN thì trường hợp công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, công ty có thể lựa chọn các giải pháp để khắc phục là: “1) Tiếp nhận thành viên mới hoặc 2) Làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp”. Tùy điều kiện cụ thể của mỗi công ty mà người có thẩm quyền có thể lựa chọn áp dụng một trong hai cách thức trên. Vì vậy, điểm c khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 nên được sửa đổi thành: “Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không tiếp nhận thêm thành viên mới hoặc làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp”.

Ba là, để tránh mâu thuẫn trong quy định về triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông đối với trường hợp giải thể công ty cổ phần theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, cần sửa đổi quy định về triệu tập

cuộc họp đại hội đồng cổ đông công ty tại Điều 143 Luật Doanh nghiệp năm 2020 theo hướng như sau: “Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc luật này có quy định khác”. Như vậy, thời hạn để triệu tập cuộc họp và ra quyết định về việc giải thể DN có thể được đảm bảo tiến hành trong mười ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Bốn là, bổ sung quy định gửi quyết định giải thể DN cho cơ quan BHXH. Theo khoản 3 Điều 208 Luật Doanh nghiệp 2020 thì DN chỉ có trách nhiệm gửi quyết định giải thể DN cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp 2020 chưa có quy định về việc DN phải gửi quyết định cho cơ quan BHXH. Chính vì vậy, để góp phần đảm bảo tốt hơn nghĩa vụ đóng các loại bảo hiểm bắt buộc cho người lao động trước khi DN chấm dứt hoạt động; đồng thời giúp hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực BHXH được thực hiện tốt hơn cần thiết bổ sung thêm nghĩa vụ này của doanh nghiệp. Theo đó, khoản 3 Điều 208 Luật Doanh nghiệp 2020 cần hoàn thiện với nội dung như sau “Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan BHXH và người lao động trong doanh nghiệp. Nghị quyết, quyết định giải thể phải được đăng trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký

DN và được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp”.

Năm là, có cơ chế xử lý cụ thể đối với trường hợp DN không tiến hành thủ tục giải thể bắt buộc khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cần bổ sung và coi đây là một trong những hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 Nghị định 122/2021/NĐ-CP.

KẾT LUẬN

Với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp 2020, quy định về giải thể DN đã có nhiều thay đổi tích cực, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để những DN không còn đủ năng lực hoạt động rút khỏi thị trường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực thì một số quy định về giải thể DN vẫn còn bất cập, hạn chế, do đó cần tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật về giải thể DN trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Doanh nghiệp năm 2005, 2014, 2020.
2. Luật Đầu tư năm 2020.
3. Nghị định 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư
4. LS. Nguyễn Văn Phúc - LS. Nguyễn Nhật Dương, *Giải thể Doanh nghiệp - vướng mắc từ chính quy định của pháp luật*, tạp chí Kinh tế Sài Gòn, 2023, xem tại: <https://thesaigontimes.vn/giai-the-doanh-nghiep-vuong-mac-tu-chinh-quy-dinh-phap-luat/>
5. ThS. Lữ Minh Đăng - ThS. Trần Thúy Phượng, *Bàn thêm về giải thể DN trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*, tạp chí Tài chính, 2021, xem tại: <https://tapchitaichinh.vn/ban-them-ve-giai-the-doanh-nghiep-trong-truong-hop-bi-thu-hoi-giay-chung-nhan-dang-ky-doanh-nghiep.html>
6. <https://vov2.vov.vn/phap-luat/thu-tuc-giai-the-doanh-nghiep-nhung-van-de-phap-ly-doanh-nghiep-can-biet-46018.vov2>

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

ThS. Vũ Diệu Quỳnh⁽¹⁾

Tóm tắt: Trong thực tiễn và lý luận, quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói chung và hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng luôn giữ một vai trò quan trọng. Xét về mặt lý thuyết, đó là sự cụ thể hóa các nguyên tắc bình đẳng, tự do ý chí, ràng buộc của hợp đồng. Xét về mặt thực tiễn, đây là chế tài pháp lý, nhằm nâng cao trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện cam kết, thỏa thuận hợp đồng, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, đồng thời đảm bảo khắc phục thiệt hại hoặc rủi ro pháp lý khác phát sinh do vi phạm hợp đồng. Bài viết tập trung phân tích các quy định pháp luật về những thiệt hại có thể được bồi thường, căn cứ áp dụng các biện pháp bồi thường thiệt hại và các trường hợp miễn trách nhiệm trong bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra những định hướng và các giải pháp để hoàn thiện pháp luật trong việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

Từ khóa: bồi thường thiệt hại; trách nhiệm bồi thường thiệt hại; hợp đồng; hợp đồng mua bán hàng hóa

Abstract: On theoretical and practical, Regulations on liability for compensation for damages due to breach of deal in general and trade contracts in particular always play an important role. Theoretically, It really is the principles of equality by concretization, freewill, contractual obligations. In term of practicality, This is the legal sanction to improve responsibilities of the parties in the implementation, contractual arrangements, prevent acts of infringing, at the same time, ensure to overcome damages or other legal risk arising from breach of contract. this article focuses on analyzing legal regulations on the damage may be compensated, based on the application of damage compensation measures and cases of liability exemption in compensation for damage in the sale contract. in addition, the author will give some directions, solutions to improve the law in compensation for damage because of breach of trade contract in Vietnam.

Keywords: compensation of damage; compensation liability; contract; trade contract

1. Viện Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 18/3/2024

Ngày phản biện: 30/3/2024

Ngày chỉnh sửa: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Đặt vấn đề

Hoạt động mua bán hàng hóa (MBHH) là hoạt động có lịch sử phát triển lâu đời và giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội. Khi tham gia vào hoạt động này, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thường được điều chỉnh bởi hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng không phải chủ thể nào cũng thực hiện đúng, đủ các điều khoản trong hợp đồng và dẫn đến các tranh chấp, một trong những tranh chấp xảy ra phổ biến nhất là tranh chấp do vi phạm hợp đồng. Khi xảy ra tranh chấp, các bên đều muốn bảo vệ quyền lợi của mình mà không còn quan tâm đến nguyên tắc giao kết hợp đồng “tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng trong giao kết hợp đồng”. Do đó, cần thiết phải áp dụng chế tài về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hai hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mà pháp luật Việt Nam quy định là: phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (BTTH). Tuy nhiên, do việc phân chia các quan hệ hợp đồng thành những lĩnh vực riêng biệt và được điều chỉnh trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau cho nên đang có tình trạng thiếu thống nhất trong điều chỉnh bằng pháp luật. Cùng với yêu cầu của xã hội hiện nay, hoạt động MBHH phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải có một sự thống nhất và rõ ràng trong các quy định của pháp luật về BTTH

để có thể áp dụng giải quyết các tranh chấp một cách nhanh chóng và thống nhất.

2. Thực trạng pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng MBHH

Các quy định về trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng MBHH đã được Luật Thương mại (LTM) năm 2005 quy định tương đối đầy đủ với tư cách là chế tài trong thương mại. Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện các quy định tại Việt Nam cho thấy, một số quy định về trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng thương mại nói chung và hợp đồng MBHH nói riêng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập nhất định so với thực tiễn thực hiện pháp luật gây ra sự lúng túng cho các bên liên quan và khó khăn cho cơ quan giải quyết tranh chấp cũng như ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng MBHH.

Thứ nhất, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng MBHH.

Trong quan hệ hợp đồng, việc các bên không thực hiện đúng hợp đồng thường làm phát sinh thiệt hại. Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia việc xác định có tồn tại thiệt hại hay không là căn cứ BTTH lại không giống nhau. Ví dụ ở các nước: Anh, Ireland ghi nhận trách nhiệm BTTH ngay cả khi người có quyền không có bất kỳ tổn thất nào. Ở các nước châu Âu và bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng thì ghi nhận trách nhiệm BTTH khi có thiệt hại. Tại Việt Nam, theo LTM năm 2005 ghi nhận phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi có thiệt hại (Điều 303) và tại Bộ luật dân sự (BLDS)

năm 2015 yếu tố thiệt hại cũng được ghi nhận và được nhắc đến với cụm từ “có thiệt hại” tại Điều 360 của bộ luật này.

BLDS năm 2015 và LTM năm 2005 là hai đạo luật cơ bản nhất và quan trọng nhất điều chỉnh về hợp đồng, bao gồm cả chế tài về BTTH do vi phạm hợp đồng. BLDS năm 2015 đã liệt kê các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm BTTH và được quy định tại Điều 360 như sau: “*Trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Như vậy yếu tố “lỗi” của người không thực hiện đúng hợp đồng không còn là điều kiện làm phát sinh trách nhiệm BTTH. Tuy nhiên, quy định trên còn có ngoại lệ “trừ trường hợp luật có quy định khác”. Điều đó có nghĩa là yếu tố “lỗi” chỉ là điều kiện làm phát sinh trách nhiệm BTTH khi luật có quy định và luật này có thể là BLDS hay văn bản khác do Quốc hội ban hành.

Đối với LTM năm 2005 quy định rõ các điều kiện phát sinh trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng tại Điều 303 như sau: “*Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:*

- (1) Có hành vi vi phạm hợp đồng;
- (2) Có thiệt hại thực tế;
- (3) Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại”.

Trong các căn cứ áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thì LTM năm 2005 không ghi nhận yếu tố “lỗi”, tức là yếu tố lỗi không còn là căn cứ để phát sinh trách nhiệm bồi thường trong

hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh của LTM. Như vậy quy định về bồi thường do vi phạm hợp đồng thương mại nói chung và hợp đồng MBHH nói riêng còn có sự khác biệt, chưa thống nhất giữa BLDS và LTM.

Thứ hai, xác định thiệt hại được bồi thường và giá trị bồi thường thiệt hại.

Theo khoản 2, Điều 302 LTM năm 2005 xác định giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm: “*giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm*”. Hai loại thiệt hại này được ghi nhận khá rộng rãi trên thế giới. Theo Điều 7.4.2 Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng: “Thiệt hại bao gồm những tổn thất mà bên này đã phải gánh chịu và những lợi ích bị mất”, tương tự được ghi nhận tại Điều 74 của Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, rằng bên có quyền có quyền đòi BTTH không chỉ đối với những thiệt hại đã phải gánh chịu, mà còn cả những lợi nhuận mà bên này bị mất do việc không thực hiện. Như vậy, LTM năm 2005 đã ghi nhận quy định được thừa nhận trong nhiều hệ thống pháp luật của các nước.

Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp, tức là chỉ bồi thường những thiệt hại vật chất trực tiếp, thực tế do chính hành vi vi phạm hợp đồng gây ra. Bồi thường giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp cũng không bao gồm những thiệt hại đột xuất mà lúc ký kết hợp đồng các bên không lường trước được và được xem là sự kiện bất khả kháng và là một trong những căn cứ được miễn trách nhiệm BTTH. Như

vậy, thiệt hại giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra chưa có quy định rõ ràng thiệt hại đó có bao gồm thiệt hại về tinh thần, gián tiếp, suy đoán hay không. Khái niệm tổn thất trực tiếp hầu như không được vận dụng trên thực tế mà chỉ vận dụng khái niệm tổn thất thực tế, bản thân cụm từ “trực tiếp” nằm sau cụm từ “thực tế” không mang nhiều ý nghĩa. Qua thực tế xét xử, Tòa án thường chỉ tập trung chỉ ra những thiệt hại nào được coi là thiệt hại thực tế chứ không nhắc đến thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp, việc này đã khẳng định sự không cần thiết của khái niệm tổn thất trực tiếp trong LTM năm 2005.

Bên vi phạm phải bồi thường “*khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm*”. Khi giao kết hợp đồng, các bên đều mong muốn có những lợi ích nhất định. Lợi ích mà hợp đồng mang lại đều được các chủ thể tính đến khi giao kết và thực hiện hợp đồng. Những khoản lợi đó chủ yếu là khoản lợi mà các bên được hưởng khi hợp đồng được thực hiện. Xem xét dưới góc độ thương mại, đây là khoản lợi nhuận trong kinh doanh mong muốn chính đáng và cần được pháp luật bảo vệ. Khi hợp đồng bị vi phạm, thì ngoài việc bên bị vi phạm phải gánh chịu giá trị tổn thất, mà còn mất đi khoản lợi mà đáng lẽ họ phải được hưởng nếu không có hành vi vi phạm hợp đồng. Đặc biệt, đối với hợp đồng MBHH, nếu bên bị vi phạm là thương nhân, thì hành vi vi phạm hợp đồng xảy ra sẽ làm cho họ mất đi những lợi nhuận từ việc thực hiện hợp đồng trong hoạt động thương mại, còn

nếu hợp đồng được thực hiện thì có thể mang lại cho các bên nhiều khoản lợi có giá trị cao. Trên thực tế, việc chứng minh giá trị tổn thất thực tế có thể dễ dàng thực hiện được, còn chứng minh khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm không phải chuyện dễ dàng. Việc đo lường và xác định giới hạn các khoản lợi này hết sức khó khăn. Tuy nhiên, không phải khoản lợi nào cũng được bồi thường, mà chỉ những khoản lợi trực tiếp mà bên vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm mới được bồi thường.

Thứ ba, chi phí hạn chế thiệt hại

LTM năm 2005 quy định về nghĩa vụ hạn chế tổn thất tại Điều 305, theo đó “*Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được*”. Tuy nhiên, trong thực tế không phải lúc nào việc hạn chế thiệt hại cũng có thể được thực hiện mà còn tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện của bên bị thiệt hại. Đối với những hành vi hạn chế tổn thất không làm phát sinh chi phí mà chỉ bằng hành vi đơn phương của bên bị thiệt hại, sẽ không khó để hạn chế tổn thất. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nghĩa vụ hạn chế tổn thất sẽ kéo theo nhiều chi phí khiến bên bị thiệt hại ít nhiều phải cân nhắc. Vấn đề về hoàn trả kinh phí, hiện nay pháp luật chưa có quy định về nội dung này.

Thứ tư, các quy định về miễn trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa

Bên nào vi phạm hợp đồng thì bên đó phải chịu trách nhiệm đối với bên kia và bị áp dụng các chế tài theo quy định. Tuy nhiên, dựa trên nguyên tắc công bằng của pháp luật, pháp luật hợp đồng nói chung và pháp luật hợp đồng trong thương mại nói riêng đều quy định một số trường hợp mà theo đó bên vi phạm sẽ được miễn trách nhiệm nếu điều kiện để được miễn trách nhiệm theo quy định đó xảy ra. Theo quy định tại khoản 1 Điều 294 LTM năm 2005, thì bên vi phạm được miễn trách nhiệm khi hành vi vi phạm hợp đồng xảy ra ở một trong bốn trường hợp, bao gồm: *xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận; xảy ra sự kiện bất khả kháng; hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia; hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.*

Trên thực tế, pháp luật không có quy định riêng về sự kiện bất khả kháng trong lĩnh vực hợp đồng mà chỉ có quy định về sự kiện bất khả kháng trong phần chung mà cụ thể trong khuôn khổ quy định của thời hiệu (Khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015). Để là một trường hợp bất khả kháng theo quy định phải thỏa mãn ba điều kiện: sự kiện xảy ra một cách khách quan, sự kiện này không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. LTM 2005, Điều 294 quy định về việc miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng nhưng không quy định rõ sự kiện bất khả

kháng xảy ra với chính chủ thể trong quan hệ hợp đồng hay sự kiện bất khả kháng xảy ra với bên thứ ba.

Quy định miễn trách nhiệm BTTH trong trường hợp hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng. Để được hưởng miễn trách nhiệm, bên vi phạm có nghĩa vụ phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia khi xảy ra trường hợp được miễn trách nhiệm và khi chúng chấm dứt. Đồng thời, bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh đối với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình. Nếu không chứng minh được thì bên vi phạm vẫn phải chịu trách nhiệm. Nhận thấy quy định này chưa hoàn toàn triệt để vì chưa dự liệu trách nhiệm của Nhà nước đối với người bị thiệt hại trong trường hợp này. Đối với quy định này thì BLDS năm 2015 không đưa “*hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng*” làm căn cứ miễn trách nhiệm bồi thường mà BLDS năm 2015 yêu cầu bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại về vật chất và tinh thần cho bên bị thiệt hại.

3. Đề xuất hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam

3.1 Nguyên tắc hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng MBHH

- Hoàn thiện pháp luật về BTTH do vi phạm hợp đồng MBHH phải đảm bảo

phù hợp với đường lối phát triển kinh tế, yêu cầu hội nhập kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh.

Thực tiễn đổi mới nền kinh tế; lý luận của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta tiếp tục được hoàn thiện và cụ thể hóa phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước, nguyện vọng của nhân dân đã góp phần tạo nên những thành tựu to lớn của đất nước không chỉ về mặt kinh tế, mà trên tất cả các mặt khác của đời sống xã hội. Chủ trương đổi mới và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thừa nhận và mở rộng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể, tạo điều kiện phát triển kinh tế đất nước. Trong đó pháp luật về BTHH do vi phạm hợp đồng MBHH cần đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế đặc biệt là trong mối quan hệ MBHH. Pháp luật Việt Nam tiếp tục nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm của pháp luật các nước và pháp luật quốc tế một cách có chọn lọc, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hướng đến mục tiêu tạo lập một môi trường kinh doanh lành mạnh: đảm bảo sự bình đẳng, tôn trọng quyền tự do kinh doanh và không phân biệt đối xử giữa các loại chủ thể khác nhau cùng tham gia thị trường.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật về trách nhiệm BTHH do vi phạm hợp đồng MBHH theo hướng đảm bảo sự thống nhất giữa Luật thương mại và Bộ luật dân sự

Hiện nay một số quy định trong pháp luật thương mại và pháp luật dân sự liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng còn thiếu sự thống nhất. BLDS có thể được áp dụng để điều

chỉnh mọi quan hệ pháp luật dân sự theo nghĩa rộng, bao gồm cả quan hệ trong lĩnh vực thương mại. Trong một số quy định của LTM cũng thể hiện phạm vi điều chỉnh của BLDS đối với các hoạt động thương mại. Do đó, định hướng bảo đảm sự thống nhất của các quy định trong LTM với quy định mang tính nguyên tắc trong BLDS là cần thiết.

3.2 Đề xuất hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm BTHH do vi phạm hợp đồng MBHH:

Thứ nhất: Xác định giá trị BTHH trong LTM năm 2005 một cách hợp lý và phù hợp với quy định của BLDS năm 2015.

Theo quy định tại Điều 302 của LTM năm 2005, thiệt hại bồi thường được xác định là “thiệt hại thực tế” và “thiệt hại trực tiếp”. Quy định này cho thấy định hướng của nhà lập pháp trong xác định thiệt hại là nhằm loại trừ những thiệt hại không có nguyên nhân từ hành vi vi phạm hoặc những thiệt hại không tồn tại khách quan, mà chỉ do bên bị vi phạm suy diễn. Tuy nhiên, việc quy định như vậy vô tình chồng lấn về chức năng với quy định về mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại ở chính khoản 1 của Điều này. Mặt khác, trong thực tế tính chất “trực tiếp” của tổn thất được quy định trong khoản 2 Điều 302 LTM năm 2005 không được vận dụng trong giải quyết tranh chấp và việc quy định như vậy là không cần thiết. Những thiệt hại được bồi thường phải là những thiệt hại chứng minh được bằng chứng cứ, tồn tại khách quan và cách thức thể hiện của những thiệt hại này phải dưới dạng văn bản, hoặc dữ liệu đọc được. Do đó, sẽ là hợp lý hơn nếu thay cụm từ “thực tế” bằng một cụm từ khác mang ý nghĩa sát

với quan điểm của cơ quan giải quyết tranh chấp trong trường hợp phải áp dụng tập quán, tương tự pháp luật hoặc án lệ. Cụm từ được sử dụng chính xác, bao quát được tính chất quan trọng của thiệt hại, đó là “*xác định được*”. Một khoản thiệt hại “*xác định được*” cũng là một khoản thiệt hại “*thực tế*” và đương nhiên khoản thiệt hại đó phải “*chứng minh được*” bằng chứng cứ.

Thứ hai: Sửa đổi quy định về giá trị tổn thất được bồi thường trong LTM năm 2005 theo hướng bổ sung thêm các chi phí khắc phục thiệt hại và chi phí tố tụng.

Trên thực tế, hành vi vi phạm hợp đồng không chỉ gây thiệt hại trực tiếp đến các bên trong quan hệ hợp đồng, mà khi tranh chấp phát sinh còn kéo theo các thiệt hại gián tiếp. Thiệt hại gián tiếp là các chi phí bỏ ra có thể không thu hồi được chi phí khắc phục thiệt hại hay chi phí tham gia tố tụng như chi phí thuê luật sư, chi phí giám định, chi phí thuê luật sư tư vấn hay chi phí tham gia đàm phán giữa các bên... Những thiệt hại này có thể tính toán được mà không phải suy diễn mà có, các bên có thể tính toán được trước khi ký kết hợp đồng. Những thiệt hại trên chưa được LTM ghi nhận, nhưng theo Điều 361 BLDS năm 2015 quy định về thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thì các thiệt hại được bồi thường bao gồm cả chi phí khắc phục, hạn chế thiệt hại... Như vậy, hai văn bản trên có sự khác biệt không thống nhất giữa LTM năm 2005 và BLDS năm 2015. Sự không thống nhất này sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm, đồng thời sẽ không đáp ứng được mục đích của chế tài bồi thường thiệt hại là khôi phục các lợi ích vật chất cho bên

bị vi phạm khi chưa có hành vi vi phạm hợp đồng, do đó LTM cần sửa đổi để tương thích với BLDS năm 2015. Nếu những chi phí này được thừa nhận là thiệt hại thực tế thì cần phải có những quy định cụ thể về điều kiện nhất định mới được bồi thường. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả cùng quan điểm với một số nhà nghiên cứu khi đưa ra các quy định về điều kiện để những khoản thiệt hại gián tiếp được bồi thường, cụ thể:

- (i) Những thiệt hại đó có thể tính toán được, không phải do suy diễn mà có;
- (ii) Những thiệt hại đó có quan hệ nhân quả với hành vi vi phạm hợp đồng;
- (iii) Những thiệt hại này có thể dự đoán trước được khi các bên ký kết hợp đồng.

Thứ ba: Bổ sung quy định về tổn thất tinh thần, uy tín trong LTM năm 2005

Theo quy định của LTM năm 2015, thiệt hại được bồi thường là các tổn hại về vật chất còn đối với những tổn hại về tinh thần và uy tín thì chưa được LTM quy định. Trên thực tế, có những hành vi vi phạm hợp đồng còn gây ra những thiệt hại phi vật chất, thiệt hại phi vật chất này có thể là tổn hại về tinh thần và đối với hợp đồng MBHH với chủ thể chính là thương nhân thì uy tín trong kinh doanh giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Trong bối cảnh kinh tế hội nhập, quan hệ thương mại giữa các quốc gia ngày càng phát triển, việc công nhận các thiệt hại phi vật chất trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng MBHH là phù hợp với pháp luật quốc tế. Do vậy, việc thừa nhận thiệt hại vô hình như mất uy tín kinh doanh, ảnh hưởng đến thương hiệu là một loại thiệt hại thực tế cần

được bồi thường và cần phải ghi nhận trong pháp luật thương mại của Việt Nam.

Thứ tư: Sửa đổi quy định về trường hợp miễn trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng thương mại nói chung và hợp đồng MBHH nói riêng

Miễn trừ được hiểu là miễn cho khỏi phải chấp hành; loại trừ là loại bỏ, làm cho mất đi, không kể đến vì đã được quy định từ trước, xét trong quy định của LTM “miễn trừ” được hiểu là trên thực tế đã xảy ra sự vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và có gây thiệt hại, nhưng không rơi vào các trường hợp được pháp luật loại trừ trách nhiệm, được bên bị thiệt hại đã miễn cho bên kia không phải chịu trách nhiệm về vi phạm đó của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc quy định của pháp luật. Việc sử dụng thuật ngữ miễn trừ trong quy định này của LTM là chưa phù hợp với bản chất của vấn đề mà cần sửa đổi sang khái niệm “loại trừ”. Việc nhà làm luật đã quy định theo hướng “đồng nhất” giữa trường hợp được “miễn trách nhiệm” (ghi nhận tại điểm a, khoản 1 Điều 294) với các trường hợp được “loại trừ trách nhiệm” (ghi nhận tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 294) là không hợp lý, cần được nghiên cứu để chỉnh sửa nhằm đảm bảo tính chính xác trong sử dụng thuật ngữ; cần sửa đổi theo hướng quy định tách bạch rõ ràng giữa trường hợp “miễn trách nhiệm” đối với hành vi vi phạm (hiện tại đang được ghi nhận tại điểm a khoản 1 Điều 294) với các trường hợp được “loại trừ trách nhiệm” đối với hành vi vi phạm (hiện tại đang được ghi nhận tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 294).

Trong bốn trường hợp mà LTM năm 2005 đưa ra, thì trường hợp bên vi phạm

được miễn trách nhiệm BTTH khi hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng không được dự liệu trong BLDS năm 2015. Mặc dù LTM đã dự liệu, nhưng chưa đề cập đến các điều kiện để một bên được loại trừ trách nhiệm BTTH theo cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, cần phải đưa ra các điều kiện cụ thể để có thể áp dụng trường hợp này, qua sự nghiên cứu và tìm hiểu, nhất trí cùng quan điểm của một số tác giả, nhận thấy nên quy định thỏa mãn các điều kiện sau :

(i) Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên không biết và không thể lường trước được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(ii) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm hợp đồng của một bên mà họ không có cách thực hiện khác và không thể khắc phục được.

Thứ năm: Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ hạn chế tổn thất trong LTM năm 2005.

Khi tiến hành hạn chế thiệt hại, bên có quyền có thể phải bỏ ra những chi phí. Một số hệ thống pháp luật trên thế giới đã có quy định về vấn đề này như Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng, tại khoản 2 Điều 9:505 quy định “người có quyền được hoàn trả tất cả những chi phí hợp lý đã bỏ ra để giảm thiệt hại”, tương tự nếu chi phí hợp lý có thể được bồi thường cũng được quy định trong Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng Điều 7.4.8. Vấn đề hoàn trả chi phí chưa được đặt ra nên LTM cần bổ sung theo hướng người hạn chế tổn thất được

bồi hoàn chi phí mà họ bỏ ra khi hạn chế tổn thất.

3.3 Bổ sung các án lệ về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng MBHH

Án lệ chứa đựng quy tắc pháp lý mới, giải pháp pháp lý mới, giải thích những điểm chưa rõ trong các quy phạm pháp luật giúp khắc phục những nhược điểm trong quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Thực tế cho thấy, luật thành văn dù được xây dựng kỹ lưỡng đến đâu cũng khó có thể dự liệu được hết những tình huống sẽ xảy ra trong tương lai và luôn có những khoảng trống, lỗ hổng. Án lệ góp phần bổ sung giúp cho luật thành văn gắn liền với thực tiễn. Án lệ là sản phẩm của hoạt động xét xử, do tòa án tạo lập trong quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể, được Nhà nước thừa nhận như khuôn mẫu để giải quyết những vụ việc tương tự về sau. Hiện tại có 09 Án lệ về kinh doanh thương mại đã được công bố và đang có hiệu lực. Như vậy hiện nay số lượng án lệ ở Việt Nam chưa nhiều đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nói riêng và về BTTH do vi phạm hợp đồng MBHH còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn xét xử. Việc viện dẫn án lệ trong xét xử các vụ án kinh doanh thương mại không chỉ đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật, mà còn là nguồn tham khảo quan trọng cho các tổ chức, cá nhân hành nghề tư vấn như luật gia, luật sư, qua đó gián tiếp nâng cao nhận thức của thương nhân về pháp luật trong từng hoạt động kinh doanh cụ thể.

4. Kết luận

Trong bối cảnh kinh tế thị trường, cách mạng 4.0 như hiện nay, quan hệ hợp đồng đặc biệt là quan hệ MBHH ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, các quy định hiện hành về chế tài BTTH do vi phạm hợp đồng thương mại, hợp đồng MBHH cần được cải tiến, giảm thiểu những bất cập, bổ sung và hoàn thiện để tạo hành lang pháp lý vững chắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia quan hệ hợp đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ luật dân sự năm 2015.
2. Luật Thương mại năm 2005.
3. Đinh Văn Cường (2021), Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam, Luận án Tiến sĩ luật học, ĐH Luật Hà Nội, Hà Nội.
4. Bùi Thị Thanh Hằng (2018), Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, Luận án Tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
5. Trương Nhật Quang, Pháp luật về hợp đồng – Các vấn đề pháp lý cơ bản.
6. <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quochoi.aspx?ItemID=82333>
7. <https://tapchitoaan.vn>

BÀN VỀ “KẾ TOÁN XANH” TRONG XU THẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP

ThS. Quách Thị Thu Hằng⁽¹⁾

Tóm tắt: Hiện nay, Đảng và Nhà nước đang thực hiện chủ trương “xanh hóa” nền kinh tế, đổi mới mô hình kinh tế theo hướng tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ tốt môi trường và giải quyết hài hòa các vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội. Kế toán xanh về bản chất là cung cấp thông tin về tác động đến môi trường từ việc sử dụng nguyên vật liệu, các yếu tố, các quá trình kinh doanh đến chi phí môi trường. Bên cạnh đó hạch toán xanh là việc hạch toán chi phí làm sạch môi trường vào tất cả quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, nhờ đó giảm thiểu các tác động về chất thải, độc hại cho môi trường do doanh nghiệp tạo, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững, thông qua các giải pháp xanh của cộng đồng. Việc áp dụng kế toán xanh, đặc biệt là kế toán môi trường góp phần cung cấp thông tin chính xác, minh bạch, đầy đủ và trách nhiệm, từ đó giúp cải thiện hình ảnh của DN trong mắt cơ quan quản lý, cổ đông, nhà đầu tư và các đối tác kinh doanh. Bài viết đưa ra một số thuận lợi, khó khăn cùng giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng kế toán xanh trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: kế toán xanh; kế toán môi trường; phát triển bền vững

Abstract: Currently, the Party and State are implementing the policy of “greening” the economy, innovating the economic model towards sustainable growth associated with good environmental protection and harmonious resolution of issues. economic, environmental and social. Green accounting essentially provides information about environmental impacts from the use of raw materials, factors, business processes to environmental costs. Besides, green accounting is the accounting of environmental cleaning costs into all business processes of the enterprise, thereby minimizing the impact of waste and environmental toxicity created by the enterprise, helping businesses sustainable development through community green solutions. The application of green accounting, especially environmental accounting, contributes to providing accurate, transparent, complete and responsible information, thereby

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

helping to improve the image of businesses in the eyes of regulators and shareholders, investors and business partners. The article offers some advantages, disadvantages and solutions to improve the effectiveness of applying Green Accounting in Vietnamese businesses today.

Keywords: green accounting; environmental accounting; sustainable development

Ngày nhận bài: 10/3/2024
Ngày phản biện: 25/3/2024
Ngày chỉnh sửa: 10/4/2024
Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Đặt vấn đề

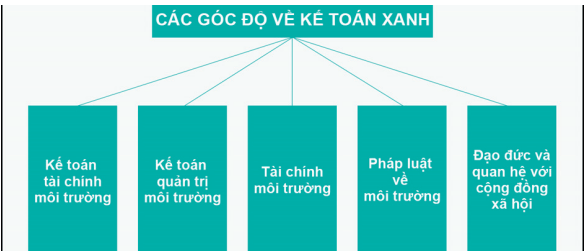
Thế nào là “kế toán xanh”?

Thuật ngữ kế toán xanh lần đầu tiên được sử dụng phổ biến bởi nhà kinh tế Peter Wood vào những năm 1980. Theo Wikipedia, kế toán xanh là một loại kế toán cố gắng đưa yếu tố chi phí môi trường vào kết quả tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Mục đích chính của kế toán xanh là giúp các doanh nghiệp hiểu và quản lý mối quan hệ có qua có lại giữa các mục tiêu kinh tế truyền thống và các mục tiêu môi trường, hướng đến sự phát triển bền vững.

Theo S. Sudhamathi, S. Kaliyamoorthy (2014), kế toán xanh bao gồm ba mục tiêu chính:

- Xác định, thu thập, tính toán và phân tích vật liệu và các vật liệu liên quan đến năng lượng;
- Báo cáo nội bộ và sử dụng thông tin về chi phí môi trường;
- Cung cấp thông tin liên quan đến chi phí khác trong quá trình ra quyết định, với mục đích đưa ra các quyết định hiệu quả và góp phần bảo vệ môi trường.

Một số nghiên cứu cho rằng, kế toán xanh được chia thành nhiều góc độ khác nhau, bao gồm năm nội dung chính như sơ đồ dưới đây:



Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc chấp nhận và vận dụng kế toán xanh trong hoạt động của các doanh nghiệp sẽ phần nào thể hiện được cam kết và trách nhiệm xã hội mà doanh nghiệp hướng tới. Kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích mang lại, việc vận dụng kế toán xanh thế nào để đạt hiệu quả là vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những lợi ích mà kế toán xanh mang lại:

Khảo sát các nghiên cứu trong và ngoài nước [Phụ lục bảng 1] cho thấy, một số lợi ích của kế toán xanh đối với nền kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (DN) nói riêng như sau:

Thứ nhất, kế toán xanh giúp các DN lường trước một số tác động của môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó nhà quản trị DN dự kiến trước các biện pháp giải quyết hợp lý để giảm thiểu tối đa các rủi ro liên quan tới ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng. Nói cách khác, giúp DN đi đúng quỹ đạo trong chủ trương của Đảng về “kinh tế xanh”, “phát triển xanh” và “kinh tế tuần hoàn”.

Thứ hai, cung cấp thông tin, kiểm tra lợi nhuận, doanh thu và chi phí môi trường của DN để từ đó nhà quản trị đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh. Nếu thực hiện tốt kế toán xanh sẽ hạn chế được các yếu tố đầu vào về nguyên liệu, năng lượng, nhân công bị tiêu hao trong quá trình tạo ra ô nhiễm, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản xuất.

Thứ ba, việc áp dụng kế toán xanh sẽ giúp nâng cao uy tín, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Kế toán xanh giúp cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn để đo lường quá trình thực hiện, từ đó cải thiện hình ảnh của DN với các bên liên quan, giúp DN cải thiện quan hệ với chủ nợ, ngân hàng, cổ đông, khách hàng... Việc đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường quốc tế giúp DN tạo được lợi thế thương

mai, nâng cao uy tín trong cộng đồng nhờ phát triển hình ảnh “xanh”.

Thứ tư, kế toán xanh góp phần khắc phục một số hạn chế nhất định của kế toán truyền thống, vì có tính đến các chi môi trường trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản kế toán truyền thống hiện nay không ghi nhận cụ thể, riêng biệt các yếu tố thông tin về chi phí “môi trường” và thu nhập “môi trường” mang lại.

2.2. Những khó khăn, thách thức trong vận dụng kế toán xanh hiện nay

Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều quy định về việc đánh giá tác động tới môi trường và phương pháp xử lý môi trường trước, trong và sau khi các DN và nhà đầu tư thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự án. Bên cạnh đó, việc các DN chấp nhận kế toán xanh trong hoạt động thể hiện cam kết và trách nhiệm xã hội mà một DN hoặc tổ chức hướng tới môi trường bền vững. Tuy nhiên, việc triển khai áp dụng kế toán xanh hiện nay cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức:

Thứ nhất, nhìn chung về khuôn khổ pháp lý hiện nay, các quy định về tài chính kế toán, các chuẩn mực kế toán, các chế độ kế toán của Nhà nước và công cụ kế toán của DN chưa cung cấp và đáp ứng được những thông tin cần thiết về các chi phí liên quan đến môi trường theo các yêu cầu cho việc ra quyết định các hợp đồng và lập báo cáo tài chính tại DN. Nhiều chi phí liên quan đến môi trường như: chi phí tái chế nguyên liệu, chi phí quản lý môi trường, chi phí hoạt động quảng bá xã hội ... đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí

quản lý, gây khó khăn trong việc phát hiện quy mô và tính chất từng khoản mục riêng biệt. Cụ thể: thiếu tài khoản (TK) cấp 1 (loại TK 6) để phản ánh, tập hợp, theo dõi chi phí môi trường; thiếu tài khoản cấp 1 (loại TK 5) để phản ánh, tập hợp, theo dõi doanh thu & thu nhập môi trường; thiếu TK dự phòng những khoản phải trả về chi phí môi trường vô hình ..

Thứ hai, việc vận dụng kế toán xanh, kế toán môi trường là một quá trình dài hạn, khó khăn, đòi hỏi DN phải nghiêm túc thực hiện và tất yếu sẽ phát sinh nhiều loại chi phí liên quan đến bảo vệ - phục hồi môi trường, xử lý chất thải, nâng cao chất lượng môi trường... Nhiều DN sẽ có xu hướng tránh né, sản xuất nhiều hơn, nhanh hơn, không quan tâm đến xử lý chất thải đổ ra môi trường. Nhiều nhà quản trị DN chưa nhận thức được rằng, chi phí bỏ ra để tính toán các chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí họ gánh chịu khi phải trả thuế, phí và tiền phạt từ các hành vi gây hại tới môi trường.

Thứ ba, nguồn nhân lực cũng là một rào cản lớn trong vận dụng kế toán xanh tại các DN, hiện nay chủ yếu các DN tập trung vào công tác kế toán tài chính, do đó bộ máy kế toán của DN không có nhân viên phụ trách riêng biệt về kế toán môi trường. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu và khảo sát cho thấy, nguồn nhân lực kế toán được đào tạo hàng năm từ các cơ sở giáo dục hầu như chỉ đáp ứng được một số các yêu cầu cơ bản của DN, nên đối với hình thức kế toán đòi hỏi trình độ chuyên môn và am hiểu thực tế cao như kế toán xanh thì chưa thể đáp ứng được.

3. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng kế toán xanh trong các DN Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, đối với các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - kế toán, cần bổ sung và hoàn thiện các hướng dẫn, quy định, quy trình thống nhất về kế toán xanh, kế toán môi trường và trách nhiệm xã hội. Tăng cường và quy định rõ ràng chi tiết các chế tài xử lý vi phạm, các chính sách thuế phí môi trường đối với DN. Bên cạnh đó, có các chính sách đãi ngộ, khuyến khích công khai cho các DN thực hiện tốt, tích cực về trách nhiệm xã hội trong đó có kế toán xanh, kế toán môi trường trong một giai đoạn cụ thể như: ưu đãi thuế - phí, ưu đãi trong vay tín dụng và một số ưu đãi khác.

Thứ hai, nâng cao nhận thức của DN về ý nghĩa và lợi ích của vận dụng kế toán xanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua việc công khai các văn bản và tuyên truyền thông tin trong các cuộc họp, các buổi hội thảo giữa cơ quan quản lý và nhà quản trị các DN, giữa nhà quản trị DN với các nhân viên, các cuộc gặp gỡ giữa DN và người dân. Hơn nữa, các DN cũng cần chủ động trong việc xây dựng chiến lược ngắn - trung - dài hạn về đào tạo kiến thức, kỹ năng trước hết từ ban lãnh đạo, sau đó đến các nhân viên kế toán và toàn bộ nhân viên trong DN. Các nhà quản lý DN phải nhận thức được rằng: chi phí DN bỏ ra để tính toán các chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng các khoản chi phí DN phải gánh chịu khi phải trả thuế, phí và tiền phạt từ các hành vi gây hại tới môi trường.

Thứ ba, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển bền

vững của xã hội gắn với thông lệ quốc tế, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, cao học cần nghiên cứu cơ sở lý thuyết về kế toán xanh, kế toán môi trường để đưa vào chương trình giảng dạy. Việc giảng dạy vừa phải đáp ứng các yêu cầu về lý thuyết, các nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế, vừa phải gắn với các quy định pháp lý hiện hành về môi trường và thuế bảo vệ môi trường của Việt Nam. Muốn như vậy, trước tiên là đào tạo nâng cao chất lượng trình độ đội ngũ giảng viên, không chỉ vững chuyên môn về kế toán truyền thống mà còn am hiểu các mô hình, các phương pháp kế toán mới gắn với thực tiễn tại các DN trong sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

4. Kết luận

Ngày nay, các DN không thể chỉ quan tâm đến quản trị và lợi nhuận mà còn phải quan tâm đến nhân viên, người tiêu dùng, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm cộng đồng. Cùng với chủ trương “xanh hóa” nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, việc phát triển và ứng dụng kế toán xanh trở thành nhu cầu tất yếu bởi nó được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền vững hiện hành.

Tuy nhiên, việc vận dụng kế toán xanh là một quá trình dài hạn và còn nhiều khó khăn, cần đến sự chung sức từ cơ quan quản

lý Nhà nước, các DN, các cơ sở giáo dục và nhận thức từ nhân dân.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Quyết định số 1474/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020 nhằm hiện thực hóa các nhiệm vụ của Chiến lược 1; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững 2; Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2023.

2. Lako, A. (2018), khung khái niệm về Kế toán xanh, Majalah: AKUNTAN

3. TS. Phạm Đức Hiếu, PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Thái (2012), Kế toán môi trường trong DN, NXB Giáo dục, 2012

4. ThS. Đặng Phương Anh (2022), Nghiên cứu vận dụng kế toán xanh cho các DN sản xuất tại Hà Nội, Tạp chí Công thương số 23 tháng 10/2022

5. Nguyễn Thị Lan Phương (2022), Khoa kế toán tài chính - ĐH Nha Trang, Thực trạng triển khai Kế toán môi trường nhằm triển khai trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 4/2022.

Phụ lục:

BẢNG 1: CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN KẾ TOÁN XANH			
STT	Tác giả	Thời gian	Nội dung nghiên cứu
1	Asheim	1997	Cần thành lập hệ thống kế toán xanh hoặc môi trường để ngăn chặn ô nhiễm hoặc thiệt hại
2	Lafontaine	2002	Xem xét các khía cạnh môi trường trong điều kiện của nền kinh tế như chi phí của các dịch vụ và sản phẩm, DN có thể giảm tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên để tiết kiệm trong mức độ lớn hơn và giải quyết các yêu cầu tuân thủ môi trường của người tiêu dùng.
3	Betianu	2008	Trong thế giới kinh doanh hiện đại, thực hiện hạch toán kế toán xanh được coi là một yếu tố quan trọng, góp phần hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển.
4	Gary Otte	2008	Các tổ chức có thể có những lợi ích nhất định bên trong và bên ngoài bằng thực hiện hệ thống kế toán xanh.
5	Heba YM & Yousuf	2010	Kiểm tra các khái niệm kế toán môi trường bằng cách khám phá các kỹ thuật để phát triển các báo cáo môi trường cho phép chính phủ sử dụng và làm cho nhiều DN chịu trách nhiệm về các yếu tố bên ngoài của họ.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

MÔ HÌNH “ĐẠI HỌC SỐ” VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XÂY DỰNG FBU SỐ

TS. Phùng Văn Ổn, GS.TS. Đặng Huy Ruận⁽¹⁾

Tóm tắt: “Đại học số” đang phát triển mạnh mẽ và ngày càng được các trường đại học tại nhiều quốc gia chấp nhận và triển khai. Các ưu điểm của đại học số như tính linh hoạt cao, khả năng tiếp cận từ xa và khả năng tự điều chỉnh tốc độ học tập đã thu hút sự quan tâm của nhiều sinh viên muốn học tập từ xa và nâng cao trình độ chuyên môn. Tại Việt Nam, mô hình giáo dục đại học số được quy định chính thức trong quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Do vậy, việc triển khai xây dựng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội theo mô hình “Đại học số” là đòi hỏi khách quan và cần thiết. Bài báo này trình bày những nội dung chính về mô hình “Đại học số” và đề xuất giải pháp xây dựng “FBU số” nhằm xây dựng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội phát triển theo đúng Tầm nhìn đến năm 2045 của trường.

Từ khóa: đại học số

Abstract: “Digital University” is developing strongly and is increasingly accepted and implemented by universities in many countries. The advantages of digital universities such as high flexibility, remote access and the ability to self-adjust your learning pace have attracted the attention of many students who want to study remotely and improve their professional qualifications. In Vietnam, the digital higher education model is officially regulated in the Prime Minister’s decision on developing national digital transformation human resources to 2025, with a vision to 2030. Therefore, the implementation Deploying the construction of Hanoi University of Finance and Banking according to the “Digital University” model is an objective and necessary requirement. This article presents the main contents of the “Digital University” model and proposes solutions to build a “Digital FBU” to build Hanoi University of Finance and Banking to develop in accordance with FBU’s Vision to 2045.

Keywords: digital university

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 02/3/2024

Ngày phản biện: 01/4/2024

Ngày chỉnh sửa: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Đặt vấn đề

Mô hình giáo dục đại học số được quy định trong Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Để hình thành đại học số, việc đầu tiên là đưa dữ liệu - bao gồm toàn bộ các bài giảng và hoạt động của một trường đại học lên môi trường số. Đây là một hệ sinh thái số lấy sinh viên làm trung tâm, định danh số cho sinh viên, giảng viên, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị giảng dạy... và sử dụng kết nối vạn vật (IoT-Internet of Things) để truyền tải, trao đổi thông tin dữ liệu với nhau. Thông qua máy tính, smartphone và thiết bị thông minh, sinh viên có thể ngồi ở nhà, kết nối và tương tác với các đối tượng khác trong toàn bộ quá trình đào tạo, cũng như theo dõi số liệu để đánh giá và nâng cao hiệu quả học tập. Giảng viên và cán bộ quản lý có thể theo dõi quá trình học tập, đào tạo, quản lý sinh viên hoàn toàn trên môi trường số một cách thuận tiện và minh bạch.

Tính đến nay, Đề án có sự tham gia của 5 cơ sở giáo dục đại học, gồm: Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

2. Mô hình “Đại học số”

Chuyển đổi số đang trở thành một xu thế tất yếu trên phạm vi toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng; là giải pháp quan trọng để các quốc gia phát triển nhanh và bền vững; trong xu hướng đó các trường đại học cũng đang thực hiện chuyển đổi để hướng tới “Đại học số”.

Đại học số là một khái niệm mới, mô hình mới của thời đại số. Nội hàm của “Đại học số” phụ thuộc vào bước phát triển của công nghệ số. Tại thời điểm hiện tại, với các công nghệ số như: i) kết nối vạn vật (IoT), cho phép mỗi đồ vật, mỗi con người được cung cấp một định danh của riêng mình và tất cả đều có khả năng kết nối, trao đổi thông tin dữ liệu cho nhau mà không cần có sự tương tác trực tiếp giữa người với người; ii) điện toán đám mây (Cloud computing) với dịch vụ dữ liệu, nơi một lượng dữ liệu cực lớn về tri thức của nhân loại được lưu trữ để người dùng có thể lấy về tại bất cứ nơi nào; iii) trí tuệ nhân tạo (AI-Artificial Intelligence) là nền tảng cơ bản tạo nên Cách mạng công nghiệp 4.0. Các AI Chatbot là nền tảng đổi mới giáo dục và có thể thu thập thông tin về sở thích, thói quen, phương pháp học của người học. [1]

Đại học số là một hình thức giáo dục đại học cho phép sinh viên tham gia các khóa học và chương trình đào tạo thông qua các công nghệ và nền tảng trực tuyến. Thay vì tham gia lớp học truyền thống tại các trường đại học truyền thống, sinh viên có thể truy cập vào nội dung học tập, tham gia vào các hoạt động giảng dạy, vào các bài kiểm tra và đánh giá trực tuyến.

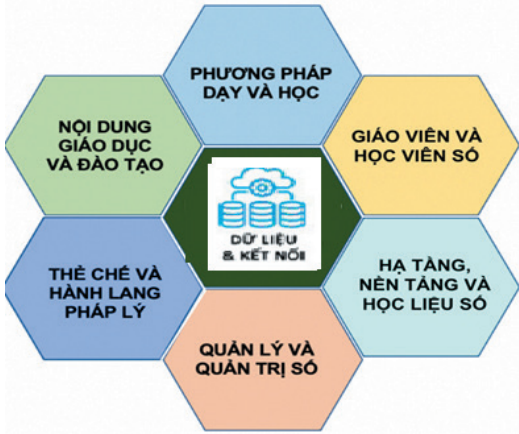
Công nghệ dạy học trực tuyến cho phép sinh viên có thể tham gia vào các khóa học từ mọi nơi trên thế giới có kết nối internet. Sinh viên có thể truy cập vào các bài giảng trực tuyến, học liệu dạng video, tài liệu điện tử và các tài nguyên học tập khác từ nền tảng học trực tuyến của trường đại học. Họ cũng có thể tham gia vào các cuộc thảo luận trực tuyến với giảng viên và sinh viên khác, trao đổi thông tin và giải đáp thắc mắc.

Kết nối vạn vật, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo... tạo nền tảng cơ bản hình thành “Đại học số”. Do đó có thể hiểu một cách chung nhất: “Đại học số” là mô hình đại học mới mà ở đó toàn bộ nội dung giảng dạy và hoạt động quản lý của trường đại học được đưa lên môi trường số thông qua các nền tảng số và các phương tiện kỹ thuật số.

Để hình thành “Đại học số”, việc đầu tiên là đưa toàn bộ các học liệu, bài giảng của giảng viên cùng mọi hoạt động của trường đại học lên môi trường số. Xây dựng môi trường số là nhằm tạo một hệ sinh thái số xoay quanh sinh viên. Mỗi sinh viên, giảng viên, các bộ phận phục vụ, những đồ vật hữu hình (giảng đường, lớp

học, phòng thí nghiệm...), những đồ vật vô hình (thời khóa biểu, thư viện số, học liệu số, lịch kiểm tra, lịch thi...), được cung cấp một định danh số riêng. Nhờ IoT mà tất cả những định danh số đó đều có khả năng truyền tải, trao đổi thông tin dữ liệu với nhau. Khi đã hình thành môi trường số với một hệ sinh thái số thì mọi hoạt động học tập, giảng dạy, quản lý giáo dục đều thực hiện trên môi trường số. Do mỗi sinh viên đã có một định danh số nên mọi sinh hoạt trong trường của sinh viên đều có thể được thực hiện thông qua thiết bị thông minh như máy tính, smartphone.

Khi mọi hoạt động đã được đưa lên môi trường số, sinh viên trở thành trung tâm của quá trình phục vụ đào tạo. Sinh viên sẽ không còn bị phiền nhiễu, không còn bị gây khó dễ khi làm các thủ tục nhập học, thủ tục tốt nghiệp ra trường... Đặc biệt sẽ hạn chế tối đa các hiện tượng tiêu cực của một số cán bộ phục vụ đối với sinh viên trong toàn bộ khóa học. Nhờ đó, sinh viên có điều kiện tập trung thời gian và nhiều năng lượng hơn để toàn tâm cho việc học tập.



Hình 1. Hệ sinh thái số của giáo dục và đào tạo [2]

Bảng 1. Phương pháp dạy và học truyền thống và trên hệ sinh thái số

	Dạy và học truyền thống	Dạy và học trên hệ sinh thái số
Cách dạy và học	Luôn từ lý thuyết đến ứng dụng. Dựa theo sách giáo khoa, giáo trình.	Thường từ vấn đề, dự án, trường hợp... đến lý thuyết. Dùng thêm nhiều học liệu số với nội dung chia theo mô-đun.
Người học	Thụ động theo nội dung được dạy	Chủ động, tự định hướng, tự học, hợp tác và hứng thú
Người dạy	Người giảng bài	Người huấn luyện
Nơi dạy và học	Lớp học, giảng đường	Mọi chỗ, mọi nơi
Tốc độ học tập	Theo chương trình và giáo trình	Theo năng lực người học và lĩnh vực quan tâm
Đơn vị dạy và học	Khóa học và môn học	Mô-đun và năng lực
Theo dõi tiến độ	Kiểm tra vào ngày ấn định, nhằm đánh giá khả năng nhớ và hiểu kiến thức.	Liên tục, lặp, và tập trung vào mức đạt năng lực, văn hóa hợp tác và tư duy phản biện.
Vai trò của CNTT-TT	Đưa nội dung tới từng người học	Tạo môi trường kết nối người học với nhau, với môi trường

Sinh viên ngồi ở nhà có thể kết nối và tương tác với toàn bộ quá trình đào tạo (thời khóa biểu, tiến trình học tập, thư viện, học liệu số, thực tập, thi kiểm tra) và các dịch vụ tại trường (ký túc xá, căng tin, nhà xe, khu thể thao; dịch vụ tiện ích, làm thêm...). Có thể sử dụng các bảng tương tác thông minh, sử dụng học liệu số, quản trị học tập số để học trực tuyến (e-learning), ... để gia tăng hiệu quả học tập.

Sinh viên sử dụng mã định danh số để kiểm tra xem hôm nay mình học lớp nào, phòng nào, học môn gì, giảng viên là ai, đăng ký môn học, đăng ký thi lại,... Ngồi tại nhà, dùng mã định danh, kết nối với app (ứng dụng) của iPod thông minh, sinh viên thực hiện các thủ tục, các dịch vụ cho

việc giảng dạy và học tập trực tuyến... Có thể mượn sách, hoặc để kiểm tra xem mình đã đóng học phí chưa, buổi trưa nhà ăn có những món gì, giá bao nhiêu, buổi tối nhà ăn phục vụ những gì trước khi học ca tối, có thể đặt trước và thanh toán online,...

Đại học số mang lại nhiều lợi ích, bao gồm tính linh hoạt về thời gian và không gian, giúp sinh viên tự điều chỉnh tốc độ học tập và làm việc theo lịch trình riêng của mình. Nó cũng tiết kiệm chi phí di chuyển và chi phí sinh hoạt, đồng thời giúp truy cập dễ dàng vào nội dung học tập và tư liệu trực tuyến. Đại học số cũng giúp khắc phục rào cản về văn hóa, địa lý và thời gian khiến cho giáo dục trở nên phổ biến và tiếp cận được bởi mọi người trên toàn thế giới.

Đại học số đã thay đổi tư duy trong dạy và học. Trong “Đại học số”, mọi học liệu, bài giảng của các giảng viên, các môn học... đều được đưa lên hệ sinh thái số, để sinh viên có thể lựa chọn học bất cứ ở đâu, bất cứ khi nào.

Trong đại học số, người dạy (giảng viên) và người học (sinh viên, học viên) đều có định danh số, có thể tương tác được với nhau từ khắp nơi như đang ngồi trong lớp học. Khoảng cách về địa lý, về không gian và thời gian đã bị xóa nhòa. Tư duy giáo dục truyền thống như “đến trường” điểm danh mới là “đi học”, không đến trường là “không đi học” đã không còn đúng nữa.

3. Xu hướng phát triển đại học số trên thế giới và tại Việt Nam hiện nay

3.1. Xu hướng phát triển đại học số trên thế giới

Trên thế giới, xu hướng đại học số đang phát triển mạnh mẽ và ngày càng được các trường đại học công nhận và chấp nhận. Các trường đại học tại nhiều quốc gia đã triển khai chương trình đại học trực tuyến và học trực tuyến, cho phép sinh viên từ mọi nơi trên thế giới truy cập và tham gia khóa học. Công nghệ hiện đại và nền tảng học trực tuyến đã giúp tạo ra một môi trường học tập, tương tác linh hoạt hơn.

Các ưu điểm của đại học số như tính linh hoạt cao, khả năng tiếp cận từ xa, và khả năng tự điều chỉnh tốc độ học tập đã thu hút sự quan tâm của nhiều sinh viên nước ngoài muốn học tập từ xa và nâng cao trình độ chuyên môn.

Có nhiều trường đại học số điển hình trên thế giới được công nhận vì việc cung

cấp giáo dục trực tuyến chất lượng như: i) Đại học Harvard là một trong những trường đại học hàng đầu thế giới và cung cấp nhiều khóa học trực tuyến qua nền tảng edX. Sinh viên toàn cầu có thể tiếp cận các khóa học mang tính bài bản và chuyên sâu từ các giảng viên hàng đầu của Harvard; ii) Đại học Stanford: cung cấp các khóa học trực tuyến qua nền tảng Stanford Online. Sinh viên có thể học các khóa học trong nhiều lĩnh vực như khoa học máy tính, toán học, kinh doanh và nghệ thuật; iii) Đại học Massachusetts Institute of Technology (MIT): MIT cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng MIT OpenCourseWare. Sinh viên có thể truy cập một loạt các bài giảng, bài tập và tài liệu học tập từ MIT; iv) Đại học Oxford: Oxford cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng Oxford Continuing Education. Sinh viên có thể học các khóa học về nhiều lĩnh vực như xã hội học, văn học, khoa học và nghệ thuật; v) Đại học California, Berkeley: Berkeley cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng Berkeley Online. Sinh viên có thể tiếp cận với những khóa học chất lượng từ các ngành như kinh doanh, khoa học dữ liệu và công nghệ thông tin; vi) Đại học London: Đại học London cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng Coursera và FutureLearn. Sinh viên có thể theo học các khóa học về nhiều lĩnh vực như kinh tế, y học, công nghệ và nghệ thuật.

3.2. Xu hướng phát triển đại học số ở Việt Nam

Tại Việt Nam, đại học số cũng đang trở thành một xu hướng phát triển trong

giáo dục. Các trường đại học tại Việt Nam đã triển khai các chương trình đại học trực tuyến và học trực tuyến, cho phép sinh viên có thể tham gia vào những khóa học và chương trình đào tạo từ xa. Các ưu điểm của đại học số như khả năng tiết kiệm thời gian và chi phí di chuyển, tính linh hoạt về thời gian và không gian học tập đang thu hút sự quan tâm của nhiều sinh viên và người lao động Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, việc học trực tuyến trở thành một giải pháp hữu ích để tiếp tục học tập và đảm bảo an toàn sức khỏe cho sinh viên.

Tuy nhiên, đại học số tại Việt Nam vẫn đang trong quá trình phát triển và còn đối mặt với một số thách thức. Các ứng dụng công nghệ và phần mềm học tập trực tuyến cần phải được cải tiến và phát triển để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên một cách tốt nhất. Đồng thời, nâng cao khả năng quản lý và đánh giá của hệ thống giáo dục trực tuyến cũng là một yêu cầu quan trọng.

Hiện nay, Việt Nam có nhiều trường đại học số điển hình nhằm đáp ứng nhu cầu học tập trực tuyến của sinh viên như: 1) Trường Đại học Mở Hà Nội: đây là một trường đại học có hệ thống đào tạo từ xa phát triển, cung cấp nhiều khóa học theo hình thức trực tuyến. Sinh viên đăng ký và tiếp nhận nội dung học online thông qua hệ thống học trực tuyến của trường; 2) Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: hiện có chương trình đào tạo từ xa cho các khóa học thuộc lĩnh vực kỹ thuật và khoa học tự nhiên. Sinh viên có thể tham gia vào các buổi học trực tuyến và học qua

các tài liệu, bài giảng và tài liệu tham khảo trực tuyến; 3) Đại học Quốc gia Hà Nội: cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua hệ thống đào tạo từ xa. Sinh viên có thể tiếp cận với những khóa học từ xa mà không cần phải có mặt tại trường; 4) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: cung cấp các khóa học trực tuyến cho sinh viên với các chương trình đào tạo liên quan đến khoa học xã hội như tâm lý học quản lý giáo dục, và ngôn ngữ học; 5) Trường Đại học FPT: là một trong những trường đại học công nghệ hàng đầu tại Việt Nam. Trường cung cấp khóa học trực tuyến cho sinh viên trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, kinh doanh và quản trị, thiết kế đồ họa và nhiều lĩnh vực khác.

4. Những yếu tố cơ bản của đại học số

4.1. Các giải pháp công nghệ dùng cho đại học số

Có nhiều giải pháp công nghệ được sử dụng trong đại học số để tạo ra một môi trường học tập trực tuyến tốt hơn. Dưới đây là một số giải pháp công nghệ thường được áp dụng trong đại học số:

Nền tảng học trực tuyến: Cung cấp một không gian trực tuyến để truy cập vào nội dung học tập, bài giảng, tài liệu và các hoạt động học tập. Các nền tảng học trực tuyến như Moodle, Blackboard, Canvas và Google Classroom được sử dụng rộng rãi trong giáo dục trực tuyến.

Bài giảng video: Sử dụng video giảng dạy để truyền đạt kiến thức và thông tin học tập. Giảng viên có thể ghi video giảng, xây

dựng các khóa học trực tuyến hoặc sử dụng video học tập có sẵn trên YouTube, Khan Academy, Coursera và edX.

Công cụ hội thảo trực tuyến: Cung cấp nền tảng để tổ chức các hội thảo, bài thuyết trình và thảo luận trực tuyến thông qua việc sử dụng công nghệ hội thảo trực tuyến như Zoom, Microsoft Teams hoặc Google Meet.

Mô phỏng và phần mềm giả lập: Sử dụng phần mềm giả lập và mô phỏng để thiết kế các trường hợp thực tế và kỹ năng tương tác trong môi trường học tập. Điều này đặc biệt hữu ích trong các lĩnh vực như y học, kỹ thuật và khoa học máy tính.

Các ứng dụng và công cụ tương tác: Sử dụng các công cụ trực tuyến như hệ thống trò chuyện, diễn đàn, mạng xã hội, email và cổng thông tin để giảng viên và sinh viên có thể tương tác, giao tiếp và chia sẻ thông tin.

Kiểm tra và đánh giá trực tuyến: Sử dụng các công cụ trực tuyến để tạo và quản lý các bài kiểm tra, bài tập và đánh giá sinh viên. Các công cụ như Google Forms, hệ thống quản lý đáng tin cậy và phần mềm đánh giá trực tuyến đảm bảo tính công bằng và đáng tin cậy trong việc đánh giá sinh viên.

Các giải pháp công nghệ này nhằm tạo ra một môi trường học tập trực tuyến linh hoạt và tương tác, giúp sinh viên tiếp cận nội dung học tập, tương tác với giảng viên và sinh viên khác, và tự điều chỉnh quá trình học tập. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ trong đại học số cần được áp dụng theo cách sáng tạo và phù hợp với nhu cầu và mục tiêu học tập của sinh viên.

4.2. Các phương pháp và kỹ năng giảng dạy trong đại học số

Giảng dạy trong đại học số đòi hỏi một

số phương pháp và kỹ năng đặc biệt để đạt được hiệu quả mong muốn. Dưới đây là một số phương pháp và kỹ năng giảng dạy trong đại học số:

1. Thiết kế khóa học trực tuyến: xây dựng khóa học trực tuyến bằng cách sắp xếp nội dung hợp lý và cung cấp các tài liệu học tập thích hợp. Đảm bảo rằng các bài giảng, bài tập và tài liệu đều rõ ràng và dễ hiểu cho sinh viên.

2. Sử dụng công nghệ giảng dạy trực tuyến: Sử dụng các công nghệ và công cụ phù hợp như video học trực tuyến, phần mềm chia sẻ màn hình và máy chủ webinar để tương tác trực tiếp với sinh viên. Điều này giúp tạo môi trường học tập trực tuyến chất lượng và tạo cơ hội cho sự giao tiếp và thảo luận.

3. Tạo khung thời gian linh hoạt: Cho phép sinh viên tự quản lý thời gian học tập của mình trong khung thời gian quy định. Tạo ra các lịch trình học linh hoạt và tạo điều kiện cho sinh viên làm việc theo kế hoạch của riêng mình và hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu.

4. Giao tiếp hiệu quả: Đảm bảo rằng thông tin được truyền tải một cách rõ ràng và dễ hiểu. Sử dụng ngôn ngữ đơn giản và trực quan, cung cấp ví dụ và minh họa để giúp sinh viên hiểu bài học hơn.

5. Khuyến khích tương tác và thảo luận: Tạo cơ hội cho sinh viên thảo luận và chia sẻ ý kiến trong quá trình học trực tuyến. Sử dụng diễn đàn trực tuyến, thảo luận qua email hoặc phản bình luận để tạo cơ hội tương tác và giao tiếp với sinh viên.

6. Đánh giá và phản hồi đúng hướng: Cung cấp đánh giá thường xuyên và phản

hồi nhanh chóng về tiến độ học tập của sinh viên. Đảm bảo rằng sinh viên nhận được sự hỗ trợ và đánh giá xây dựng để cải thiện kết quả học tập của họ.

7. Tạo cộng đồng học tập trực tuyến: Khuyến khích sự cộng tác và hỗ trợ giữa sinh viên và giảng viên. Xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến bằng cách tạo ra diễn đàn, chia sẻ tài liệu và tạo điều kiện cho sinh viên làm việc nhóm.

8. Liên tục nâng cao kỹ năng: Đảm bảo rằng giảng viên luôn cập nhật kiến thức và kỹ năng mới trong lĩnh vực giảng dạy trực tuyến. Điều này bao gồm việc phát triển khả năng sử dụng công nghệ, cập nhật nội dung và phương pháp giảng dạy mới.

4.3. Các bước chuẩn bị cần thiết để triển khai đại học số

Để triển khai đại học số, có một số bước chuẩn bị cần thiết để đảm bảo quá trình triển khai hiệu quả. Dưới đây là các bước chuẩn bị cần thiết:

Xác định mục tiêu và kế hoạch: xác định mục tiêu triển khai đại học số của bạn và tạo kế hoạch chi tiết bao gồm các điều sau:

- Xác định mục tiêu học tập: đặt mục tiêu rõ ràng về học tập và kiến thức mà bạn mong muốn sinh viên đạt được qua đại học số.

- Xác định nhu cầu học tập trực tuyến: xác định tài nguyên và hạ tầng cần thiết để hỗ trợ việc triển khai đại học số, bao gồm công nghệ và các chương trình học trực tuyến.

Xác định lộ trình triển khai: tạo ra một lộ trình chi tiết về các bước triển khai đại học số của bạn, bao gồm việc xây dựng nội dung học tập, cấu trúc khóa học và lịch trình triển khai.

Xây dựng nội dung học tập: Xây dựng nội dung học tập chất lượng được tùy chỉnh cho hình thức học tập trực tuyến. Cung cấp tài liệu học tập, bài giảng, bài tập và bài kiểm tra phù hợp với mục tiêu học tập.

Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ: Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ để hỗ trợ việc triển khai đại học số. Điều này bao gồm việc đảm bảo một hệ thống mạng ổn định, phần mềm hỗ trợ học trực tuyến, và các công cụ giao tiếp trực tuyến như video họp và diễn đàn trực tuyến.

Đào tạo và hỗ trợ giảng viên: Đảm bảo giảng viên hiểu về cách sử dụng công cụ và phương pháp giảng dạy trực tuyến. Tổ chức các khóa đào tạo và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để giảng viên trở thành những người hướng dẫn trực tuyến thành công.

Hỗ trợ sinh viên: Tạo cơ hội cho sinh viên để họ làm quen với việc học trực tuyến và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cần thiết. Đảm bảo sinh viên có thể tiếp cận được nội dung học tập và có kênh giao tiếp với giảng viên và sinh viên khác.

Kiểm tra và đánh giá: Theo dõi và đánh giá quá trình triển khai đại học số. Đo lường hiệu quả của khóa học và sự hài lòng của sinh viên để điều chỉnh và cải thiện quá trình học tập trực tuyến.

Cải thiện liên tục: Tiếp tục theo dõi và cải thiện quá trình triển khai đại học số. Sử dụng phản hồi từ sinh viên và giảng viên để nâng cao chất lượng khóa học và tăng cường kỹ năng giảng dạy trực tuyến.

Quá trình triển khai đại học số là một quá trình liên tục và yêu cầu sự cố gắng và cam kết kéo dài từ cả giảng viên và sinh viên để đạt được thành công. Câu hỏi đặt ra là

nên bắt đầu từ đâu để triển khai đại học số? Để bắt đầu triển khai đại học số, có một số bước cơ bản mà ta có thể làm như sau:

Nghiên cứu và tìm hiểu: tìm hiểu về các khía cạnh của đại học số, bao gồm lợi ích, thách thức và xu hướng hiện tại. Điều này giúp bạn có cái nhìn tổng quan về chương trình đào tạo trực tuyến và tạo ra các kế hoạch phù hợp.

Xác định mục tiêu và đối tượng học: xác định rõ mục tiêu mà bạn muốn đạt được với chương trình đại học số, bao gồm việc xác định đối tượng học viên mục tiêu. Điều này giúp bạn xác định nội dung giảng dạy, phương pháp và công cụ phù hợp.

Xác định cơ sở hạ tầng công nghệ: đảm bảo rằng bạn có cơ sở hạ tầng công nghệ phù hợp để triển khai đại học số. Điều này bao gồm hệ thống quản lý học tập (LMS), công cụ giao tiếp trực tuyến, máy chủ đảm bảo an ninh và mạng ổn định.

Xây dựng nội dung học tập: tạo nội dung học tập chất lượng và phù hợp với mục tiêu và đối tượng học của bạn. Nội dung có thể bao gồm bài giảng, tài liệu đọc, bài tập và bài kiểm tra. Cần nhắc sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy như video, bài giảng âm thanh hoặc bài giảng trực tiếp.

Đào tạo giảng viên và sinh viên: đào tạo giảng viên sử dụng các công cụ học tập trực tuyến và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cần thiết. Đồng thời, hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận và sử dụng các tài liệu và công cụ học trực tuyến.

Kiểm tra và đánh giá: tiến hành các bài kiểm tra và đánh giá để đảm bảo rằng mục tiêu đào tạo đạt được và nội dung học tập hiệu

quả. Sử dụng phản hồi từ giảng viên và sinh viên để cải thiện chất lượng chương trình.

Phân phối và quảng bá: xác định cách phân phối chương trình đào tạo đại học số của bạn. Có thể sử dụng kênh trực tuyến như website, mạng xã hội và quảng cáo trực tuyến để quảng bá và thu hút học viên.

Quá trình triển khai đại học số là một quá trình phức tạp và yêu cầu sự cố gắng liên tục. Cần thiết lập một chiến lược dài hạn và chuẩn bị tinh thần cho những thay đổi và điều chỉnh trong quá trình triển khai.

Câu hỏi tiếp theo là khi nào thì có thể bắt đầu để triển khai đại học số? Chúng ta có thể bắt đầu triển khai đại học số bất kỳ khi nào chuẩn bị đủ các yếu tố cần thiết. Dưới đây là một số tiêu chí giúp xác định khi nào nên bắt đầu:

Khi đã nghiên cứu và hiểu rõ về đại học số: trước khi bắt đầu triển khai, hãy tìm hiểu về đại học số, lợi ích, thách thức và xu hướng hiện tại. Điều này giúp bạn hiểu và chuẩn bị tốt hơn cho quá trình triển khai.

Khi đã xác định mục tiêu và đối tượng học: xác định rõ mục tiêu mà bạn muốn đạt được với chương trình đại học số và xác định đối tượng học viên mục tiêu. Điều này giúp bạn tạo nội dung giảng dạy và phương pháp phù hợp.

Khi đã có cơ sở hạ tầng công nghệ: đảm bảo rằng bạn có cơ sở hạ tầng công nghệ phù hợp để triển khai đại học số. Hãy đảm bảo có hệ thống quản lý học tập (LMS) và các công cụ giao tiếp trực tuyến phù hợp.

Khi đã xây dựng nội dung học tập: xây dựng nội dung học tập chất lượng và phù hợp với mục tiêu và đối tượng học của bạn. Hãy đảm bảo rằng bạn đã chuẩn

bị đủ tài liệu, bài giảng và bài kiểm tra cho chương trình.

Khi đã đào tạo giảng viên và hỗ trợ sinh viên: đảm bảo rằng giảng viên đã được đào tạo sử dụng công cụ học tập trực tuyến và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cần thiết. Hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận và sử dụng tài liệu và công cụ học trực tuyến.

Khi đã kiểm tra và đánh giá: tiến hành các bài kiểm tra và đánh giá chất lượng để đảm bảo rằng chương trình đào tạo là hiệu quả và đáp ứng được mục tiêu đề ra.

Khi đã chuẩn bị đủ các yếu tố trên, chúng ta có thể bắt đầu triển khai đại học số. Tuy nhiên, quá trình triển khai đại học số là một quá trình liên tục và đòi hỏi sự phối hợp và điều chỉnh trong suốt quá trình triển khai.

4.4. Khó khăn, thách thức khi triển khai đại học số

Khi triển khai đại học số có thể sẽ có một số khó khăn và thách thức sau:

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin: một trong những thách thức lớn nhất là đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng internet đủ ổn định để hỗ trợ học trực tuyến. Điều này đặc biệt quan trọng khi xử lý việc học của nhiều sinh viên cùng lúc. Sự khác biệt về độ phủ mạng và tốc độ internet giữa các vùng địa lý cũng có thể gây trở ngại cho việc triển khai đại học số tại một số khu vực.

Đào tạo và hỗ trợ giảng viên: giảng viên cần được đào tạo về cách sử dụng công nghệ và các công cụ học trực tuyến. Họ cũng cần được hỗ trợ để tạo ra các khóa học chất lượng và tương tác. Điều này đòi hỏi sự đầu tư thời gian, nguồn lực và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn.

Thay đổi phương pháp giảng dạy: giảng dạy trực tuyến yêu cầu các phương pháp và kỹ năng khác biệt so với giảng dạy truyền thống. Giảng viên cần phải thích nghi và sử dụng các phương pháp giảng dạy trực tuyến và giữ được sự tương tác với sinh viên trong môi trường trực tuyến.

Chất lượng và đánh giá: đảm bảo chất lượng kiến thức và đánh giá đúng đắn trong môi trường đại học số là một thách thức. Cần phải xây dựng các hình thức và công cụ đánh giá trực tuyến, đảm bảo tính công bằng và đáng tin cậy khi đánh giá thành tích của sinh viên.

Quản lý thời gian và tự quản lý: Đại học số đòi hỏi mức độ tự quản lý và tổ chức cao. Sinh viên cần phải tự điều chỉnh thời gian học tập và tuân thủ các lịch trình học tập để hoàn thành khóa học thành công. Điều này có thể là một thách thức đối với các sinh viên có khả năng tự điều chỉnh kém hoặc cần sự hỗ trợ nhiều hơn từ chương trình học tập.

Tương tác và kỹ năng xã hội: môi trường học tập trực tuyến có thể tạo ra khoảng cách xã hội và gây trở ngại cho sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên, cũng như giữa sinh viên với nhau. Điều này yêu cầu sáng tạo trong việc xây dựng các hoạt động tương tác, nhóm và sự hỗ trợ để tạo ra môi trường học tập tích cực và kích thích sự gắn kết xã hội.

Triển khai đại học số đòi hỏi sự đầu tư kỹ thuật, nguồn lực và hỗ trợ phù hợp từ các trường đại học. Đồng thời, cần có sự sẵn sàng thích nghi, cải tiến và tương tác từ phía cả giảng viên và sinh viên để đảm bảo chất lượng giáo dục trong môi trường đại học số.

5. Giải pháp xây dựng FBU số

5.1. Nền tảng công nghệ số của FBU

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội hiện đang đào tạo 8 ngành trình độ đại học với 9 chuyên ngành và 3 ngành trình độ thạc sĩ với đội ngũ gần 200 giảng viên và trên 4000 sinh viên. Hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo với mạng internet, hệ thống wifi, các phòng máy tính thực hành và máy

tính cho cán bộ, giảng viên làm việc, thư viện số, hệ thống phần mềm quản trị trường egov.fbu.edu.vn, trong đó có phân hệ quản lý đào tạo tích hợp hệ thống dạy trực tuyến ZOOM đã sử dụng hiệu quả trong giai đoạn Covid-19. Nhà trường cũng đã tổ chức biên soạn được nhiều giáo trình mang đặc trưng các lĩnh vực đào tạo của trường phục vụ việc dạy và học.



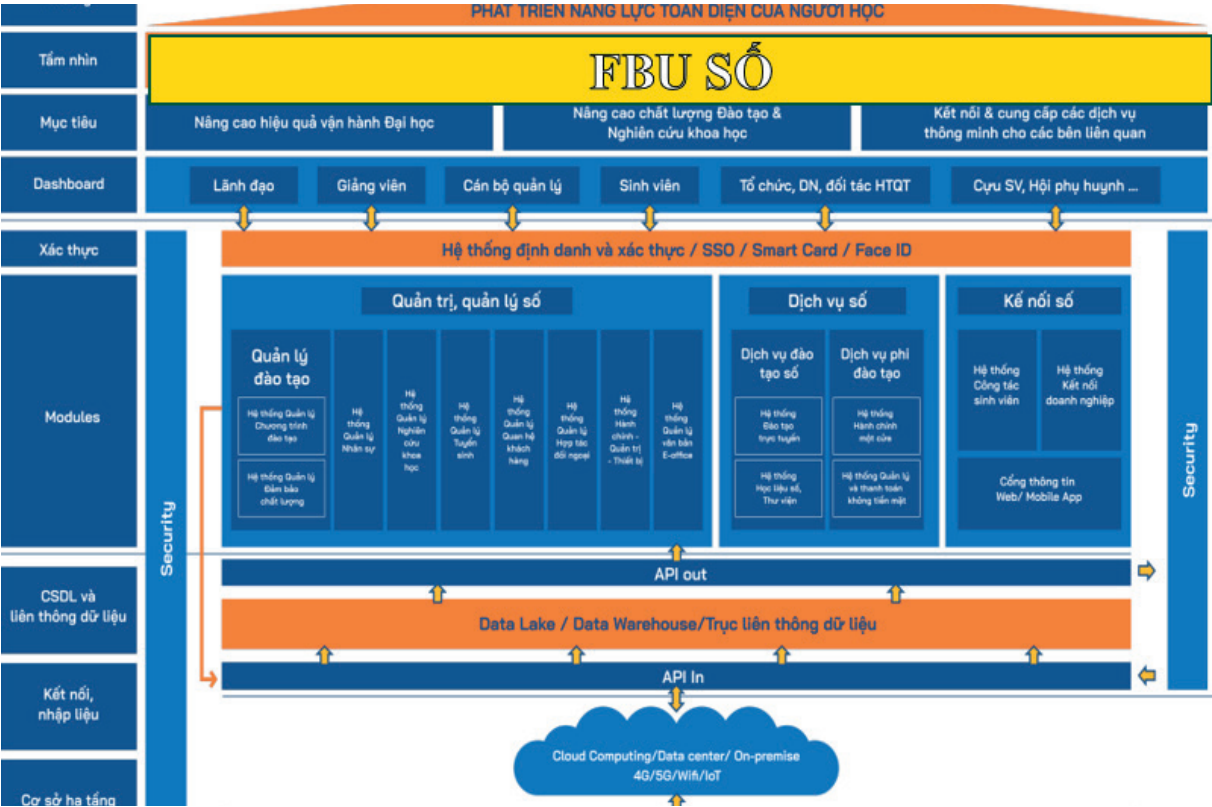
Hình 2: Hạ tầng CNTT của trường

5.2. Giải pháp xây dựng FBU số

Để xây dựng FBU số, việc đầu tiên cần thay đổi là nội dung chương trình dạy học, sau đó là thay đổi về phương pháp dạy và học và cuối cùng là con người (giáo viên và học viên). Theo đó, phương pháp dạy và học trên môi trường hệ sinh thái số sẽ bao gồm học tập kết hợp (hài hòa việc dạy và học ở lớp với các công nghệ số và học liệu số gồm cả dạy và học online), học theo dự

án (project based learning), học đảo ngược (flipped learning), học tập thích nghi (adaptive learning - phân tích dữ liệu người học và điều chỉnh tức thời tài liệu học tập và đánh giá, dùng phân tích dữ liệu và AI để hỗ trợ việc dạy và học) và cá nhân hóa việc học tập.

Giải pháp xây dựng hạ tầng công nghệ số của nhà trường bao gồm các nhóm chủ yếu sau [4]:



Hình 3: Mô hình kiến trúc định hướng “FBU số”

(a) Nhóm hạ tầng kỹ thuật số gồm: hạ tầng mạng, đường truyền, trang thiết bị phần cứng, an toàn thông tin (ATTT), các phòng học tương tác thông minh, các phòng lab mô phỏng ứng dụng VR, AR, AI vào nghiên cứu, thực hành; ưu tiên sử dụng mô hình điện toán đám mây, thực hiện theo hướng thuê dịch vụ, hợp tác công tư. Trong nhóm này, dựa trên hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện có, nhà trường chỉ cần nâng cấp băng thông internet và hệ thống wifi; đầu tư thêm các phòng lab mô phỏng ứng dụng VR, AR, AI vào nghiên cứu, thực hành như mô phỏng hoạt động của hệ thống ngân hàng lõi, mô phỏng hoạt động của các hệ thống thương mại điện tử,...

(b) Nhóm nền tảng và dữ liệu số, gồm: nền tảng quản trị nhà trường tích hợp

không gian làm việc số, triển khai các ứng dụng hồ sơ điện tử, liên lạc giữa nhà trường với gia đình, thanh toán không dùng tiền mặt; thư viện điện tử, kho học liệu số (mở) kết nối liên thông; nền tảng số dạy - học trực tuyến hỗ trợ cá thể hóa học tập và tăng trải nghiệm kết nối với nền tảng quản trị nhà trường và mạng IoT tạo hệ sinh thái số trong trường. Ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) trong số hóa, giám sát, quản lý và khai thác các nguồn lực, đối tượng và hoạt động giáo dục trong nhà trường, đảm bảo kết nối thời gian thực với hệ thống thông tin quản trị nhà trường. Trong nhóm này, nhà trường cần bổ sung kho học liệu số với các slide, video bài giảng của các giảng viên; các hồ sơ điện tử; sổ liên lạc trực tuyến giữa nhà trường với gia đình; ứng dụng IoT

trong quản lý, giám sát các phòng thi; triển khai các hệ thống thi trên máy tính (không thi viết trên giấy).

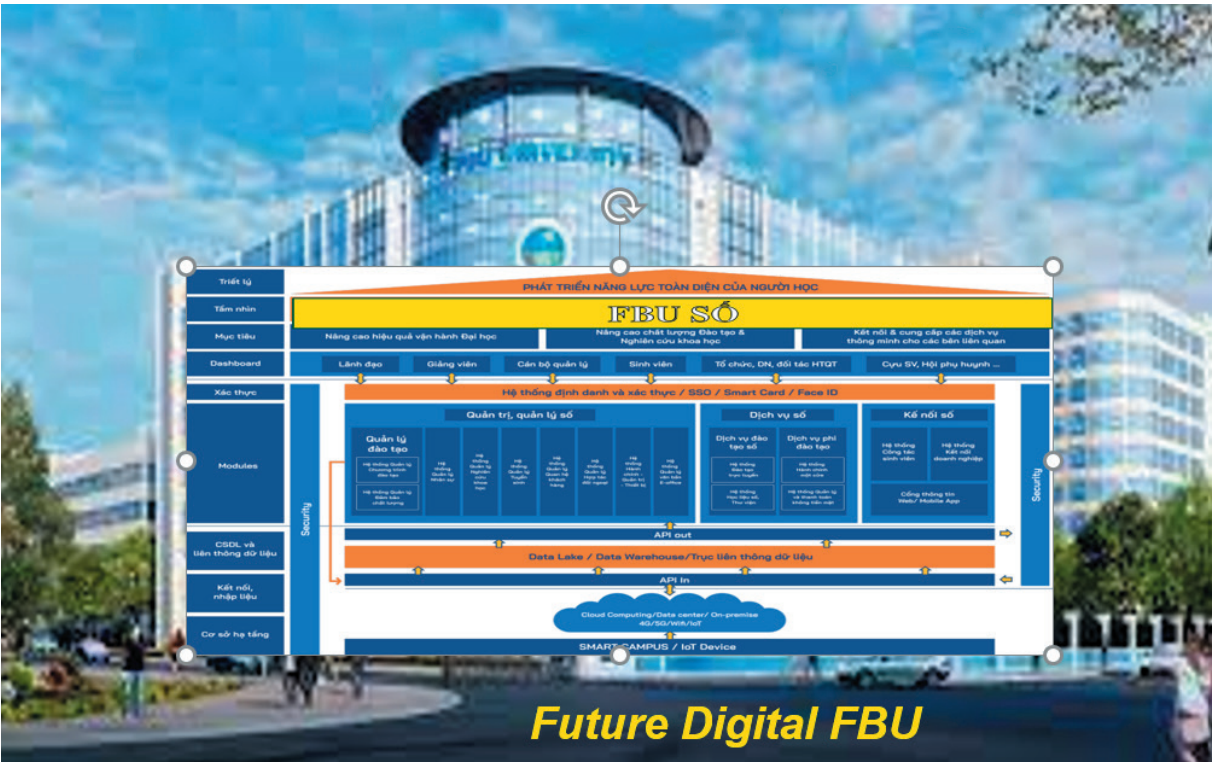
(c) Nhóm các dịch vụ trực tuyến: trong nhóm này, nhà trường cần bổ sung các ứng dụng AI chatbot trong cung cấp dịch vụ tư vấn, hỏi đáp tự động phục vụ tuyển sinh, đăng ký học, đăng ký luận văn, chuyển lớp, nghỉ học,...

Việc xây dựng hạ tầng công nghệ số có thể triển khai kết hợp giữa tự đầu tư hoặc thuê dịch vụ (gồm máy chủ, đường truyền, trung tâm dữ liệu (data center), rà quét bảo mật, sao lưu dữ liệu ...), trong đó ưu tiên đầu tư các phòng lab thông minh, phòng máy tính đa năng, cung cấp internet không

dây trong khuôn viên trường.

Đồng thời thực hiện cải cách mô hình quản trị của trường dựa trên hệ sinh thái FBU số (quản lý tuyển sinh, quản lý chương trình đào tạo, quản lý thông tin người học, quản lý thông tin đội ngũ, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài chính, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, quản trị văn phòng điện tử, quản lý các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khác).

Tổ chức bồi dưỡng năng lực số, kỹ năng số, ATTT cơ bản cho cán bộ, giảng viên toàn trường để sử dụng hiệu quả các hệ thống số hóa đã được đầu tư, trong đó ưu tiên bồi dưỡng qua mạng kết hợp với trực tiếp.



Hình 4: “FBU số” trong tương lai

6. Kết luận và kiến nghị

Bài báo đã trình bày những vấn đề cơ bản của mô hình “Đại học số”, trong đó nêu rõ các thành phần của hệ sinh thái số của giáo dục và đào tạo, làm cơ sở cho việc xây dựng và triển khai các “Đại học số”. Đồng thời, các tác giả cũng đề xuất giải pháp xây dựng “FBU số”, là mô hình “Đại học số” cho Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ trong lĩnh vực quản lý, công nghệ,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập. Các tác giả kiến nghị nhà trường xem xét để sớm triển khai mô hình “FBU số” như đã đề xuất, nhằm xây dựng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội phát triển theo đúng Tầm nhìn đến 2045 của trường.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ

cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

2. “Đại học số” sẽ trở thành một cuộc chơi lớn giữa các trường đại học

<https://dantri.com.vn/giao-duc/dai-hoc-so-se-tro-thanh-mot-cuoc-choi-lon-giua-cac-truong-dai-hoc-20210305131731467.htm>

3. Chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp để đủ thầy đủ thợ

<https://tiasang.com.vn/giao-duc/chuyen-doi-so-giao-duc-nghe-nghiep-de-du-thay-du-tho-29760/>

4. Xây dựng đại học số cần giải quyết 3 vấn đề

<https://ictvietnam.vn/xay-dung-dai-hoc-so-can-giai-quyet-3-van-de-20808.html>

5. Chuyển đổi số giáo dục đại học, Xây dựng mô hình giáo dục đại học số tại Việt Nam

<https://ictvietnam.vn/chuyen-doi-so-giao-duc-dai-hoc-xay-dung-mo-hinh-giao-duc-dai-hoc-so-tai-viet-nam-20636.html>

RỦI RO VÀ THÁCH THỨC AN NINH MẠNG TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM

TS. Phùng Văn Ổn⁽¹⁾
ThS. Hoàng Trọng Hiếu⁽²⁾

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các rủi ro và thách thức liên quan đến an ninh mạng mà các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi từ giao dịch truyền thống sang giao dịch điện tử. Bằng cách phân tích các tình huống thực tế, bài nghiên cứu nhằm đưa ra các khuyến nghị cụ thể về biện pháp bảo vệ và giải pháp đối phó để tăng cường an ninh mạng và bảo vệ thông tin khách hàng. Việc hiểu và đối phó với các rủi ro và thách thức này là rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững của ngành tài chính - ngân hàng tại Việt Nam.

Từ khóa: an ninh mạng; giao dịch điện tử; tài chính - ngân hàng

Abstract: This study focuses on analyzing the risks and challenges related to cybersecurity that financial and banking institutions in Vietnam face during the transition from traditional to digital transactions, electronic transactions. By analyzing real-life situations, the study aims to provide specific recommendations on protective measures and countermeasures to enhance network security and protect customer information. Understanding and dealing with these risks and challenges is very important for the sustainable development of the finance and banking industry in Vietnam.

Keywords: cyber security; electronic transactions; finance - banking

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

2. Trường Đại học FPT.

Ngày nhận bài: 14/4/2024

Ngày phản biện: 15/4/2024

Ngày chỉnh sửa: 15/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, các tổ chức tài chính - ngân hàng gồm: các ngân hàng, các đơn vị bảo hiểm, các công ty chứng khoán, các công ty tài chính, các quỹ đầu tư, các công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán ... tại Việt Nam đã phát triển vượt bậc trong cách thức thực hiện giao dịch và dịch vụ tài chính. Trước đây, việc thực hiện giao dịch của các tổ chức tài chính - ngân hàng phải thực hiện trực tiếp tại chi nhánh, tại công ty hoặc qua các giao dịch giấy tờ. Tuy nhiên với sự phát triển của công nghệ thông tin (CNTT), giao dịch điện tử đã trở thành một phần không thể thiếu trong hoạt động của các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam. Giao dịch điện tử từ việc ký hợp đồng dịch vụ, chuyển khoản liên ngân hàng đến thanh toán hóa đơn điện tử và giao dịch chứng khoán qua mạng, đã trở thành một phần không thể thiếu của cuộc sống hàng ngày đối với người dân và doanh nghiệp. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tính đến cuối tháng 11/2023, có 77,41% người Việt Nam trưởng thành có tài khoản thanh toán tại các ngân hàng và tổ chức được cấp phép khác [1]. Mạng lưới chấp nhận giao dịch điện tử phủ đến hầu hết các điểm kinh doanh và đang mở rộng ra cơ sở y tế, bệnh viện và trường học.

Nghiên cứu về rủi ro và thách thức an ninh mạng trong giao dịch điện tử của

các các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam nhằm mục đích để hiểu và đối phó với những nguy cơ đang đe dọa tính bảo mật và ổn định của hệ thống tài chính. Trong bối cảnh mà giao dịch điện tử ngày càng trở nên phổ biến, việc nghiên cứu về an ninh mạng trở thành một ưu tiên hàng đầu để bảo vệ thông tin của khách hàng và đảm bảo hoạt động bình thường của các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích và đánh giá các nguy cơ và thách thức đang ảnh hưởng đến giao dịch điện tử của các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam. Thông qua việc thu thập và phân tích dữ liệu từ các cuộc tấn công mạng, các lỗ hổng bảo mật hệ thống, và các vụ vi phạm an ninh mạng, nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách mà các các tổ chức tài chính - ngân hàng đang đối mặt với những mối đe dọa này. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất các biện pháp phòng ngừa và cải thiện để tăng cường an ninh mạng trong giao dịch điện tử của các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam. Điều này có thể bao gồm việc đề xuất các chính sách và quy trình mới, triển khai các công nghệ bảo mật tiên tiến, và đào tạo nhân viên về an ninh mạng và phòng ngừa tấn công.

Nghiên cứu này, hy vọng sẽ giúp các tổ chức tài chính - ngân hàng nâng cao khả năng đối phó với các mối đe dọa an ninh mạng, giúp bảo vệ lợi ích của khách hàng và tăng cường uy tín của các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam. Ở chừng mực nhất định, nghiên cứu có thể đóng góp trong việc định hình chính sách và quy định về an ninh mạng trong lĩnh vực tài chính -

ngân hàng, giúp tạo ra một môi trường kinh doanh trực tuyến an toàn và tin cậy hơn.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Giao dịch điện tử

Luật Giao dịch điện tử (2005, 2023) là cơ sở pháp lý vững chắc cho các hoạt động giao dịch điện tử của Việt Nam, là một phần không thể thiếu của nền kinh tế số hiện đại; là nền tảng pháp lý cho việc phát triển và thúc đẩy sự lưu thông của các giao dịch tài chính và thương mại trên môi trường trực tuyến. Các loại giao dịch điện tử bao gồm giao dịch giữa tổ chức và cá nhân, giữa các tổ chức, giữa cá nhân, cũng như giao dịch với cơ quan nhà nước. Từ việc chuyển khoản tiền, thanh toán hóa đơn, mua sắm trực tuyến, đến giao dịch chứng khoán, tất cả đều có thể được thực hiện một cách thuận tiện và linh hoạt qua các phương tiện điện tử. Căn cứ vào Luật Giao dịch điện tử, Chính phủ đã ban hành một số nghị định quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng như:

- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng quy định chi tiết về phương thức giao dịch bằng phương tiện điện tử trong hoạt động ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp dịch vụ công dưới hình thức điện tử được thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước nhưng không trái với quy định của Luật Giao dịch điện tử.

- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Nghị định số 156/2016/

NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính. Gần đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 165/2018/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thay thế cho Nghị định số 27/2007/NĐ-CP và Nghị định số 156/2016/NĐ-CP nêu trên.

Nghị định số 165/2018/NĐ-CP có quy định: “Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính” là giao dịch điện tử giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các loại hoạt động nghiệp vụ: ngân sách nhà nước, ngân quỹ nhà nước, thuế, phí, lệ phí, thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài sản công, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã, hải quan, kế toán, quản lý nhà nước về giá, chứng khoán, dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán, kinh doanh bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ này theo quy định của pháp luật chuyên ngành”.

- Nghị định số 166/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Một trong những điểm đáng chú ý của Luật Giao dịch Điện tử là việc quy định cụ thể về yêu cầu về bảo mật và xác thực thông tin trong các giao dịch điện tử. Điều này đảm bảo rằng các giao dịch này được thực hiện một cách hợp pháp, an toàn và tin cậy. Các tổ chức và cá nhân tham gia giao dịch điện tử phải tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn về

bảo mật thông tin, bao gồm việc áp dụng các biện pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, xác thực hai yếu tố và giám sát liên tục.

Tính hợp pháp và tính bảo mật của giao dịch điện tử chính là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế số tại Việt Nam. Việc áp dụng CNTT vào các hoạt động kinh doanh và tài chính không chỉ tạo ra sự thuận tiện và linh hoạt cho người dùng mà còn mang lại lợi ích to lớn cho cả ngân hàng và doanh nghiệp. Đồng thời, việc thúc đẩy sự chuyển đổi từ giao dịch truyền thống sang giao dịch điện tử cũng là một bước quan trọng để nâng cao hiệu suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Trong bối cảnh mà việc sử dụng Internet và các thiết bị kết nối Internet ngày càng phổ biến, việc có một khung pháp lý rõ ràng và hiệu quả về giao dịch điện tử là cần thiết để đảm bảo sự tin cậy và tính bảo mật của hệ thống tài chính và thương mại điện tử. Luật Giao dịch điện tử của Việt Nam đã đáp ứng được điều này và đang tiếp tục được cập nhật và hoàn thiện để đáp ứng với những thách thức mới trong thời đại số hóa ngày nay.

2.2. Nguy cơ và thách thức an ninh mạng trong ngành tài chính - ngân hàng

An ninh mạng trong ngành ngân hàng không chỉ là một vấn đề quan trọng mà còn là một thách thức đầy cam go và phức tạp. Trong một thế giới số hóa ngày càng phát triển, các tổ chức tài chính - ngân hàng đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ từ các kẻ tấn công mạng với những kỹ thuật tấn công ngày càng tinh vi. Cùng với sự tiến bộ của công nghệ, những hình thức tấn công cũng

ngày càng phức tạp và khó phát hiện, từ việc sử dụng phần mềm độc hại để xâm nhập vào hệ thống cho đến việc lừa đảo thông qua các chiêu thức tinh vi như phishing và social engineering.

Rủi ro lớn nhất mà các tổ chức tài chính - ngân hàng đang phải đối mặt chính là mất mát dữ liệu và thông tin quan trọng. Thông tin cá nhân và tài chính của hàng triệu khách hàng có thể bị đe dọa nếu hệ thống an ninh mạng không đủ mạnh mẽ và linh hoạt. Một cuộc tấn công thành công có thể dẫn đến mất cắp thông tin cá nhân, gian lận tài khoản và thậm chí là tiền mặt. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến uy tín của các tổ chức tài chính - ngân hàng mà còn đe dọa đến sự tin cậy và lòng tin của khách hàng.

Ngoài ra, sự phụ thuộc ngày càng lớn vào công nghệ trong các hoạt động tài chính - ngân hàng cũng tạo ra những điểm yếu tiềm ẩn. Các hệ thống máy chủ, phần mềm và dữ liệu trực tuyến trở thành mục tiêu dễ bị tấn công nếu không được bảo vệ một cách hiệu quả. Vấn đề không chỉ nằm ở việc bảo mật từ bên trong mà còn ở việc phát hiện và ngăn chặn những nguy cơ từ bên ngoài một cách kịp thời.

An ninh mạng của các tổ chức tài chính - ngân hàng không chỉ là một vấn đề kỹ thuật, mà còn liên quan đến các chính sách và quy định. Các tổ chức tài chính - ngân hàng phải tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin và bảo vệ dữ liệu của khách hàng theo các tiêu chuẩn và yêu cầu quốc tế. Sự không tuân thủ có thể dẫn đến những hậu quả nặng nề, bao gồm mất tiền phạt và thiệt hại về uy tín. Do đó, việc xây

dựng và thực thi các chính sách an ninh mạng là cực kỳ quan trọng để đảm bảo tính bảo mật và tuân thủ luật pháp.

Để đối phó với những thách thức này, việc đào tạo và nâng cao nhận thức của nhân viên về an ninh mạng là không thể thiếu. Nhân viên cần được trang bị kiến thức và kỹ năng để nhận biết và đối phó với các cuộc tấn công mạng một cách hiệu quả. Hơn nữa, việc tạo ra một môi trường làm việc an toàn và khuyến khích việc báo cáo các sự cố an ninh cũng là yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ thông tin của khách hàng và các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Trong bối cảnh môi trường mạng ngày càng phức tạp, việc hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các tổ chức tài chính - ngân hàng, cơ quan chính phủ và các chuyên gia bảo mật là không thể thiếu. Chỉ thông qua sự hợp tác và chia sẻ thông tin có thể chúng ta mới có thể đối phó với các mối đe dọa an ninh mạng một cách hiệu quả và bảo vệ được ngành tài chính - ngân hàng khỏi những cuộc tấn công ngày càng phức tạp và tinh vi.

3. Trường hợp nghiên cứu điển hình

3.1. Phân tích sự kiện công ty chứng khoán VNDirect bị tấn công mạng ngày 24/03/2024

Sự cố tấn công mạng vào CTCP Chứng khoán VNDirect vào ngày 24/03/2024 thông qua phương thức tấn công tổng tiến Ransomware là một minh chứng rõ ràng cho mối đe dọa ngày càng tinh vi và nguy hiểm từ các loại phần mềm độc hại đối với ngành tài chính Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Ransomware là một loại phần mềm độc hại đặc biệt gây ra

những tổn thất nghiêm trọng bằng cách mã hóa dữ liệu của nạn nhân và đòi tiền chuộc để giải mã.

Điểm đặc biệt của Ransomware là khả năng mã hóa dữ liệu của nạn nhân một cách mạnh mẽ và không thể phục hồi được nếu không có chìa khóa giải mã từ phía kẻ tấn công. Khi một máy tính hoặc hệ thống bị nhiễm Ransomware, tất cả hoặc một phần lớn dữ liệu quan trọng trên đó sẽ bị mã hóa và trở nên không thể truy cập được cho đến khi một khoản tiền chuộc được thanh toán cho kẻ tấn công.

Trong trường hợp của VNDirect, việc hệ thống dữ liệu của công ty bị tấn công bởi Ransomware đã dẫn đến tình trạng khẩn cấp khi dữ liệu của họ bị mã hóa và không thể truy cập được. Điều này đã khiến công ty phải tạm ngừng hoạt động giao dịch và gây ra những tổn thất lớn về tài chính và uy tín. Mặc dù chưa có nhiều chi tiết cụ thể được tiết lộ về cách thức và nguyên nhân của cuộc tấn công, nhưng việc VNDirect trở thành một nạn nhân của Ransomware là một minh chứng rõ ràng cho việc các tổ chức tài chính - ngân hàng đang phải đối mặt với những mối đe dọa mạng ngày càng phức tạp và tinh vi từ các tay trộm dữ liệu.

Một trong những điều đặc biệt đáng chú ý của Ransomware là cách thức tiếp cận linh hoạt và hiệu quả của nó. Ransomware thường được phân phối thông qua các email lừa đảo, các trang web độc hại hoặc thậm chí là các ứng dụng giả mạo. Khi một máy tính hoặc hệ thống bị nhiễm Ransomware, kẻ tấn công sẽ yêu cầu một khoản tiền chuộc thông qua các phương tiện truyền thông trực tuyến không rõ nguồn gốc.

Đối với các tổ chức tài chính – ngân hàng như VNDirect, việc bảo vệ hệ thống tránh được Ransomware đòi hỏi một chiến lược bảo mật mạnh mẽ và toàn diện. Điều này bao gồm việc triển khai các biện pháp bảo vệ cơ bản như cập nhật phần mềm, sử dụng phần mềm diệt virus và tường lửa mạnh mẽ, cùng với việc đào tạo nhân viên về nhận diện và phòng tránh các mối đe dọa mạng. Hơn nữa, việc tạo ra các bản sao lưu dữ liệu định kỳ và cập nhật cơ sở dữ liệu giải mã là một phần quan trọng của chiến lược phòng thủ chống lại Ransomware. Bằng cách này, nếu một hệ thống bị nhiễm Ransomware, công ty vẫn có thể khôi phục dữ liệu từ các bản sao lưu và không cần phải trả tiền chuộc cho kẻ tấn công.

Tóm lại, cuộc tấn công mạng vào VNDirect thông qua Ransomware là một minh chứng đáng chú ý về mối đe dọa mạng đang ngày càng gia tăng đối với ngành tài chính tại Việt Nam. Để đối phó hiệu quả với Ransomware và các loại phần mềm độc hại khác, các tổ chức tài chính cần phải đầu tư mạnh mẽ vào bảo mật mạng và nhận thức về an ninh mạng.

3.2. Hậu quả sự kiện công ty chứng khoán VNDirect bị tấn công mạng ngày 24/03/2024

Sự kiện tấn công mạng vào CTCP chứng khoán VNDirect vào ngày 24/03/2024 bằng Ransomware đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng, không chỉ về mặt tài chính mà còn về uy tín và hoạt động kinh doanh của công ty.

- Về mặt tài chính: theo báo cáo, giá cổ phiếu của VNDirect đã giảm liên tục trong 6 phiên giao dịch sau cuộc tấn công, tổng

cộng mất hơn 1.450 đồng/cổ phiếu. Với hơn 1,2 tỉ cổ phiếu đang giao dịch, mức mất cấp này đã làm mất đi gần 1.800 tỉ đồng về vốn hóa của công ty.

- Về uy tín của công ty và lòng tin của khách hàng. Sự lo lắng và không tin tưởng từ phía cổ đông và nhà đầu tư đã lan tỏa ra cả thị trường chứng khoán, tác động đến nhận định của các nhà đầu tư về khả năng bảo mật và ổn định của hệ thống giao dịch của VNDirect trong tương lai. Việc hệ thống bị tạm ngừng và dữ liệu bị mã hóa đã tạo ra sự mất mát về uy tín của công ty và có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến lòng tin của khách hàng trong dài hạn.

- Về thiệt hại trong hoạt động kinh doanh của công ty: do bị tạm ngừng hoạt động giao dịch trong thời gian dài đã khiến VNDirect không thể thực hiện các giao dịch và dịch vụ thông thường, thiệt hại về doanh thu lớn và ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty trong dài hạn. Điều này đặt ra câu hỏi về khả năng phục hồi của công ty sau sự cố và có thể tạo ra những thách thức lớn trong việc tái thiết và phục hồi uy tín sau khi sự cố xảy ra.

Tổng thể, cuộc tấn công mạng bằng Ransomware vào VNDirect đã làm rõ rằng an ninh mạng không chỉ là một vấn đề kỹ thuật mà còn là một yếu tố quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của ngành tài chính - ngân hàng tại Việt Nam. Việc đầu tư vào bảo mật mạng và nâng cao nhận thức về mối đe dọa mạng là cực kỳ cần thiết để bảo vệ tài sản và uy tín của các tổ chức tài chính - ngân hàng trong thời đại số hóa ngày nay.

4. Kết quả nghiên cứu**4.1. *Rủi ro và thách thức***

Vụ tấn công mạng vào CTCP Chứng khoán VNDirect vào ngày 24/03/2024 bằng Ransomware đã là một ví dụ rõ ràng về mối liên kết giữa an ninh mạng và giao dịch điện tử trong ngành tài chính - ngân hàng. Đây không chỉ là một vụ việc cụ thể mà còn là một bài học quan trọng cho toàn bộ ngành về tầm quan trọng của việc bảo vệ thông tin và hệ thống khi thực hiện giao dịch điện tử.

Giao dịch điện tử trong ngành tài chính - ngân hàng đã tạo ra những cơ hội lớn cho khách hàng và các tổ chức tài chính - ngân hàng, nhưng đồng thời cũng mở ra những nguy cơ mới về an ninh mạng. Trong trường hợp của VNDirect, việc sử dụng các hệ thống giao dịch điện tử đã tạo ra điểm yếu mà kẻ tấn công có thể tận dụng. Khi hệ thống giao dịch bị tạm ngừng và dữ liệu bị mã hóa, không chỉ là việc giao dịch bị gián đoạn mà còn là mất mát thông tin quan trọng và uy tín của công ty.

Một điểm liên kết rõ ràng là việc tấn công này đã làm nổi bật sự quan trọng của tính bảo mật trong mọi giao dịch điện tử. Nó làm cho các tổ chức tài chính - ngân hàng phải nhìn nhận lại các biện pháp bảo mật của mình, từ cách xác thực người dùng cho đến bảo vệ hệ thống mạng. Việc không đầu tư đủ vào an ninh mạng có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như mất dữ liệu, mất tiền và mất uy tín.

Bên cạnh đó, sự kiện này cũng là một lời nhắc nhở về sự cần thiết của việc tăng cường nhận thức và đào tạo cho nhân viên trong ngành ngân hàng về an ninh mạng. Nhân

viên cần phải được hướng dẫn cách nhận biết và phản ứng với các mối đe dọa mạng, cũng như biết cách bảo vệ thông tin và hệ thống của mình trước các cuộc tấn công.

Tóm lại, vụ tấn công vào VNDirect là một minh chứng rõ ràng cho việc an ninh mạng và giao dịch điện tử trong ngành tài chính - ngân hàng có mối liên kết sâu sắc. Để bảo vệ thông tin và uy tín của mình, các tổ chức ngân hàng cần phải đầu tư đủ vào biện pháp bảo mật và đào tạo nhân viên về an ninh mạng.

4.2. *Khuyến nghị biện pháp đối phó*

Để đối phó với các rủi ro và thách thức về an ninh mạng trong giao dịch điện tử của ngành tài chính - ngân hàng tại Việt Nam, các biện pháp sau đây cần được áp dụng:

Một trong những biện pháp quan trọng nhất là triển khai hệ thống bảo mật mạnh mẽ. Các tổ chức tài chính - ngân hàng cần đầu tư vào các công nghệ bảo mật tiên tiến như tường lửa, phần mềm diệt virus, phát hiện xâm nhập, và mã hóa dữ liệu. Việc này giúp ngăn chặn các cuộc tấn công từ bên ngoài và bảo vệ thông tin quan trọng của các tổ chức tài chính - ngân hàng và khách hàng.

Ngoài ra, việc sử dụng các biện pháp xác thực mạnh mẽ như xác thực hai yếu tố (2FA) hoặc xác thực sinh trắc học cũng là cần thiết để đảm bảo tính bảo mật của các giao dịch. Các biện pháp xác thực này giúp ngăn chặn việc truy cập trái phép vào hệ thống và tài khoản ngân hàng của khách hàng.

Việc thiết lập hệ thống giám sát liên tục cũng là một biện pháp quan trọng để phát hiện sớm các hoạt động bất thường và

đưa ra các biện pháp phản ứng kịp thời. Hệ thống giám sát này giúp ngăn chặn các cuộc tấn công trước khi gây ra tổn thất lớn đối với hệ thống và thông tin của các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Đào tạo nhân viên về an ninh mạng là một yếu tố không thể thiếu. Các nhân viên cần được đào tạo về các mối đe dọa mạng và biện pháp phòng tránh, phát hiện và xử lý các vấn đề an ninh mạng. Sự nhận thức và sự chủ động từ phía nhân viên có thể đóng vai trò quyết định trong việc ngăn chặn các cuộc tấn công mạng.

Cuối cùng, việc hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các tổ chức và cơ quan an ninh mạng là một yếu tố quan trọng để tăng cường khả năng phòng thủ chống lại các cuộc tấn công mạng. Bằng cách hợp tác và chia sẻ thông tin với nhau, các tổ chức tài chính - ngân hàng có thể học hỏi và áp dụng những biện pháp bảo mật mới nhất để bảo vệ hệ thống của mình một cách hiệu quả nhất.

5. Kết luận và hướng phát triển

Trong bối cảnh ngày nay, việc đảm bảo an ninh mạng trong giao dịch điện tử của các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam không chỉ là một nhiệm vụ cấp bách mà còn là một yếu tố quyết định đối với sự thành công và ổn định của ngành. Qua các tình huống rủi ro và thách thức, chúng ta nhận ra rằng bảo vệ thông tin và dữ liệu của khách hàng không chỉ là trách nhiệm đạo đức mà còn là yếu tố quyết định uy tín và sự sống còn của một tổ chức tài chính.

Các biện pháp đối phó với các rủi ro và thách thức này không chỉ giúp ngăn chặn

các cuộc tấn công mạng mà còn là sự đầu tư vào sự phát triển và tiến bộ của các tổ chức tài chính - ngân hàng. Bằng cách tạo ra một hệ thống bảo mật mạnh mẽ, triển khai các biện pháp xác thực tiên tiến, và đào tạo nhân viên về an ninh mạng, các tổ chức tài chính - ngân hàng có thể tăng cường khả năng phòng thủ và phản ứng đối với các mối đe dọa mạng một cách hiệu quả.

Hơn nữa, việc hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các tổ chức và cơ quan an ninh mạng cũng là một yếu tố không thể thiếu để nâng cao hiệu quả của các biện pháp đối phó. Bằng cách hợp tác và chia sẻ thông tin với nhau, các tổ chức tài chính - ngân hàng có thể học hỏi và áp dụng những biện pháp bảo mật mới nhất để bảo vệ hệ thống của mình một cách hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, để cải thiện và phát triển hơn nữa, cần tiếp tục nghiên cứu và áp dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (Machine learning) trong việc phát hiện và ngăn chặn tấn công mạng. Sự phát triển của các công nghệ này không chỉ mang lại các giải pháp mới mà còn tạo ra cơ hội để nâng cao hiệu suất và tính bảo mật trong giao dịch điện tử của các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Tóm lại, việc đảm bảo an ninh mạng trong giao dịch điện tử của các tổ chức tài chính - ngân hàng tại Việt Nam không chỉ là một nhiệm vụ mà là một cơ hội để phát triển và thúc đẩy sự tiến bộ trong ngành tài chính - ngân hàng. Chỉ khi các biện pháp đối phó được triển khai một cách toàn diện và hợp tác được thực hiện một cách hiệu quả, các tổ chức tài chính - ngân hàng mới có thể đối mặt và vượt qua các thách thức

an ninh mạng và tiến xa hơn trong hành trình phát triển của mình.

Tài liệu tham khảo

1. <https://tapchinganhang.gov.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-tang-toc-va-phat-trien-ben-vung.htm>

2. <https://stockbiz.vn/tin-tuc/vnd-he-thong-vndirect-bi-sap-nha-dau-tu-lam-gi-de-duoc-boi-thuong-thiet-hai/24391358>

3. Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15

4. Nghị định 35/2007/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

ThS. Bùi Thị Thu Hiền⁽¹⁾

Tóm tắt: Trước yêu cầu chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, các cơ sở giáo dục đại học xác định sứ mệnh tiên phong trong thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, góp phần rút ngắn quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đóng góp tích cực vào quá trình chuyển đổi số quốc gia. Bài viết đưa ra một số vấn đề về chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học nói chung và sinh viên Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội nói riêng.

Từ khóa: chuyển đổi số; cơ sở giáo dục đại học; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo

Abstract: Faced with the strong demand for debate, higher education institutions have determined a pioneering mission in implementing the task of debate, contributing to shortening the innovation process and improving quality. education, training, actively contributing to the national digital transformation process. The article raises some issues about digital transformation in higher education institutions in general and students at Hanoi University of Finance and Banking in particular.

Keywords: digital transformation; higher education institutions; improve the quality of education and training

Ngày nhận bài: 10/4/2024

Ngày phản biện: 14/4/2024

Ngày chỉnh sửa: 15/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2024

Đặt vấn đề

Chuyển đổi số (CDS) trong giáo dục đào tạo là ứng dụng công nghệ kỹ thuật số và hệ thống thông tin internet vào lĩnh vực giáo dục đào tạo để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Hay nói theo cách khác, CDS [1] chính là quá trình chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình số bằng cách ứng dụng các công nghệ mới như dữ liệu

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud computing)... và các phần mềm công nghệ để thay đổi phương thức quản lý, điều hành, thay đổi quy trình, phương thức làm việc và thay đổi văn hóa tổ chức.

CĐS trong giáo dục tạo ra các cơ hội học tập mới khi người học tham gia trực tuyến với các điều kiện tiên tiến, các phương pháp giảng dạy được thay đổi đa dạng, linh hoạt. Đối với chương trình học, hầu hết các trường đại học đều có sự thay đổi đáng kể trong cả hình thức giảng dạy để thích ứng với diễn biến của đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid-19 đã mang đến cho các trường đại học cơ hội tiếp cận với phương thức giảng dạy, học tập và làm việc trực tuyến nhiều hơn, giúp nâng cao kỹ năng công nghệ thông tin (CNTT)² cho cả giảng viên và sinh viên (SV), khuyến khích khả năng, ý thức tự học của SV và thúc đẩy sự phát triển, đổi mới về hệ thống CNTT, về CĐS của nhà trường.

Các nghiên cứu về chuyển đổi số hiện nay chưa hệ thống hóa và làm rõ được việc chuyển đổi số có những ảnh hưởng và tác động như thế nào đến hoạt động học tập của SV. Vì vậy, để giúp cho các bạn SV, học viên và những người làm công tác giáo dục có cái nhìn cụ thể, bao quát hơn về sự ảnh hưởng của việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ trong những năm gần đây đến hoạt động giảng dạy và học tập của sinh viên, tôi chọn Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, cũng chính là ngôi trường tôi đang giảng dạy để nghiên cứu, phân tích và đồng thời đưa ra một số giải pháp mang

tính thực tiễn giúp nâng cao hiệu quả học tập của các bạn sinh viên Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Thực trạng chuyển đổi số trong đào tạo tại trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội hiện nay.

Sự bùng nổ của công nghệ đã giúp quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở Việt Nam tiếp nhận thêm nhiều phương thức giảng dạy mới, mang lại tín hiệu tích cực. Các thiết bị thông minh như máy tính, máy chiếu, bảng điện tử,... hỗ trợ học tập được lắp đặt tại các phòng học. Nhiều trường học tiến hành áp dụng phương thức dạy học trực tuyến, tạo điều kiện cho sinh viên, người học, học tập linh hoạt và an toàn, như tổ chức các khóa học E-learning, tài liệu, Ebook online.

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội đã nhanh chóng tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo, quản lý khoa học... để kịp thời đem đến những lợi ích tối ưu cho người dạy và người học trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Trường đã đưa ra nhiều phương pháp dạy học mới như dạy học trực tuyến E-learning. Điều này giúp cá nhân hóa việc học cho từng sinh viên, nâng cao được hiệu quả học và giảng dạy lên vượt trội.

Ngoài ra, các phòng học được lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị như máy chiếu, bảng, camera để giúp giảng viên có thể nắm được tiến trình và theo dõi quá trình học tập của sinh viên. Thư viện của trường đã được đầu tư với hàng ngàn cuốn sách và không gian thân thiện giúp các bạn sinh viên có thể tìm tài liệu một cách dễ dàng.



Hình 1: Thư viện của trường đã thực hiện chuyển đổi số giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng với các nguồn học liệu.



Hình 2: Ảnh phòng máy tính được đầu tư trang thiết bị tốt nhất cho dạy và học.

Đối với phòng máy tính, nhà trường đã trang bị thêm hai phòng máy với số lượng lớn và lắp đặt các hệ thống thiết bị điện tử thông minh để trở thành các phòng học thông minh, có những phần mềm về quản lý như Netsupport để nâng cao chất lượng học của sinh viên và giúp giảng viên truyền tải bài học và theo dõi quá trình học của sinh viên một cách tốt nhất.

3. Lợi ích của chuyển đổi số trong giáo dục

Chúng ta đều biết mục đích chính của chuyển đổi số trong giáo dục đại học là tăng cường hiệu quả và chất lượng của quá trình giảng dạy, học tập. Tuy nhiên, vẫn còn những mục đích không kém phần quan trọng trong quá trình này bao gồm:

Thứ nhất, việc ứng dụng công nghệ trong phương thức giảng dạy và học mang đến cơ hội học tập linh động cho người học. Lúc này không gian lớp học sẽ không còn bị giới hạn bởi bốn bức tường của lớp học truyền thống, do vậy mà người học có thể học tập bất cứ nơi nào miễn là có sự trang bị của các thiết bị học tập công nghệ như máy tính, laptop, smartphone...

Thứ hai, khả năng tiếp cận nhiều tài liệu học tập. Công nghệ số cung cấp cho học sinh nhiều tài nguyên giáo dục khác nhau, từ sách điện tử, video, trò chơi giáo dục đến các bài giảng trực tuyến, giúp tạo ra một môi trường học tập đa dạng và thú vị. Sinh viên có thể truy cập vào các tài nguyên học tập một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn.



Hình 3: Sinh viên ứng dụng công nghệ số vào bài học.

Thứ ba, cải thiện quản lý giáo dục. Việc ứng dụng công nghệ số vào giáo dục đại học sẽ đem lại những kết quả như: bigdata sẽ giúp lưu trữ các kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, IoT sẽ theo dõi chính xác hoạt động của giáo viên, học sinh và người quản lý. Với Blockchain sẽ quản lý đầy đủ các thông tin, hồ sơ giáo dục của sinh viên rõ ràng, không bị thất thoát hồ sơ, ghi chép chính xác về lịch sử học tập cũng như bảng điểm một cách minh bạch.

4. Những khó khăn của chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Mặc dù mang lại nhiều lợi ích cho quá trình giảng dạy và học tập, nhưng không phải quá trình chuyển đổi số nào cũng thành công và hiệu quả. Vẫn còn một vài rào cản dẫn đến việc chuyển đổi số gặp thất bại hay không phát huy được hiệu quả, bao gồm:

Thứ nhất, chi phí đầu tư cao: thực tế, đầu tư vào chuyển đổi số mang bản chất của đầu tư công nghệ, mang tính rủi ro cao, đây cũng là xu thế chung đang phát triển nên các tiêu chí đánh giá vẫn chưa rõ ràng và rất khó lượng hóa. Chuyển đổi số có rất nhiều chi phí ẩn, ngoài một chi phí hiển nhiên là chi phí phần mềm thì các chi phí về thời gian, đào tạo, vận hành,... cũng là một khoản rất đáng kể. Do đó, tính toán chi phí, đánh giá khả năng sinh lời và huy động vốn thực hiện đầu chuyển đổi số là bài toán khó đối với bất kỳ đơn vị nào, kể cả các trường đại học. Trong khi, đầu tư vào chuyển đổi số nhất là

tại các trường đại học tại Việt Nam là một khoản khổng lồ và dài hạn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, phụ thuộc vào đối tác cung cấp nền tảng, sự phát triển của khoa học và công nghệ, cũng như sự phù hợp với đặc thù của mỗi trường [3].

Thứ hai, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin còn hạn chế: không phải tất cả sinh viên và giảng viên đều có tiếp cận đầy đủ với công nghệ và đủ kỹ năng sử dụng chúng. Việc giải quyết hạn chế này đòi hỏi đầu tư nhiều thời gian và nguồn lực để đào tạo nhân lực.

Thứ ba, còn một số sinh viên của FBU học thụ động, chưa có tính tự giác trong quá trình học và phát triển những kỹ năng mềm. Việc tìm tòi và tự học hỏi những phần mềm giúp ích trong quá trình học còn chưa nhiều. Sinh viên vẫn bị thụ động trong quá trình học.

Kiến nghị về chuyển đổi số trong đào tạo Đại học của FBU

Với những khó khăn và thách thức khi thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội cần có những giải pháp, chiến lược dài hạn với một kế hoạch cụ thể, rõ ràng và chia sẻ sáng kiến kinh nghiệm (SKKN) [4] về chuyển đổi số.

- Nâng cao nhận thức
- Cải thiện cơ sở dữ liệu
- Sử dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong đánh giá
- Thay đổi từ phía sinh viên và giảng viên của nhà trường

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của mọi người về tầm quan trọng của chuyển đổi số giáo dục đại học. Chuyển đổi số là bước chuyển mình mạnh mẽ, đòi hỏi sự thay đổi từ trong tư duy, nhận thức của mỗi người. Do vậy, cần thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức, phổ cập tầm quan trọng cho giảng viên, cán bộ nhà trường. Từ đó, phối hợp cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục.

Thứ hai, xây dựng hạ tầng mạng và các thiết bị công nghệ tiên tiến. Hạ tầng mạng và các trang thiết bị phải được cải tiến, đổi mới khi chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Tăng cường kết hợp với các công nghệ hiện đại trên thế giới như AI, Big data, IoT, Blockchain,... với cơ sở dữ liệu số để xây dựng hệ thống thu thập thông tin, đưa ra dự báo và thiết lập ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

Thứ ba, sử dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong đánh giá. Sử dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo để đánh giá tiến trình học tập, đánh giá năng lực và tạo ra phản hồi cá nhân cho sinh viên. Quản lý giáo dục trở nên dễ dàng hơn và hiệu quả hơn, giúp đưa ra quyết định chính xác hơn và tối ưu hóa các hoạt động quản lý giáo dục.

Thứ tư, thách thức không nhỏ nữa đó là sự thay đổi từ phía sinh viên, học viên và giảng viên. Vai trò của người thầy “truyền thống” cần thay đổi, từ người truyền thụ kiến thức chuyển sang người tổ chức, hướng dẫn sinh viên tiếp nhận tri thức. Vì vậy, giảng viên nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, các phương pháp giảng dạy thu

hút sự tham gia kết hợp với các công cụ hỗ trợ kỹ thuật của CNTT.

Kết luận

Hiểu đúng về CDS, đánh giá đúng thực trạng, xác định và dự báo đúng các thách thức và vấn đề đặt ra để xây dựng lộ trình thực hiện CDS hợp lý nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo có ý nghĩa rất quan trọng với Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội trong giai đoạn hiện nay. CDS trong cơ sở GDĐH⁵ cần được xem là giải pháp lâu dài, mang tính chiến lược, gắn với những cải cách mạnh mẽ, triệt để trong giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo, chứ không phải là giải pháp tình huống ứng phó. Trong CDS thì quan trọng nhất không phải công nghệ, cũng không phải là đầu tư kinh phí mà chính là quyết tâm của mỗi thầy cô trong trường. Chúng ta muốn đi xa, đi một cách chắc chắn thì phải có trang bị kỹ năng về chuyển đổi số một cách nghiêm túc theo các cấp bậc học. Cần phải phổ biến, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về tư tưởng, quyết tâm thực hiện chuyển đổi số trong ngành giáo dục. Phổ biến đến từng giảng viên, cán bộ nhân viên. Cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục. Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý, giảng viên kiến thức, kỹ năng công nghệ để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

1. Chuyển đổi số trong giáo dục: Những thách thức và nguy cơ, ngày 05/02/2021. <https://tiasang.com.vn>
2. Internet vạn vật (IoT). Chuyển đổi số hay là chết. H. NXB Thông tin & Truyền thông, 2020.
3. Mark Raskino - Graham Waller. Chuyển đổi số đến cốt lõi - Nâng tầm năng lực lãnh đạo cho ngành nghề, doanh nghiệp và chính bản thân bạn. H. NXB Thông tin & Truyền thông, 2020
4. Thao Pham (2021). *Digital transformation in education: Advantages and challenges in 2021*. Chuyển đổi số trong giáo dục – lợi ích và thách thức.

In 100 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Nhà xuất bản Văn học.

Địa chỉ: Số 18 - Nguyễn Trường Tộ, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Giấy phép số: 18/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12/01/2018.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.